

VIÊN GIÁC



BỘ MỚI
SỐ

11

THÁNG MƯỜI NĂM 1982
OKTOBER 1982

AUSGABE IN VIETNAMESESISCH UND DEUTSCH



Chánh Điện chùa Viên Giác Hannover-Tây Đức

TẠP CHÍ CỦA KIỀU BÀO VÀ PHẬT TỬ VIỆT NAM TẠI CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC
ZEITSCHRIFT DER VIETNAMESEN UND VIETNAMESESISCHEN BUDDHISTEN
IN DER BUNDESREPUBLIK DEUTSCHLAND

Trong số này
in dieser Ausgabe

Thư toà soạn	trang
Đức Đạt Lai Đạt Ma	01
Cảnh giới Hoa Nghiêm	06
Lá thư Tịnh Độ	10
PGVN qua phong dao	13
Quốc Sư tập lục	15
Việt Nam Phong Sư	18
Truyện Hưng Đạo Vương	20
Thơ	23
Allgemeine Buddhalehre	24
Gefangener des Vietcong	27
Die illustrierte Gesch.	31
Bereichern unser. buddh.	35
Thơ	39
Những ngày đi dăng ký	41
Đường không biên giới	44
Hình tượng Di Đà Tam Tôn	47
Hạnh Phúc của Thi	50
Trang Giáo Lý GĐPT	52
Thư cho T.	53
Gia chánh chay	55
Tin tức	56
Tin Xã Hội	59
Hình ảnh sinh hoạt	60
Phướng danh Quý ĐH, PT	62

Chủ trương Thích Như Điển
Herausgeber
Kỹ thuật Thị Chơn
Lay out

Cùng sự cộng tác của
Mitwirkung der
Hội Sinh viên và Kiêu bào
Phật tử Việt nam
tại Cộng hòa Liên bang Đức
Vereinigung d. vietn. buddh.
Stud. u. Vietn. in d. BRD e. V.

Tòa soạn Pagode VIÊN GIÁC
Redaktion
Trung tâm Văn Hóa Phật Giáo VN.
Vietnam. buddh. Kulturzentrum

Eichelkampstr. 35a, 3000 Hannover 81
Tel. 0511. 864638



Thư tòa soạn

Có nhiều người Phật Tử Đức đến chùa lễ Phật một cách thành kính, thiết tha. Hình ảnh của họ mang những quyển kinh trước khi đọc để lên trên đầu, rồi cúi xuống trước tượng Đức Phật rất cung kính, làm cho chúng ta để cảm thông được với họ trong niềm tin yêu của sự GIẢI THOÁT.

Họ là Bác Sĩ, Kỹ Sư, là Giáo Sư Đại Học; nhưng họ đã bỏ nghề nghiệp của họ để dành thì giờ nghiên cứu Phật Pháp, ngồi Thiền, vấn đạo... đáng quý, đáng trọng biết chừng nào.

Nhìn những người Việt Nam di tỵ nạn từ miền Bắc, mới thấy họ tha thiết với niềm tin như thế nào khi họ lễ bái nguyện cầu, mặc dầu bị sống gần 30 năm dưới gông xiềng của cộng sản Việt Nam - những niềm tin Đạo của họ quá cao thượng và rất mãnh liệt.

Điều đó cho chúng ta thấy rằng: dầu Đông hay Tây, Nam hay Bắc, xã hội có khác nhau đi chăng nữa; nhưng niềm tin nơi một Tôn Giáo không có gì thay đổi cả. Và hơn thế nữa; chế độ nào, chủ nghĩa nào rồi cũng sẽ mai một với thời gian; nhưng niềm tin đối với Đạo Pháp sẽ không bao giờ thay đổi. Chế độ và chủ nghĩa nào càng cấm họ đến với Tôn Giáo bao nhiêu, thì chính nhân dân nước đó càng tin đạo bấy nhiêu. Bằng chứng hiển nhiên cho ta thấy rằng, niềm tin Tôn Giáo tại các nước Đông Âu - mặc dầu bị đàn áp, tra tấn dã man, nhưng vẫn sống động, bất chấp sự kiểm soát của những người cai trị. Và tại Việt Nam chúng ta cũng thế - sức mạnh của quần chúng - nhất là những người có niềm TIN vững chắc nơi Đạo - sẽ không bao giờ có thể bỏ Đạo được, mà họ vẫn luôn cố gắng vươn lên, vươn lên mãi để tìm đến con đường CHÂN THIÊN, MỸ.

Vì thế cho nên ta có thể nói rằng: Xưa nay con người có thể chối từ thế chế này, chính trị nọ; nhưng chưa có người nào chối từ đạo đức hay Tôn Giáo khi họ còn mang tính c h a t NGƯỜI nơi họ.

— VIÊN GIÁC —

ĐỨC DALAI LAMA THỨ XIV

trước nạn Cộng sản và vấn đề Phục quốc

HIẾU THIÊN

Lời Toà Soạn: Nhân chuyến viếng thăm Đức quốc vào ngày 23 tháng 10 đến 1 tháng 11 năm 1982 của Đức Đạt Lai Đạt Ma thứ 14. Viên Giác đăng tải tài liệu do ông ký - gia Pierre Jouffroy đăng trong tuần báo L'Express số 1558, xuất bản tại Paris ngày 16 tháng 5 năm 1982 dưới nhan đề: Un Dieu Roi en Exil - Entretien avec le Dalai - Lama, à Dharamsala (India) do Hiếu Thiên - tại Calgary, Canada dịch thuật và bài báo này đã được đăng trong tập san Liên Hoa số 35 tháng 9 và 10 năm 1982 tại Montréal, Canada. Xin cảm ơn dịch giả và tập san Liên Hoa, và đây là những điểm chính:

TÌE^U S^U: Năm 1940, sau khi đức Phật sống 13 viên tịch, một phái đoàn gồm các vị Giáo-phẩm cao cấp Tây Tạng đã đi khắp nước để kiếm người kế vị.

Tại một làng hẻo lánh xứ Tây Tạng, phái đoàn đã kiếm ra một cậu bé, tên Tenzing - Gyatso, khi cất tiếng khóc chào đời, thì trên mái nhà cậu có nhiều chim lạ tới hút vang.

Khi phái đoàn tới trình lễ vật, cậu Gyatso đã không để ý tới các món đồ chơi xanh đỏ, các trái cây thơm ngon, mà dơ tay quơ lấy những di vật của Đức Phật sống trước (thứ 13) như người chủ cũ nhận ra những đồ vật của mình: một chuỗi tràng, một cái trống con, một cây thiên trượng.

Sau khi nhận ra trên người cậu bé có đủ tám tướng tốt, vị tu sĩ cao niên nhất reo mừng:

"Đây đúng là vị Phật sống thứ 14. Vạn vật thái bình".

Sáu tháng sau, cậu Tenzing Gyatso được tấn phong chính thức. Dân chúng khắp nơi nói reo mừng: "Ngày hạnh phúc đã tới".

Năm 1959 quân đội Trung Cộng tới chiếm đóng xứ Tây Tạng. Đức Dalai-Lama lúc đó 24 tuổi đời, cùng toàn bộ chính phủ Tây Tạng và 100.000 tín đồ rời khỏi Thủ đô Lhasa, vượt trường sơn Hy Mã Lạp, qua tự nạn ở Ấn Độ và định cư tại Tỉnh Dharam - sala.

Hồi đó, dư luận quốc tế sôi sục một lúc về việc này, nhưng chỉ ít lâu mọi người đều quên lãng vấn đề, nhưng Trung Cộng vẫn theo dõi sự hiện diện của Đức Dalai-Lama tại Ấn Độ.

Rồi gần đây, Trung Cộng đã gặp nhiều khó khăn trong việc bình định xứ Tây Tạng nên đã đưa ra giải pháp "hòa giải", họ đề nghị Đức Dalai-Lama trở về Tây Tạng cầm quyền chính trị và Tôn Giáo như trước.

Đức Dalai-Lama đã cử một vài phái đoàn về nước để nghiên cứu tình hình...

Trong lúc đợi chờ này tại Ấn Độ, ký giả Pierre Jouffroy của báo L'Express, Paris, đã tìm tới tỉnh Dharamsala và thực hiện 1 cuộc phỏng vấn như sau:

HỎI: Ngài là một vị Quốc Trưởng, một Đức Giáo Chủ của xứ Tây Tạng và là hậu thân của Đức Phật, năm nay tuổi đời của Ngài là 46, nhưng nếu tính từ ngày Đức Phật sống thứ nhất ra đời đến nay thì đã có 624 năm,

Người ta đồn Ngài thông hiểu các việc ở kiếp trước. Ngài có phép thần thông, được nhiều thần linh bảo vệ, vậy xin Ngài cho biết thực hư ra sao?

Đáp: Có điều ông tin được, không chút nghi ngờ: Tôi là một con NGƯỜI.

Nhưng phải giải thích để ông hiểu: CON - NGƯỜI theo Đạo Phật, không phải chỉ là cái thân xác sống ngắn ngủi trong kiếp này, mà là một thực thể đã sống muôn ngàn kiếp trước, và còn vướng vòng sinh tử luân hồi, trong vô lượng kiếp sau này, thì khó nói cho hết trong một vài câu...

Điều chắc chắn nhất: Tôi là một NGƯỜI đã học, còn học và còn HÀNH ĐẠO PHÁP (Dharma) Lúc này khó lòng mà tách thân thể tôi ra khỏi định chế hoạt Phật xứ Tây Tạng. Tôi vẫn tự coi là một TU SĨ, một công dân của thế giới như mọi người khác. Việc tôi sống vào thời điểm nào, ở địa phương nào, không quan hệ gì đối với một Tu Sĩ Phật Giáo. Tôi có thể đầu thai sống ở thế giới này, hay một thế giới khác trong tam thiên Đại thiên thế giới. Tôi có thể sống ở Mỹ châu,

ở Âu Châu, ở Phi Châu, tại Nga Sô hay Trung Quốc. Nói "quan trọng" này không phải là một vấn đề quan trọng. Điều quan trọng đối với một tu sĩ Phật Giáo là giúp ích cho tha nhân, làm giảm nỗi khổ đau của chúng sinh. Việc tốt nhất phải làm là phải xây dựng và bảo tồn các liên hệ thân thương với mọi người cùng một chí hướng. Ngoài ra thì còn là một phát ngôn viên của 6 triệu dân Tây Tạng và một chiến sĩ để tranh đấu cho TỰ DO.

Hỏi: Hình như Ngài đã cử vài phái đoàn về nước để nghiên cứu. Các phái đoàn ấy liệu có được tiếp rước đúng mức và tự do điều tra để nghiên cứu không?

Đáp: Nhân dân Tây Tạng vẫn coi tôi là người đại diện chính thức của xứ Tây Tạng. Nhiệm vụ của các phái đoàn về nước không phải là để đặt lại mối liên hệ giữa dân tộc Tây Tạng và tôi, vốn vẫn có, mà là để tìm một con đường hạnh phúc cho 6 triệu dân Tây Tạng.

Bản chất cuộc tranh đấu của chúng tôi không phải là chống lại mọi cái cách, chống lại cộng sản hay chống lại người Trung Hoa. Các phái đoàn được cử về nước đã không được tiếp đón nhất trí: với các giới cao cấp họ đã được cởi mở, còn với các cấp dưới, họ đã gặp khó khăn, đôi khi đã gặp những sự đe dọa thô bạo, ngăn cản đi đến chúng không cho tiếp xúc với các phái đoàn.

Hỏi: Theo phúc trình của các phái đoàn thì hiện tình đất nước Tây Tạng hiện nay ra sao?

Đáp: Không phải lúc này tôi mới tìm hiểu tình hình xứ sở tôi. Với các phúc trình của các phái đoàn, tôi được thấy chính xác hơn hiện tình đất nước, không mấy lạc quan, nổi thống khổ, thiếu thốn túi nhục của dân chúng phải chịu đựng từ hơn 30 năm nay, không tả sao cho cùng. Tuy Trung Cộng ở mặt ngoài muốn cải thiện chính sách với Tây Tạng, nhưng ý đồ của họ vẫn là muốn tiêu diệt nền Văn Hóa Tây Tạng. Căn bản của Văn Hóa Tây Tạng xưa nay là Đạo Phật. Trong nước có hàng ngàn tu viện, hàng chục ngàn Tu Sĩ để hoàng đế đạo pháp. Lúc này, trong cả nước chỉ còn vài tu viện, được giữ lại để làm nơi thắng cảnh cho các du khách tới thăm, không còn dân chúng lai vãng nữa.

Trung Cộng cấm cả việc dùng ngôn ngữ Tây Tạng trong các văn thư, họ đã dùng chữ Hán để thay thế, tại các trường học, các chương trình giáo dục, đều dùng chữ Hán. Dân chúng được lãnh thực phẩm theo công điểm lao động, nên các trẻ em, khi tới 12, 13 tuổi đã phải thôi học để đi lao động, thì gia đình mới đủ miếng ăn. Nhiều nơi dân chúng đói khát, phải ăn cà ngon cỏ, lá cây, và các hoa màu canh tác được thì bị các hợp tác xã thu mua gần hết.

Hỏi: Trước cảnh đau khổ của dân chúng Tây Tạng, Ngài có cảm nghĩ gì? Người Tây Tạng lúc này có căm thù Trung Cộng không? Họ có biện pháp nào chống lại Trung Cộng không?

Đáp: Thái độ của tôi lúc này, cũng như từ lúc mới ra đi là thái độ của một Phật Tử, một chánh sách BẤT BAO ĐỘNG. Thí dụ năm 1960, khi một số thanh niên đã lập một chiến khu ở vùng Nepal để chống lại Trung Cộng, tôi đã ra lệnh phải buông vũ khí. Lệnh này đã được tuân hành. Chính sách bất bạo động tuy đòi hỏi nhiều thời gian, song đó là con đường chắc chắn nhất đem lại TỰ DO cho dân tộc tôi.

Hỏi: Ngài có tin là Trung Cộng sẽ có thiện chí đối với Tây Tạng chăng?

Ngài có e ngại là qua một thể hệ, các lớp thanh niên lưu vong sẽ mất gốc chăng? Hiện nay chế độ cộng sản ngự trị trên đất nước Ngài, nếu Ngài không chủ trương chống cộng sản, chống Trung Hoa, thì làm sao Ngài đem lại TỰ DO cho đất nước Ngài?

Đáp: Tôi không tin vào thiện chí của cộng sản, vì cộng sản đâu có luận nhân nghĩa, họ chỉ biết có LỢI thôi. Nhưng tình hình quốc nội và quốc tế bắt buộc Trung Cộng phải thấy xâm lăng Tây Tạng đã không đem lại lợi gì cho chúng mà chỉ đưa chúng đến nhiều điểm bất lợi, và đến sự sụp đổ toàn diện. Trái lại, nếu họ trả lại xứ Tây Tạng cho người Tây Tạng, họ sẽ có nhiều điểm lợi, không phải chịu một gánh nặng như ngày nay. Điều gì có LỢI lại cộng sản làm. Trước kia, ai cũng nghĩ rằng cộng sản không đối trời chung với tư bản. Thế mà ngày nay muốn hiện đại hóa xứ sở. Trung Cộng đã quay lại bắt tay với tư bản Hoa Kỳ. Tôi cũng không tin vào lòng "vi tha" của con người, khi mà bạo tư bị người ta nắm chặt, và quơ trước mắt những quyền rũ của

đánh lối. Nhưng tại thế lưu vong cũng như khi còn ở trong nước, chế độ chính trị của chúng tôi đã được xây dựng trên căn bản Đạo Pháp, nên chính quyền đã không đem lại cho người cầm quyền DANH và LỢI, mà chỉ có TRÁCH NHIỆM. Do đó phải có c h ã n tài, phải có thực Đức mới có thể xứng đáng ở vị trí trách nhiệm ấy.

Thí dụ các chức vụ: Quân Trưởng, Tỉnh Trưởng không do người các đảng phái chính trị đưa ra, mà do các tu viện lớn tại địa phương đưa ra. Các vị Viện Trưởng các Tu Viện, là những vị học nhiều Đạo Pháp, trau dồi đức hạnh mới có đủ khả năng để huấn luyện, đạo tạo hàng ngàn tu sĩ dưới quyền. Các Tu Sĩ còn phải có trách nhiệm về y tế, về Xã Hội, về Giáo Dục, về đời sống của dân chúng cho nên phải là người có thực tài, thực Đức mới kham nổi. Do đó tôi không lo ngại những phần tử phiêu lưu chính trị len lỏi vào hàng ngũ của chúng tôi. Trước hết, kẻ bắt tài sẽ bị lộ diện liền, sau nữa chính quyền không đem lại DANH, LỢI chi, mà chỉ có Trách Nhiệm, thì mấy ai đã ham? Tôi chúc Giáo Hội của chúng tôi là một bộ máy sàng lọc người cầm quyền hiệu nghiệm nhất. Trong lịch sử Tây Tạng chưa hề có biến cố nào do kẻ phiêu lưu chính trị gây ra. Khi Trung Cộng xâm nhập Tây Tạng, họ đã đưa Đức Ban Thiến Lạt Ma ra, định dùng làm tay sai, bù nhìn, nhưng vị này đã tuyên bố thẳng: "Người Trung Hoa muốn tôi nói tốt cho họ, nhưng tôi không thể nói khác, là dân tộc Tây Tạng chỉ đặt niềm hy vọng vào Đức Dalai-Lama mà thôi. Sự thất bại đối trã. Chính nghĩa thắng gian tà. Người gieo nhân xấu sẽ lãnh quả ác, đó là một định luật thiên thu".

Chúng tôi không dùng bạo lực, oán thù đối với người Trung Hoa, vì oán thù chỉ gây thêm oán thù. Khi oán thù chống chãi, nghiệp chướng ngày càng thêm nặng. Là nhờ người giữ gìn giới luật, chúng tôi không thể nghĩ đến việc dùng bạo lực để trả thù, nói chi là đi vào những hành động chém giết? Với cái tâm Tứ Bất, chúng tôi chỉ thương họ đã gieo nhiều nhân xấu, thì sẽ lãnh nhiều quả ác.

Với chế độ cộng sản, từ nửa thế kỷ nay, đã biết bao nhiêu người danh thếp tuyên bố chống cộng, diệt cộng, đã đổ ra biết bao nhiêu tiền của và vũ khí để diệt cộng, mà cộng sản cho tới nay vẫn bành trướng. Nguyên do cộng sản là thứ có đại một trên hoang tàn của chiến tranh. Cộng sản là thứ trùng độc, sanh sôi nảy nở trên mọi thửa

đất rác rưởi thối nát!

Gương Trung Hoa quốc gia đã lọt vào tay cộng sản cho ta thấy những nơi có chế độ hà khắc, thối nát, tham nhũng... là những nơi nuôi dưỡng cộng sản đặc lực nhất. Vì người dân lo sợ bị bắt bớ, giam cầm, với sự tuyên truyền xảo trá của cộng sản, họ coi cộng sản như người tới giải phóng họ! Họ bị cộng sản mê hoặc, làm sao họ có tinh thần chống cộng sản được?

Tôi nay, nhân dân Tây Tạng đã thấy rõ cộng sản là gì, hay họ đã thấy rõ cộng sản chẳng là gì hết! Trong chế độ cộng sản, căn bản triết lý thì sai biệt, cơ sở vật chất thì yếu kém, nông nghiệp, công nghiệp đều thất bại, kinh tế suy sụp, cơ sở nhân dân lại là con số không, chỉ còn trông cậy vào bộ máy kim kẹp, với một số cán bộ cuồng tín.

Đến nay, ngay những số cán bộ này cũng đã tỏ ra chán nản, bỏ đảng, bỏ xứ trốn ranước ngoài khá đông. Không còn dựa vào một cơ sở nào vững chắc, chế độ cộng sản phải sụp đổ như một toà nhà xây trên bãi sinh lầy càng xây cho cao để huỳnh hoang trình diễn, việc sụp đổ càng khó tránh! Do đó chúng tôi không phải lời tuyên bố chống đối làm chi, mà chỉ chuyên tâm tu hành và trau dồi kiến thức, đúc kết kinh nghiệm, để khi có dịp trở về, chúng tôi có ngay chương trình, kế hoạch cùng nhân sự cần thiết để xây dựng một xã hội tốt, đem lại hạnh phúc cho nhân dân.

Tôi cũng không tin người Tây Tạng lưu vong có thể mất gốc được. Trong số hơn 100.000 người Tây Tạng ra đi năm 1959, thì số lớn đã định cư tại Ấn Độ, số còn lại sống rải rác ở Nepal, ở Bhoutan, ở Úc Châu, Thụy Sĩ, Canada. Bất cứ định cư ở đâu người Tây Tạng đều giữ nếp sống cốt truyền dân tộc, tổ chức các tu viện, chùa chiền, các thư viện, bệnh xá, như khi còn ở trong nước. Sớm tối hàng ngày, họ không quên tụng niệm dưới những lá phướng Tây Tạng. Họ không quên quê hương thì không thể mất quê hương được! Văn Hóa Tây Tạng còn thì giang sơn Tây Tạng còn!

HỎI: Để gương mấy hành chánh của Ngài chạy điều hòa, hẳn Ngài cần phải có tài chánh, vậy có quốc gia nào, hay cơ quan nào tài trợ?

ĐÁP: Đến nay, tôi không nhận một trợ cấp hay một sự hứa hẹn trợ cấp nào, của bất cứ một tổ chức nào, vì nhân tiên là tự d ấ t

mình vào quỹ đạo của kẻ chi tiên.
Chúng tôi có nguyên tắc mỗi người Tây Tạng lưu vong đóng mỗi tháng 1 Roupie - (tiền Ấn Độ) cho tập thể, nhưng trên thực tế họ đã tự ý đóng góp nhiều hơn, họ có thiên chí nhiều, mang hết công sức của mình ra đóng góp, cho nên mọi tổ chức, Tu viện, y tế, giáo dục đã hoạt động đều hòa và tự chủ.

NGÀY TRỞ VỀ

HỎI: Lúc này, tại đây, Ngài có chương trình hay kế hoạch gì để chuẩn bị ngày trở về nước?

ĐÁP: Nếu người ta không phải là con người chỉ biết hướng thụ, mà còn cố gắng học hỏi suy tư, thì ngay từ khi bước chân ra đi, ai nấy cũng đều có chương trình, kế hoạch cho một ngày trở về để xây dựng quê hương. Nhưng đến nay chúng tôi chưa thể công bố một chương trình, một cương lĩnh phục quốc nào, trước hết vì người Tây Tạng chúng tôi quen Thiên định, nên suy nghĩ nhiều hơn là phát ngôn. Dù chưa có một chương trình chung nào được công bố, nhưng người Tây Tạng nào cũng có một chương trình cho bản thân, cho gia đình đại để có hai phần:

Một phần có thể nói là tiêu cực, theo một truyền thống sám hối của người Phật tử, chúng tôi kiểm điểm lại mọi ý nghĩ, việc làm, nhận ra các sai lầm, khuyết điểm để tìm cách sửa chữa. Đồng thời chúng tôi nghiên cứu các chương trình, những công cuộc chống cộng đã được công bố, hay thực hiện từ hơn nửa thế kỷ nay. Chúng tôi mở xé các kinh nghiệm để tìm hiểu tại sao các danh nhân nổi tiếng chống cộng lại hóa ra những người nuôi sống cộng sản? Tóm lại phần thứ nhất là rút kinh nghiệm bản thân và học tập kinh nghiệm lịch sử.

Về phân tích cực, thì chúng tôi chỉ biết tu hành và học tập, sao cho ngày một tinh tấn. Mỗi người Tây Tạng đều tự phải hiểu lợi dụng thời gian lưu vong, sống ở các nơi có nhiều phương tiện học hỏi để trau dồi kiến thức về mọi lãnh vực. Hiện chúng tôi có những tu sĩ theo học các môn vật lý nguyên tử ở Hoa Kỳ, tội khoa chăn nuôi trồng trọt ở Trung Hoa, ở Nga Xô, Y học ở Âu Châu, khoa khảo cổ tại Ấn Độ v.v. Nói chung, tại chốn tha hương, trong thời gian lưu vong, nhớ đến quê hương, chúng tôi

không oán trời, không trách người, không hề than vãn, khóc lóc, mà chỉ cố gắng trau dồi kiến thức chuyên cần công phu TÍN SÀU, NIỆM THIẾT, NGUYỄN CHUYỀN. Ai nấy một lòng như vậy thì ngày trở về chúng tôi có ngay một chương trình kinh tế, xã hội, giáo dục với năng suất cao hơn, có đủ nhân sự để thực hiện.

Rút kinh nghiệm, các chế độ pháp trị và nhân trị đều đã đưa đến chỗ phá sản, chỉ còn chế độ Đạo trị là hy vọng của nhân loại.

Khi chế độ xã hội dung hòa TÌNH và LÝ, khi con người ai nấy đều đẹp bởi cái NGÃ nhỏ bé của mình, chăm lo tiến tới CÁI ĐẠI NGÃ CHƠN NHƯ thì kỳ nguyên vạn vật thái bình đâu phải là chuyện hoang đường, xa vời?

Tất nhiên những đồng bào của tôi, vì phân uất vì đau buồn, vì thương nhớ quê hương, đều muốn biết ngày trở về gần hay xa?

Tôi không phải là một thầy bói mà đoán ra ngày đó một cách đích xác. Như trên đã nói, cái lý sụp đổ đương nhiên của chế độ cộng sản, cho nên ta có thể nói quyết là: SẼ CÓ NGÀY TRỞ VỀ. Vì đó là cái LÝ. Còn ngày đó là ngày nào? Đó là cái SỐ không thuộc khả năng của tôi. Và lại đã là Thiên cơ thì đâu có biết cũng bắt khá lâu. Nhưng khi cái LÝ đã rõ rệt, thì cái SỐ tất sẽ phải diễn ra.

Ngược lại dòng lịch sử, nghiên cứu các chế độ bạo ngược, từ đế quốc Mông Cổ, ngựa di tới đầu, có cũng không mọc được, rồi đế quốc La Mã, và gần đây chế độ Hitler, chủ trương Đại Đông Á của Nhật Bản, mạnh như vũ bão, thế mà chỉ qua một đêm, sáng mai đã thấy những đoàn quân hách chiến ấy hạ khí giới và cuốn cờ!

Khi cái LÝ nó phải tan rã thì cái SỰ tan rã nó sẽ tới một cách bất ngờ. Do đó, điều cần thiết cho kẻ lưu vong là chuẩn bị hạnh trạng để khi có dịp, không bị lâm vào cảnh "trở tay không kịp" làm hư việc xây dựng lại một quê hương Tự Do và Hạnh Phúc thật sự.

ĐỀ TAM KẾT LUẬN

HỎI: Người Tây Phương chúng tôi thường cho xứ Tây Tạng là một nơi huyền bí và các Tu Sĩ Tây Tạng có nhiều phép thần thông. Như trên Ngài đã nói, các người Tây Tạng từ lúc lưu vong đã có một chương trình TU HỌC để chuẩn bị ngày trở về. Vậy

xin Ngài cho biết vài điểm chính, kết quả của 10 năm tu học ấy.

ĐÁP: Tôi nhận thấy người ta thường chôn huyền bí, hoang đường, tất cả những sự việc gì mà trong hiện tình hiểu biết, người ta không nhìn thấy, không nghe được, không biết đến.

Khi chưa có kính hiển vi thì vi trùng là chuyện hoang đường. Khi chưa có ống viễn vọng thì các thế giới trên giai ngân Hà là điều huyền bí; việc bay lượn trong không gian là chuyện hoang đường. Với hiện tình khoa học, kỹ thuật, các ông còn cho các sự việc đó là huyền bí, là hoang đường nữa à không? Đây là người ta mới sử dụng 3 tỷ tế bào trong số 14 tỷ tế bào của khối óc. Nếu có THIÊN, hay một phương pháp nào khác con người mà sử dụng được 6 tỷ tế bào óc hay hơn nữa, thì kết quả hẳn còn kỳ diệu gấp bội.

Các Tu Sĩ, theo các ông, đã có được nhiều "phép thần thông" có lẽ chỉ là những NGƯỜI nhờ tu THIÊN đúng phương pháp, đã đạt được huệ nhãn, huệ nhĩ, thánh thủ, thần túc chẳng?

Sau nhiều năm học tập kinh nghiệm bản thân và kinh nghiệm lịch sử, phần lớn dân Tây Tạng của chúng tôi đã đạt được tất cả những kết quả sau đây:

I. Chính sách hà khắc đã giúp cho cộng sản sinh sôi nảy nở.

II. Những ai càng lớn tiếng chống Cộng thường lại là những người bán cho công sản hàng kho vũ khí, hàng tàu lương thực, quân nhu, dược phẩm, cho nên trong chiến tranh cộng sản không thiếu gì, nhưng lúc thanh bình thì cộng sản thiếu thốn đủ thứ.

III. Vì THAM, SÂN, SỈ nên con người, dù có thiên chí chống cộng sản, đã dễ trở nên nuôi dưỡng cộng sản.

IV. Nếu ai này đều có 4 tâm TỬ BI HỖ XẢ, và bớt THAM SÂN SỈ thì nếu chưa tạo được cảnh Cực Lạc, cũng giúp ta xây dựng được một cuộc sống an vui, để chịu hơn là cảnh sống trâu ngựa của xã hội chủ nghĩa hay là cuồng loạn của tư bản chủ nghĩa.

Do đó vấn đề chính yếu, vấn đề cần bản vẫn là TU HỌC! Tôi biết chủ trương BẤT BAO ĐỘNG của tôi không làm vừa lòng mọi người, nhất là những ai mất mát quá nhiều, nôn nóng trở về. Nhưng tôi là một Phật Tử, một Tu Sĩ Phật Giáo, tôi không thể nào khác được.

Hồi bà thân mẫu tôi qua đời, chính phủ ra lệnh quốc táng, nhằm vào ngày Tết, mà dân chúng cần được vui chơi, tôi đã ra lệnh dẹp bỏ quốc táng. Lúc đó cũng có người trách cứ tôi, nhưng tôi thấy đã làm đúng. Mẹ tôi vốn là một người nhân đức, một đời chỉ lo cho người khác, làm bố thí, lo việc xã hội. Nay mẹ tôi đã ra đi trong hướng-trăm và hào quang của chư Phật, chư Bồ Tát rước về Tây Phương.

Khi thâm nhuần luật NHÂN QUẢ LUÂN HOÀI một Phật Tử CÒN, không lấy làm mừng, MẤT không lấy làm tiếc, vì CÒN thì chẳng qua cũng là CÒN những hình tướng giả tạm, mà MẤT thì cũng chỉ là khởi điểm cho một chu kỳ SINH, TRỤ, HOẠI, DIỆT mới... Vấn đề là phải Tinh Tấn ngay giờ phút này. Người ta HỌC thêm được một điều gì là LỢI cho nhân sinh điều ấy.

Trong chiều hướng đó chúng tôi nguyện:
Mọi thế giới đều an bình,
Phước trí vô biên lợi quần sanh,
Bao nhiêu tội nghiệp thầy tiêu trừ.
Hưng hoa Bồ Đề khắp trang nghiêm,
Khắp mọi nơi nói thướng an lạc.

LỜI DẠY CỦA ĐỨC DALAI-LAMA: TÔI QUYẾT TÂM XÂY DỰNG MỘT THẾ CHẾ ĐẠO TRI CHO XỨ SỞ TÔI, VÌ CHẾ ĐỘ PHÁP TRI VÀ NHÂN TRỊ ĐÃ TỎ RA THẤT BẠI NHIỀU NƠI TRÊN THẾ GIỚI.



CẢNH GIỚI HOA NGHIÊM

Cực vi như huyền - thời gian như huyền

— TỊNH LIÊN NGHIÊM XUÂN HỒNG —

(tiếp theo)

3) Kinh Hoa Nghiêm dạy rằng: các thế giới thế giới chúng, thế giới hải (tức là ngân hà hay galaxies) đều chỉ là những bộ phận, kết lại thành những cảnh hoa bất khả thuyết. Những cảnh hoa đó, khi nở ra, lúc khép lại, kết lại thành một bông Đại Bồ Liên Hoa, đặt trên một cọng hoa gọi là Chung chung quang minh nhưy hướng tràng. Đại Bồ Tát đến bậc Pháp Vân địa, thì có đủ pháp nhãn để nhìn thấy rõ ràng bông Đại Liên Hoa đó, như cầm ở lòng bàn tay mình.

Thiên văn học ngày nay cũng nhận thấy rằng: có những dải ngân hà có vẻ như NỮ TUNG ra, nên họ đã đưa ra thuyết Big Bang để giải thích. Rồi lại thấy có những dải ngân hà hình như co rút lại.... Dĩ nhiên là họ mỗi chỉ biết thế thôi, chưa thể tưởng tượng rằng đó có thể là những cảnh hoa bất khả thuyết lúc nở ra, lúc khép lại. Lại càng không thể biết tới bông Đại Bồ Liên Hoa của Hoa Tạng Thế Giới.

4) Trong Kinh Hoa Nghiêm, Ngài Phổ Hiền đã mô tả rất rõ những hình trạng của các thế giới hay thế giới chúng đó: nào là thế giới ngửa, thế giới úp, thế giới sắp thế giới nghiêng, nào là hình con thoi, hình thiên y, hình bầu quan, hình ngạch cửa, hình giồng nước, hình xoay nước, hình Liên Hoa, hình giồng như thân chư Thiên, hình thân chúng sanh... Khoa học thì mới chỉ có một ít dụng cụ, chưa có pháp nhãn, nên chưa thể biết tới những hình thù đó. Có lẽ mới biết được hình con thoi thôi.

5) Einstein là một bộ óc đặc biệt, và là nhà khoa học gia đầu tiên đã có ít nhiều hiểu biết siêu xuất về không gian là cái gì? Có thể rằng trong nhiều kiếp tiền thân, ông đã là người tu hành và nghiên - ngẫm kinh sách. Chính ông từng nói: " Chắc là trong người tôi cũng có chất người Đông Phương..." Người Đông Phương thì hay dùng bằng trực giác và thông quan.

Ông là người đầu tiên nghĩ đến thế tốc, ảnh hưởng của thế tốc (vitesse) trong không gian bao la. Nghĩ rằng nếu thế tốc thay đổi nhiều, thì hình tướng sự vật có thể thay đổi, và ngay không gian cũng sẽ khác đi... Ông cũng nghĩ rằng có lẽ chính không gian này cũng là một trường lực, và có ý định tạo dựng một thuyết lớn về trường lực (théorie générale du champ de force). Đó là những điểm đúng và thiên tài của ông.

Nhưng ông mới chỉ nghĩ đến thế tốc của ánh sáng, và cho rằng thế tốc 300.000km 1 giây là thế tốc cực kỳ lớn rồi... Có lẽ ông chưa hề nghĩ đến những quang minh khác, mà thế tốc mau lẹ hơn ánh sáng.... Cũng chưa hề nghĩ tới những quang minh của TÂM THỨC... Khi ông nghĩ tới việc thay đổi thế tốc, thì ông chỉ nghĩ tới thay đổi thế tốc của cái hệ thống tiêu chuẩn (système de référence) chuyên vận của người nhận thức (observateur) mà thôi.

Kinh Phật thì từ ngàn xưa đã dạy rằng : tuyệt đối không có ngoan không, không có khoảng nào là, vide cả. Ngoan không chỉ là một ý niệm giả tạo (faux concept) tạo dựng nên bởi tâm thức con người, để đối lập với những vật mà con người tưởng là có..

Kỳ thực thì khoảng trống không nào cũng vậy, cũng đều có thể đầy các loài chúng sanh mà người không biết, và CHẮC CHẮN là đầy quang minh. Nên khoảng trống không nào cũng là cơ duyên, cơ sự (event hay flux), cũng là trường lực nổi theo danh tứ ngày nay... Các sự vật cũng vậy, tuyệt nhiên không có vật gì nhất định là vật gì cả, nghĩa là không có tư tánh, không có thực tại cố định. Các vật cũng chỉ là cơ sự mà thôi, chỉ là trường lực. Cái điểm mà ta thường gọi là vật ấy, chỉ là cái hình tướng trung tâm cố định của cơn lốc quang minh, và vật nào cũng kéo theo một trường lực quang minh tương đối vô hình của nó... Và nhất là VẬT CHỈ XUẤT HIỆN trước mắt chúng sanh, theo cái hình tướng TƯƠNG ƯNG với những chủng tử nghiệp lực của tâm thức chúng sanh ấy. Và khi chúng sanh kia biết tu hành để thanh tịnh hóa thân tâm mình, tức là tăng cường rất nhiều thể tốc chuyển động của quang minh tâm thức, thì vật lại xuất hiện một cách khác, kỳ diệu hơn và ít ỏi hơn.

Đối với không gian cũng vậy. Không gian cũng XUẤT HIỆN trước mắt chúng sanh. Theo lời kinh, thì không gian cũng chỉ là một ý niệm, một tâm tưởng, một vọng tưởng điên đảo... Tùy theo thể tốc, hay cách thức, hay nhịp điệu rung chuyển của làn sóng quang minh tâm thức, nên mỗi chúng sanh, mỗi loài chúng sanh đều có một tâm tưởng về không gian riêng biệt. Mỗi cõi cũng vậy, mỗi vị trần cũng vậy. Vì cõi hay vị trần đều hàm chứa một loài chúng sanh mà cộng nghiệp tương đồng tạo dựng nên một tâm tưởng chung về không gian... Tỷ dụ như một con giun hay con dế. Tâm thức của chúng rất sơ khai, thấp kém, thể tốc chuyển động rất chậm. Nên chắc rằng đối với chúng, không gian vọng hiện ra cũng rất hạn hẹp lủ mờ, có khi chỉ có hai chiều thôi. Tâm thức cũng tương tự như cái đèn, và cái đèn của chúng chỉ chiếu, soi được lủ mờ hạn hẹp vậy thôi.

Chuyển tới những sinh vật cao hơn như con chó, con ngựa. Tâm thức của chúng đã phức tạp và triển khai rất nhiều so với con giun, con kiến. Tâm thức chấp ngã (ego-conscience) của chúng cũng được kết tập lớn hơn, kiên cố hơn nhiều. Và những làn sóng quang minh của tâm thức chúng phát

ra cũng chuyển động rất nhanh so với con giun... Do đó, KHÔNG GIAN xuất hiện trước nhãn quan của chúng ta đã trở thành rộng lớn hơn nhiều, có thể nói là khả bao là, hơi giống như tâm tưởng về không gian của người.

Nay đến người. Loài người chúng ta hình như chiếm đóng một vị trí khá đặc biệt trong những nấc thang chuyển hóa, hình như tương ứng cho một điểm kết tụ hai tánh chất Thiên Ấc ở mức độ giảng có mãnh liệt nhất. Tâm thức chấp ngã (ego-conscience) cũng triển khai rất lớn, và kiên cố, khó thể gột rửa, nhưng ngay ở giữa tâm thức ấy đã bắt đầu le lói những tia sáng của tâm thức Vô Ngã, và Vô Ngã cũng chính là Chơn Ngã... Do đó, Người là nấc thang chuyển hóa giữa những loài bàng sanh và Thần linh. Vừa có nhiều thú tính lại vừa có thần linh tính. Luôn luôn xung đột. Ngay đến những TƯ THẾ oai nghi của con người cũng vậy. Các loài súc sanh thường đi bằng cách bò trên 4 cẳng. Con người đôi khi cũng BỎ. Nhưng thường thường là ĐI bằng hai chân. Trong 4 tư thế đi, đứng, nằm, ngồi của người, thì tư thế đặc biệt nhất là NGỒI. Người có thể ngồi xổm, ngồi phệt, ngồi xếp chân bằng tròn, ngồi bán già, ngồi kiết già theo kiểu Liên Hoa. Phật dạy chúng ta phải giữ oai nghi, luôn luôn ngồi bán già hay ngồi kết già. Vị sao? Vì hai TƯ THẾ đó là TƯ THẾ của THẦN LINH. Tức là Phật bảo chúng ta phải tập dần những tư thế của thần linh đi, để chuyển hóa lên thành thần linh... Kinh có kể một câu chuyện hai con quý đi lang bang, gặp một hành giả ngồi tu Thiên. Hành giả ngồi bán già. Hai con quý bảo nhau: "Kià, kià... có một ngôi chùa bằng bạc đây!". Một lúc khác, một hành giả ngồi kiết già. Quý lại bảo nhau: "Đó là ngôi chùa bằng vàng đây". Một lúc khác, hành giả thấy đau chân, lại ngồi xếp chân bằng tròn. Quý lại có ý hình hích, bảo nhau: "Đi thôi, nay là ngôi chùa bằng đất sét rồi..." Bởi vậy, khi ngồi, chúng ta nên luôn luôn ngồi kiết già hoặc bán già. Chớ nên ngồi xổm. Vì đó là lối ngồi của súc sanh.

Vậy thì, với một tâm thức đã triển khai lớn và khá mịt mùng, nên những làn sóng quang minh của tâm thức người phật đạt tới một thể tốc rất mau lẹ, lẹ hơn ánh sáng rất nhiều. Đó là điều mà khoa học

chưa thể biết...Cho nên, không gian xuất hiện trước mắt người và tâm thức người cũng rất bao la mịt mù rộng lớn.

Nay đến chư Thiên, hay các vị quý thân cô oai đức. Chư Thiên vì tu Thập thiện, nên tâm thức thanh tịnh hơn người nhiều nhất là ít tâm tướng dâm dục. Được t h q sanh làm trời con, có sanh đấng thông là thiên nhân, nhìn thấy rất nhiều thú, t ử núi Tu Di cho đến một số vi trần, hoặc nhìn qua nhiều chất, lúu ngại. Quang minh tâm thức cũng chuyển động nhanh h ở n người nhiều. Nên trước mắt cũng tâm thức họ, không gian xuất hiện rộng rãi bao la mịt mù hơn nhiều.

Đến bậc Đại Bồ Tát thì thực là lòng kỳ diệu, khó nói, khó bàn, khó tư duy. Thân tâm của các Ngài đã thanh tịnh đến mức không còn một vết tích nghiệp lực, rất ít vô minh vi tế. Nếu quang minh tâm thức chuyển động cực kỳ mau lẹ, gần như L Ậ P TỨC, đương cơ ứng hiện NGAY. Nên các Ngài là bậc VÔ KHỨ VÔ LAI. Hay BẤT ĐỘNG. Bất động tức là cực kỳ mau lẹ.

Có thể dùng hình ảnh sau để ý hội nghĩa vô khú vô lai. Tâm Đại Bồ Tát có thể ví như một tấm gương lớn, tròn đầy chói sáng luôn luôn chiếu soi, phát ra vi trần số quang minh... Còn tâm chúng sanh ví như những chiếc gương nhỏ hạn hẹp, thường là mờ đục, chỉ phát ra được một ít quang minh thấp kém. Tâm chúng sanh lại thường động niệm lệch lạc, nên các tấm gương đó luôn luôn bấp bênh giao động... Thân tâm của Đại Bồ Tát vẫn bất động, nhưng quang minh luôn chiếu soi khắp nơi. Khi ẩn khi hiện trong những tấm gương chúng sanh, hiện Mờ hay TỎ là tùy theo mức độ trong sáng hay mờ đục của tâm chúng sanh. Tương tự như mặt trăng hiện dưới đáy nước vậy thôi.

Quang minh tâm thức của Đại Bồ Tát, không những chuyển động, cực kỳ mau lẹ, lại còn có thể rung chuyển theo tất cả mọi NHỊP ĐIỆU. Vừa bao la bát ngát, lại vừa vi tế nhỏ nhiệm. Vì Đại Bồ Tát đã vượt qua mọi nhị biên đối đãi, rồi (duality). Đã h ó a giải mọi vọng tưởng, nên Không gian cũng hóa giải. Đối với bậc đó, thì Không gian vừa xuất hiện bao la bao trùm các cõi, vừa gần cận ẩn mật như trong một vitrần. Có thể nhìn nhiều cõi như nhìn một chùm

nhỏ trong lòng tay, cũng như có thể nhìn một vi trần thấy rộng lớn như nhiều cõi.

Thiết tưởng cần nhắc lại mấy lời của Kinh Lăng Nghiêm: "Hư không là do những mê muội vi tế tích lũy từ vô thủy kết thành, c ò n các vật là do những kiên cố vọng tưởng thô kịch kết thành..." Mọi cảnh giới đều là sự huyền hiện của Diệu Tâm, nhưng cái tâm chấp ngã của chúng sanh đã tự dựng lập nên một tâm lăng kính vọng chiếu, tư chia chẻ những cảnh giới huyền hiện và tạo nên một tâm tướng về không gian. Rồi do công nghiệp tương đồng xen lẫn lồng nhau, mỗi l o à i chúng sanh lại dựng lập lên một hình ảnh không gian gọi là khách quan của mình. Thực ra, thì chẳng có cái gì ngoài Tâm c ù n g nghiệp lực chiếu cảm cả.

Suy ngẫm kỹ, thì thấy chân lý về nhân thức quan của nhà Phật thức là siêu tuyệt. Không thể có chân lý nào khác được. Nên cần phải DANH LẺ.

Cũng cần ghi thêm rằng: vọng tưởng về không gian là do sự tác động phối hợp của s á u thức tạo nên. Năm thức trước là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thường chỉ mang lại những ảnh tượng cục bộ rời rạc, nhưng ý thức đã phối hợp và dựng lập nên.

Gần đây, một số người như Riemann hay Ouspensky... thường hay nêu vấn đề rằng có thể không gian có một chiều thứ tư (4ème dimension), và họ loay hoay muốn tìm cách vẽ một hình tượng kỳ hà (figure géométrique) về Không gian 4 chiều ấy... Nhưng kẻ viết thiên nghĩ rằng trong kinh không hề thấy nói gì về vụ này, và nếu muốn tìm một chiều thứ 4 cho không gian, thì có lẽ nên tìm ở thời gian hoặc ở cách thức rung chuyển (modalité vibratoire) của những quang minh tâm thức thì đúng hơn.

Nay nói đến lãnh vực CỰC VI NHƯ HUYỀN. Tánh chất như huyền của sự vật này, đứng ở lãnh vực cực đại hay ở kích độ nhân thức thông thường của giác quan con người (échelle d'observation ordinaire), thì không thể nhận thấy... Nhưng nếu đi sâu dần vào lãnh vực cực vi, thì tánh chất như huyền ngày càng hiện lộ rõ rệt, các sự vật ngày càng có vẻ mờ ảo biến hiện, ngày càng có vẻ sắc sắc, không không... "Nơi đây, sương khói, mờ nhân ảnh". Câu thơ này là của Hàn Mặc Tử, nhưng cũng có thể dùng để mô tả cái diễm

trình của khoa học lần lần đi sâu vào cực vi.

Phương pháp của khoa học, như mọi người đều biết, là một quan niệm thuần lý. Tin chắc rằng lý trí của con người có thể thăm dò khám phá được trọn vẹn vũ trụ, và cũng tin chắc rằng vũ trụ này hàm chứa một cơ cấu (structure hay fibrure) hợp lý có thể đáp ứng và tương ứng với lý trí con người... Cho nên, diễn trình tiến bước của khoa học là một diễn trình luân lý và suy tư bằng ý niệm, càng ngày càng tung ra một màn lưới ý niệm rộng lớn hơn, để mong bao vây ôm sát lấy sự vật, rồi thu gọn những ý niệm đó thành những phương trình toán học (equations) để mong gì à thích, tiên liệu và sử dụng sự vật.

Phương pháp đó không phải là hoàn toàn sai, cũng không phải là không kết quả. Nhưng đúng về phương diện chân lý mà xét, thì phương pháp đó chỉ có thể hiểu được một số khía cạnh bóng dáng của sự vật, không thể ôm trọn được sự vật, không thể hiểu nổi cái chân lý bí ẩn của sự vật hay Thực tại... Cho nên, dù khoa học cổ giàng mà n lưới ý niệm rộng đến đâu chẳng nữa, hoặc kết tập hằng vạn, hàng triệu phương trình thì vẫn có những khía cạnh của Thực tại LỘT RA NGOÀI những ý niệm phương trình đó. Cái đó cũng tương tự như một KẼ HỒ UYÊN-NGUYỄN (hiatus hay fissure originelle), chứng tỏ rằng thuần lý chỉ có thể là một khía cạnh của Thực tại thôi.

Vì sao?

Chỉ là vì Thực tại là NHƯ NHƯ, vượt lên trên mọi ý niệm, mọi vọng tưởng. Không phải là hiện hữu, cũng chẳng phi hiện hữu, không phải thuần lý cũng chẳng phải phi thuần lý. Vì vượt lên trên mọi ý niệm đối đãi.

Trong vòng 100 năm gần đây, khi bước lần vào lãnh vực cực vi, các khoa học gia đã lần lần nhận thấy cái giá trị rất tương đối của những ý niệm cùng phương trình. Nhận thấy rằng những phương trình cùng luật tắc mà trước kia họ tưởng là bất di bất dịch, thì nay không còn áp dụng được nữa. Nhận thấy rằng mọi luật tắc hình như chỉ đúng cho một giai đoạn, một kích cỡ quan sát (echelle d'observation) tức là một mức độ nhận thức nào thôi. Bước ra ngoài kích cỡ đó, thì lại không đúng nữa.... Và ngay đến sự vật cũng vậy: sự vật A chỉ có vẻ là sự vật A, tỷ dụ như cái bàn chỉ có vẻ là cái bàn nếu ta đứng ở kích cỡ nhận

thức thông thường. Còn nếu ta bước ra khỏi kích cỡ đó, thì cái bàn lại có vẻ khác.

Xưa kia, ở thời Newton và Laplace, khi khoa học mới phôi thai, thì các khoa học gia lạc quan lắm. Tin tưởng hết sức mãnh liệt ở nền lực học cổ điển (mécanique classique), tin rằng vũ trụ chỉ là một bộ máy đồng hồ và một ngày kia sẽ phanh phui ra hết bí ẩn của guồng máy đó. Tin rằng vũ trụ này là do những viên gạch cơ bản tức cực vi tạo nên và một ngày kia sẽ kiếm ra viên gạch đó. Cũng tin rằng Không gian và Thời Gian đều là những thực tại khách quan và nhất định bất biến như vậy. Cũng tin rằng vật A nhất định là vật A (principe d'identité), không thể khác được. Cũng hoàn toàn tin ở luật tắc nhân quả tác động từ bên ngoài (causalité extrinsèque) của lực học cổ điển, không bao giờ nghi rằng có thể có một thứ nhân quả nội tại (causalité intrinsèque, immanente) được.

Nhưng sau 7, 8 chục năm đi sâu vào cực vi, toà lâu đài niềm tin lạc quan xưa kia đã lần lần sụp đổ hầu hết. Những luật tắc xưa kia cũng trở thành bất lực, phải thay thế bằng những luật tắc mới, những ý niệm mới, những vọng tưởng mới. Tỷ dụ như lực học cổ điển phải bị thay thế bằng nền Lực học lượng tử (mécanique quantique) hay Lực học về những ba động xác suất (mécanique des ondes de probabilité) của Louis de Broglie. Tuy nền vật lý cực vi đã tiến được khá nhiều bước, nhưng các khoa học gia ngày nay nhìn vũ trụ hay pháp giới, vẫn vẫn thăm thẳm mịt mù, và sự bí ẩn hình như vẫn vô cùng tận. Tuy lúc nào họ cũng dõng cao chiêu bài duy lý, nhưng thực ra, họ đã lạc bước vào một lâu đài huyền thoại, một manh đất huyền thoại. Họ đang đi trốc nã, tìm dấu vết chân của những con quái vật huyền thoại, những con khủng long mệnh danh là Meson, Hyperon, Baryon, Hadron... Và những con quái vật ấy, họ có nhìn thấy gì đâu, chỉ hơi mừng rỡ tưởng những bóng dáng của chúng, suy luận từ những vết chân để lại trên trường hư không mà thôi... Riêng rồi đến nỗi nhà Bác học Eddington đã thốt dài, than rằng: "Cái vũ trụ này hình như có vẻ phải là một bộ máy đồng hồ, mà nó giống như một TẤM TƯỜNG LỚN thì đúng hơn..."

Thì lời kinh xưa vẫn nhắc đi nhắc lại rằng, Vũ trụ này, pháp giới này này chính chỉ là một tâm tướng lớn của chúng sanh, một vọng tưởng lớn, chứ không phải đơn thuần là một bộ máy đồng hồ. (còn tiếp)



Lá thơ Tịnh Độ

ẤN QUANG ĐẠI SƯ

THƠ PHÚC ĐÁP CƯ SĨ

Trần Tích Châu

Đức Như Lai ra đời nói pháp độ sanh, vẫn muốn cho tất cả loài hữu tình đều thoát khỏi sự sống chết, chúng ngay đạo Bồ Đề. Nhưng vì chúng sanh căn cơ sai khác, không thể hoàn toàn thỏa mãn tâm lòng xuất thế của Phật, nên đáng Tử Nghiêm chỉ còn có cách tùy theo cơ nghi mà lần lượt dần dần. Với bậc đại căn, Đức Thế Tôn vì nói Phật-Thừa chỉ ngay bản tánh, khiến cho một đời tròn chứng quả Phật, như Thiên Tài trong Kinh Hoa Nghiêm, Long Nữ trong kinh Pháp Hoa. Bậc thứ thì Ngài vì nói Bồ Tát, Duyên Giác hoặc Thanh Văn Thừa khiến cho lần lượt tu tập và chứng quả. Bậc thứ nữa Ngài lại vì nói ngũ giới, thập thiện, khiến cho không doa vào đường ác, thọ thân trời người, lần lượt gieo hạt giống lành, tùy theo thiện căn lớn nhỏ, về sau trong pháp tam thừa do sức huân tập cũ mà phát ra hiện hành tu tập; hoặc có kẻ y theo Bồ Tát thừa tu sáu độ (Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ) muốn hạnh, chứng được pháp thân, hoặc có kẻ y theo Duyên Giác, Thanh Văn Thừa, ngộ mười hai nhân duyên và pháp tứ đế mà dứt hoặc chớ chơn. Các pháp môn ấy tuy có lớn nhỏ, mau chậm không đồng, nhưng đều phải dùng sức mình tu tập sâu dày, mới có thể thoát néo luân hồi, chúng vào bản tánh. Nếu hai món hoặc kiến, tư còn chúng mây mờ, thì gốc sanh tử vẫn chưa trừ được. Dù cho sức định huệ có sâu, cũng y như củ theo đường luân chuyển. Như bậc A Na Hàm còn sanh về cõi trời Ngũ bát, hoàn, trải qua nhiều kiếp mới chứng quả A La Hán. Đến địa vị này thì gốc sanh tử mới dứt hẳn, nhưng cũng chỉ là quả nhỏ của hàng Thanh Văn, còn phải hướng về neo Đại Bồ Đề, nương theo bản nguyện thọ sanh trong mười phương thế giới, rộng tu sáu độ muốn hạnh, để trên cầu đạo Phật, dưới độ chúng sanh. Từ đó tùy nơi công-hạnh của mình sâu cạn hoặc chậm mau mà

lần lượt chúng vào thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa, rồi Đẳng Giác. Đến vị này lại còn phá một phẩm vô minh, chúng một phần tam dục mới vào ngôi Diệu Giác mà thành Phật.

Trong một đời giáo của Như Lai, các pháp môn tuy không lường, không ngần, song địa vị chúng nhập rốt lại không quá những ngôi thứ trên đây. Như bên tông Thiên Chơn ngay bản tâm, thấy tánh thành Phật, rất là tròn tắp mau lẹ; nhưng đó là ước theo pháp thân sẵn có, không trải qua nhơn quả tu chúng mà luận, nếu y theo địa vị tu chúng thì cũng không khác gì với bên giáo. Giữa đời mạt pháp này, bậc thiên tri thức rất ít căn người lại hèn kém, tìm được kẻ tỏ ngộ còn khó thay, huống chi là thật chúng? Đức Như Lai biết chúng sanh nếu chỉ nương nơi sức mình rất khó được giải thoát, nên ngoài các pháp môn lại mở riêng môn niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Như lòng tin nguyện được chơn thiết, dù cho kẻ phạm tội ngũ nghịch thập ác khi sắp chết tướng địa ngục hiện có bậc thiên tri thức dạy bao niệm Phật mười câu, hoặc một đời câu, cũng được nhờ sức tu của Phật tiếp dẫn vãng sanh, huống nữa là người tu các pháp lành không làm ác ư? Nếu là bậc tinh tu phạm hạnh, sức Thiền định sâu thẳm phẩm sen càng cao, thấy Phật nghe pháp mau lẹ, đến như người đại triết đại ngộ, dù hoặc chúng chơn, cũng nên hồi hướng vãng sanh để cầu tròn chúng pháp thân, mau thành quả Phật. Các pháp môn khác nếu nhờ thì hạng đại căn không cần tu, lớn thì hạng tiền căn không thể tu, chỉ có môn Tịnh Độ này trùm hết ba căn, gồm thâu lợi钝, cao siêu như Đức Quán Âm, Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền, không thể vượt ra ngoài, thấp kém như kẻ ngũ nghịch thập ác chúng tánh a tỳ cũng được dự vào trong. Gia sư Đức Như Lai không mở môn này, thì chúng sanh đời mạt pháp chẳng còn hy vọng thoát

đương sanh tử. Nhưng pháp môn Tịnh Độ tuy rộng lớn như thế, mà cách tu lại rất dễ dàng. Vì có ấy, chẳng những phàm phu không tin mà hàng nhị thừa cũng đa nghi, cho đến bậc quyền vị Bồ Tát hoặc còn lòng ngờ trứ những người kiếp trước có gieo nhân lành Tịnh Độ và bậc Đại Thừa Bồ Tát quả vị đã cao mới sanh được lòng tin sâu chắc. Như Thái Tử khi vừa sanh ra, tuy tài đức chưa lập, song nhờ thế lực của vua cha, nên sang trọng hơn quần thần, người dù tin nguyện niệm Phật dù là phàm phu song chướng tánh đã hơn nhị thừa, vì biết đem tâm phàm gieo vào biển giác, thâm hiệp với đạo mẫu nhờ sức Phật mau lên bậc bất thối.

Muốn nói môn Tịnh Độ, nếu không so sánh lược qua sự khó để về tư lực của các môn khác cùng tựa lực của pháp này, dù không nghi pháp cũng sanh ra nghi ngờ chính ở mình. Và nếu lòng nghi còn một mảy tơ, tất sẽ nhân nghi thành chướng, đừng nói không tu có tu cũng chẳng được hoàn toàn thất ích. Vì thế "tin" là điều nên tìm (cầu) trước nhất. Phải tin nhân chắc cõi Ta Bà là thật khổ, cõi Cực Lạc thật vui. Sự khổ ở Ta Bà không lường, không ngăn, ước lại có tám điều, sanh, già, bệnh, chết, thương, xali, oán gặp gỡ, cầu không toại ý, năm âm lấy lũng, tám món này dù sang như vua chúa, hèn như kẻ ăn xin cũng không tránh khỏi. Bảy thứ trước là quả cam của đời quá khứ một món sau là nhân khổ của đời vị lai, nhân quả đã đưa nối nhau không dứt, hết kiếp này đến kiếp khác chẳng được thoát ly. Ngũ âm là năm món che, vì sắc, thọ, tưởng hành, thức che lấp chón tánh như mây đen án mặt trời không cho ánh sáng hiển lộ, và đời với sáu trần khổi hoặc gây nghiệp như ngon lửa bốc cháy nên gọi là "lấy lũng". Món thứ tám này là cội gốc của tất cả sự khổ. Người tu hành khi sức Thiêng định đã sâu, không chấp sáu trần, không bị khổi lòng ưa ghét, từ nơi diễm ấy giác công thì hoặc nghiệp sẽ lần trừ sạch, dứt hẳn nguồn sanh tử. Nhưng công phu ấy rất không dễ, trong đời pháp thật khó có người được, nên cần phải chuyển tu tịnh nghiệp cầu sanh Cực Lạc, nhờ sức tu của Phật tiếp dẫn về Tây Phương. Đã đến cõi ấy, hóa sanh nơi hoa sen thì không còn sự khổ về sanh thuận tướng đồng nam, sống lâu như hư không thân không suy biến, thì già, bệnh, chết... chẳng còn nghe tên hưởng là có thật? Từ đó bạn cùng thánh chúng, gần với Di Đà, chìm nước rừng cây diễm nói pháp mẫu, tùy

nói căn tánh nghe rồi tu chứng, chứng ấy người thân còn không có, lựa là oan gia? Ở cõi Cực Lạc, tướng ăn được ăn, tướng mặc được mặc, cung diễm lâu dài đều là châu báu tự nhiên hóa hiện, bảy điều khổ ở cõi trước đã đổi thành bảy điều vui. Đến như thần thì có thần thông oai lực lớn, không rời chỗ ở, trong một niệm có thể khắp đến mười phương thế giới làm những việc cầu Phật độ sanh; tâm thì có trí tuệ biện tài cao, nói một pháp biết hết tất tướng các pháp, tuy nói việc thế gian đều hợp với lý mẫu. Thế là nỗi khổ của năm ám cũng không còn, chỉ hưởng sự yên vui tịch tịnh. Cho nên, trong kinh nói: "Thế Giới ấy tên là Cực Lạc, vì chúng sanh ở cõi đó không có các sự khổ, chỉ hưởng những điều vui". Tóm lại, nỗi khổ ở Ta Bà ta chẳng xiết, sự vui ở Cực Lạc nói không cùng, nếu cứ si dốt hần mỗi nghi ngờ, tin chắc lời của Phật, mới gọi là tin sâu. Nên để ý: đừng đem trí hiểu biết của phàm phu suy độ nhận lầm rằng: "Bao nhiêu sự mẫu là không thể nghi bàn ở Tây Phương đều thuộc về ngũ ngôn để thí dụ cho tâm pháp, chớ không phải cảnh thật". Nếu có sự hiểu biết lầm lạc ấy, tất sẽ mất điều lợi ích vắng sanh Tịnh Độ, mỗi hai này rất lớn, phải nên cẩn thận.

Đã biết Ta Bà là khổ, Cực Lạc là vui, nên phát lòng thế nguyện thiết thật, nguyện liả Ta Bà về Cực Lạc. Lòng nguyện ấy ví như người bị sa xuống hầm nhờ cầu mau ra khỏi, lại như kẻ ở lao ngục mong nhờ cớ hương. Sự mong cầu cần phải khẩn thiết vì sức mình không thể tự thoát khỏi, phải nhờ bậc có thế lực lớn dìu dắt. Chúng sanh ở cõi Ta Bà, đời với canh thuận, nghịch khổi lòng tham, giận, mê, gây nghiệp giết, trộm, dâm, làm ô uế ban tâm trong sạch, ấy là ham nhớ sâu thẳm. Đã gây nghiệp ác, tất chịu quả khổ, trải nhiều kiếp luân hồi trong 6 nẻo, đó là lao ngục lâu dài. Về kiếp trước Đức A Di Đà phát bốn mươi tám lời nguyện độ sanh, trong ấy có một nguyện: "Nếu chúng sanh nào nghe danh hiệu ta, chỉ tâm xưng niệm cho đến mười lần, cầu sanh về Cực Lạc như không được vắng sanh, ta thế không thành Phật". Đức Từ Phụ tuy thế nguyện độ sanh như thế, nhưng nếu chúng sanh không cầu tiếp dẫn, Phật cũng chẳng biết làm sao. Như có người hết lòng xưng danh, cầu liả cõi Ta Bà, đều được Phật xót thương tiếp dẫn. Đức A Di Đà oai lực rất lớn, có thể cứu vớt loài hữu tình ra khỏi bùn nhơ, lao ngục ở cõi trước, đem về Cực Lạc, khi

cho vào cảnh giới Phật, đồng sự thọ dụng của Như Lai. Muốn sanh Tây Phương, trước phải tin sâu nguyên thiết. Thiếu haidiêm này, dù có tu hành, cũng không thể c ả m ứng với Phật, chỉ được phước báo cõi trời người và gieo nhân giải thoát về sau mà thôi. Nếu tin nguyên đầy đủ, thì m u ô n người vãng sanh không sót một. Ngài Vĩnh Minh đã nói: "Muôn tu, muôn người về" là chỉ cho người có tin nguyên đầy đủ vậy. Đã tin sâu, nguyên thiết lại phải tu hành niệm Phật, dùng tin nguyên làm tiên đạo, niệm Phật làm chánh hạnh. Ba món này chính là tổng yếu của pháp môn niệm Phật, nếu thiếu một quyết không thể vãng sanh.

Về hạnh niệm Phật, đều tùy theo hoàn cảnh của mỗi người mà lập, không thể chấp định một lễ lối. Như thân được nhân nhả, nên từ mai đến chiều, đi, đứng, nằm, ngồi, nói, nín, động, tĩnh, mặc áo, dùng cơm, cho d ề n lúc đại tiểu tiện, tất cả thời, tất cả chỗ làm sao cho câu niệm Phật chẳng rời lòng. Như khi tắm gội sạch sẽ, y phục chỉnh tề chỗ nói thanh khiết thì niệm thâm h a y ra tiếng đều được. Nếu lúc ngũ nghi, mình trần, đi đại tiểu tiện, và chỗ nơi không sạch, chỉ nên niệm thâm, chớ nói những khi không nghiêm sạch như thế không nên niệm chỉ e lúc ấy niệm không được đó thôi. Tuy rằng công việc niệm Phật suốt d ờ i dùng cho xen hơi, nhưng mỗi buổi sớm mai phải lễ Phật, trước tụng kinh A Di Đà qua một lần, chú vãng sanh ba lần, rồi đọc bài kệ "A Di Đà Phật thân sắc vàng..." Đọc kệ xong niệm "Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới, Đại Từ, Đại Bi, A Di Đà Phật" kế tiếp niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" hoặc năm trăm câu, một ngàn câu, càng nhiều càng tốt. Khi niệm nên đi nhiều quanh bàn Phật, nếu chỗ đi nhiều không tiện, thì quỳ hoặc ngồi hoặc đứng niệm đều được. Niệm s ắ p xong, lại quỳ trước bàn Phật niệm Quan Âm Thế Chí, Thanh Tịnh Hải chúng, mỗi Thánh hiệu ba lần, rồi đọc bài văn Tịnh Độ, phát nguyện hồi hướng vãng sanh. Đọc văn Tịnh Độ là y theo nghĩa trong văn m à phát tâm, nếu chẳng thế thì thành d o c suông, không được thật ích. Sau bài phát nguyện, niệm tam quy y, lễ Phật lui ra. Đây là thời khóa buổi mai, chiều cũng như thế. Nếu muốn lay Phật nhiều, hoặc sau khi niệm Phật, tùy ý đánh lễ, kế tiếp chín lần xưng danh Bồ Tát, lễ chín lay rồi phát nguyện hồi hướng; hoặc lúc công khóa xong muốn lay bao nhiêu cũng được. Lễ Phật là

phải chí thành khản thiết, chẳng nên lêu láo thô sơ; bố doan không được quá cao, cao thì mất sự cung kính.

Như công việc da doan không rời rảnh, nên định vào buổi sáng sớm sau khi súc miệng rửa mặt, có bàn Phật thì đến trước lễ ba lay, rồi đứng thẳng chấp tay niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" hết một hơi là một niệm. Niệm đủ mười hơi, tiếp đọc bài kệ "Nguyện cùng người niệm Phật, đều sanh về Cực Lạc Thấy Phật thoát sanh tử. Như Phật độ tất cả". Đọc kệ xong, lễ Phật ba lay lui ra. Nếu không bàn Phật thì chấp tay hướng về tây Phương cũng y như cách thức trên mà niệm. Đây là phép thập niệm của Ngài T ú Văn sám chủ lập ra cho hàng vua quan việc chánh rồi nhiều không đủ thì giờ tu tập. Tại sao phải niệm luôn hết một hơi? - Vì tâm chúng sanh tán loạn lại không rảnh để chuyên niệm, niệm như thế là muốn hơi nhiếp tâm khiến cho quy nhất. Nhưng phải tùy hơi dài ngắn không nên ép, ép thì hao hơi; lại chỉ giữ đủ mười niệm không n ề n hai hoặc ba mươi, nhiều cũng lao hơi. Bởi vì tán tâm niệm Phật khó được vãng sanh, phép này làm cho tâm chuyên nhất, tuy số niệm có ít, nhưng công đức rất sâu, quyết định sẽ sanh về Cực Lạc. Lúc rảnh và gấp d ấ có cách thức, thì khi bình thường không rảnh gấp, nên chắm chúc mà lập phép tắc tu trì.

Lại người niệm Phật, mỗi việc phải g i n lòng trung thú, mỗi niệm để phòng sự lỗi lầm, biết lỗi mau cải, thấy việc nghĩa vui làm, mới hợp với Phật. Nếu chẳng thế, tất nơi lòng còn có sự chướng ngại, không hợp với tâm Phật, quyết khó cảm thông. Và khi lễ bái, tụng kinh Đại Thừa cùng làm tất cả việc hữu ích trong đời, đều phải hồi hướng về Tây Phương, không nên chỉ đem hạnh niệm Phật hồi hướng vãng sanh, còn bao nhiêu công đức kia để hồi hướng về phước báo thế gian. Nếu như thế là tâm không q u i nhất rất khó vãng sanh. Phải biết người chân thật niệm Phật tuy không cầu phước báu thế gian, cũng được sống lâu, mạnh khỏe của nhà yên vui, con cháu phát đạt, tóm lại bao nhiêu phước báo ở đời đều được đầy đủ. Nếu riêng cầu phước không chịu hồi hướng, vãng sanh, thì trái lại phước báo rất kém ít, có hại đến sự vãng sanh. Pháp môn niệm Phật các kinh Đại Thừa đều khen ngợi, kinh tiêu thừa, tuyệt không nói đến người chưa thông giáo lý bác niệm Phật là Tiểu

xem tiếp trang 17

PHẬT GIÁO VIỆT NAM QUA PHONG ĐẠO TỤC NGŨ

NGUYỄN THỊ TUYẾT phật tử Kim Sơn

Học giả Nguyễn Doãn Can Lộc sưu lục

LỜI TỎA SOẠN: Phật Giáo Việt Nam qua Phong Dao Tục Ngũ của Nguyễn Thị Tuyết đã đăng trên Liên Hoa nguyệt san, Sài Gòn 1964. Theo như soạn giả cho biết ở trang 46 (Liên Hoasố 1 năm 10), bài biên khảo này gồm có đến 8 chương, nhưng chúng tôi chỉ kiếm được có hai chương Thiên và Tình Yêu cùng chương "Lời Nói Đầu". Những chương còn lại nếu vị nào còn giữ được Liên Hoa trọn bộ thì vui lòng gửi tặng Viên Giác 1 ban chụp những mục còn thiếu hoặc chính soạn giả giúp cho việc đó lại càng hay hơn nữa.

LỜI NÓI ĐẦU: Theo Thượng Toạ Mật Thế, tác giả "Việt Nam Phật Giáo sử lược" (bản in của Phật Học Viện, lần thứ 3), Phật Giáo du nhập Việt Nam khoảng cuối thế kỷ thứ 2 (trang 69), và năm 580, Ngài Vinitaruci (Tỳ Ni Đa Lưu Chi) đã đến nước ta lập ra phái Thiên tông đầu tiên (trang 75-77). Từ đó đến nay, Phật Giáo lan tràn, ảnh hưởng phổ biến và triển miên trong tư tưởng, tâm hồn và sinh hoạt của dân tộc, mặt khác lại đi khá sát với lịch sử thăng trầm của dân tộc nên Phật Giáo đã thể hiện - và thể hiện không ít - qua phong dao tục ngữ. Ta có thể ghi nhận ở đây hai nhận xét: Thứ 1, từ thời kỳ tiếp xúc tây phương về trước qua phong dao tục ngữ, ta có thể nói chỉ đối với Phật Giáo dân tộc ta mới có cái gọi là "sinh hoạt tín ngưỡng"; thứ 2, tuy chưa diễn đạt đến mức độ chính xác và đầy đủ, qua phong dao, tục ngữ, ta vẫn nhìn thấy rõ rệt Phật Giáo Việt Nam có một sắc thái đặc biệt, và dân tộc tính của Phật Giáo Việt Nam chính là sắc thái đó.

Cuốn sách này nói cái "Phật Giáo Việt Nam qua phong dao tục ngữ" ấy đã như thế nào. Dĩ nhiên cái cạnh khía sinh hoạt tín ngưỡng, của dân tộc đối với Phật Giáo và cái sắc thái đặc biệt của Phật Giáo Việt Nam đã nói ở trên, sẽ được phân chiếu trong cái "Phật Giáo Việt Nam qua phong dao tục ngữ" ấy.

Tìm hiểu cái "Phật Giáo Việt Nam qua phong dao tục ngữ", công việc trước tiên là phải thu thập những phong dao tục ngữ liên hệ với Phật Giáo. Tài liệu dùng vào việc này là các bài, báo và sách sau đây:

- "Quả dưa đỏ" của Nguyễn Trọng Thuật (Những bài ngâm vịnh của nhân vật trong tác phẩm này, xét ra hầu hết là phong dao tục ngữ)
- "Tục ngữ phong dao" của Nguyễn Văn Ngọc. - "Hương Hoa đất nước" của Trọng Toàn. - "Phổ Thông", tạp chí (cả bộ cũ và bộ mới) do Nguyễn Vỹ chủ trương. - "Kinh Thi Việt Nam" của Trương Tú. - "Văn Chương bình dân" của Thanh Lăng. - "Ảnh hưởng Đạo Phật trong tâm hồn dân chúng Việt Nam" của Chơn An Lê Văn Định. - "Việt Nam Phong Sứ", Nam Phong số 41
- "Tục ngữ ca dao" của Phạm Quỳnh, Nam Phong số 46.

Tất cả những phong dao tục ngữ liên hệ Phật Giáo Việt Nam tập trung từ các tài liệu trên đây, sẽ được đem phân loại mà trình bày như một thiên lược khảo, sau đó còn được sao chép lại một cách đầy đủ trong phần sao lục. Dĩ nhiên có một số rất ít phong dao tục ngữ mà ý nghĩa không phải chỉ một loại trong những loại sẽ phân chia, nên trong phần lược khảo, chúng phải được nhắc lại trong một loại khác mà ý nghĩa chúng có chứa đựng. Ngoài ra, những phong dao tục ngữ chỉ trích dẫn phụ cho sự trình bày thì chỉ đóng mở vòng kẹp trong lời trình bày mà thôi.

Điều quan trọng ở chỗ như thế nào mà gọi là phong dao tục ngữ liên hệ đến Phật Giáo Việt Nam? Dĩ nhiên câu nào cả lời và ý đều là Phật Giáo (Phật tại tâm) đã đành thuộc loại này, nhưng câu nào chỉ có lời liên hệ cũng phải thấu đáo. Còn những câu chỉ có ý liên hệ với Phật Giáo thì thu thập rất ít, vì chúng quá nhiều và mông lung. Riêng những câu chỉ có lời liên hệ Phật Giáo thì thực lắm cách: có khi liên hệ thẳng (của người Bồ Tát, của ta lạt buộc), có khi liên hệ thẳng tích (Tào Khê nước chảy lòng còn trở trở), có khi liên hệ một hình thức nhỏ của cái Phật Giáo thầy cúng (Anh như cây phượng nhạch chày), có khi liên hệ giáo lý (Là duyên là kiếp đời mình kết giao), có khi liên hệ thành ngữ (Của giàu tâm van nghìn từ), vân vân... Nói tóm, hoặc nói thẳng, hoặc nói mà liên tưởng đến Phật Giáo, tất cả những câu nói đó của phong dao tục ngữ đều gọi là liên hệ với Phật Giáo, được thu thập và trình bày trước khi sao lục đây đủ.

Tất cả, phong dao tục ngữ liên hệ Phật Giáo Việt Nam đã thu thập được, để trình bày, ta có thể đem phân ra các loại lớn như sau, 2 loại đầu có tính cách đặc biệt, còn 5 loại kế tiếp có xếp theo tư tưởng hệ của Phật Giáo: 1. Thiên - 2. Tình yêu. - 3. Nhân Quả. - 4. Giáo Lý - 5. Quan niệm. - 6. Sự tu hành. - 7. Những điều phổ thông. - 8. Tổng kết.

"Dân chỉ ngu nhi thân" vì lẽ dân chúng có trực giác, có kinh nghiệm, mà là trực giác mạnh và kinh nghiệm sống. Dân chúng là diễn viên thượng trực của cuộc sống, đồng thời cũng là phản quan thưởng thức những gì liên hệ cuộc sống đó. Phong dao tục ngữ chính là phản ảnh cuộc sống của dân chúng, đồng thời cũng là tiếng nói phân xét của họ. Dầu rằng bất cứ sự phân xét nào, và cả sự kết luận nữa, chỉ là những giá trị tương đối mà thôi, nhưng cái gì liên hệ đến cuộc sống của dân chúng thì sự phân xét của dân chúng vẫn có 1 ý trong lãnh vực này mà những cái được phân xét có giá trị đáng quý. Nên, vẫn biết Phật Giáo Việt Nam qua phong dao tục ngữ chỉ là "Phật Giáo Việt Nam qua phong dao tục ngữ" mà thôi, không phải và không thể căn cứ vào đây để nói đến toàn bộ Phật Giáo, nhưng tìm hiểu và phản ảnh cái "Phật Giáo Việt Nam qua phong dao tục ngữ" chính là tìm hiểu và phản ảnh cái cạnh khía sinh hoạt tín ngưỡng của dân chúng đối với Phật Giáo đã như thế nào, đồng thời cũng thấy được sự phân xét của dân chúng đối với Phật Giáo trong cạnh khía sinh hoạt tín ngưỡng đó như thế nào, sau hết sự tìm hiểu và phản ảnh Phật Giáo VN qua phong dao tục ngữ là cách làm nổi bật chính xác nhất cái sắc thái dân tộc của Phật Giáo. Đó là giới hạn và ước vọng của cuốn sách này. Còn bản thân Phật Giáo, nhất là Phật Giáo Việt Nam, thì thiết nghĩ, đã có biểu hiện trong phong dao tục ngữ - trong cuộc sống của dân chúng - là đã có giá trị, và những kết luận nào khả dĩ rút ra để giữ gìn, hơn nữa, để phát huy giá trị ấy, thì qua phong dao tục ngữ, ta có thể nhìn thấy rõ ràng, nhưng đây chưa phải là điều mà người viết dám nói đến.

Phật Giáo Việt Nam quả có những sắc thái riêng biệt, dù để khuyến khích chúng ta tìm hiểu và phát triển. Chúng ta có thể tìm thấy sắc thái đó qua:

1) Phong dao tục ngữ; 2) Những tác phẩm cổ của Phật Giáo Việt Nam (như Khóa hỷ lục v.v) hoặc liên hệ Phật Giáo Việt Nam (như truyện Kiều chẳng hạn); 3) Những kiến trúc của Phật Giáo Việt Nam; 4) Nếp sinh hoạt về hình thức, nghi lễ, cư xử và tập quán của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Tập sách này chỉ là bước đầu của một trong 4 tiết mục trên đây, nhưng không vì thế cách nhỏ hẹp của nó mà bỏ đi, không làm. Với Văn Bày, người Gò Công vinh "Hương hoa dất nước" của Trọng Toàn (tập 2 trang 407) bằng 4 câu thơ, trong đó có hai câu:

"Hương hoa trùng trùng, điệp điệp, trong Hoa Ưu Đàm nở, rở trời Đông"...

Vinh phong dao tục ngữ mà đã nói "Hoa Ưu Đàm nở, rở trời Đông" thì dù biết Phật Giáo đã ăn sâu và nảy nở trong sinh hoạt của dân tộc, tạo cho dân tộc bao nhiêu là hương hoa, vừa thơm vừa đẹp. Dầu hương hoa của dân tộc chẳng phải chỉ phong dao tục ngữ mà thôi, nhưng phong dao tục ngữ đã và vẫn là những hương hoa trùng điệp và rực rỡ nhất, phản chiếu vừa trung thực vừa bền bỉ sinh hoạt và đặc tính của dân tộc. Đó là một trong những cái nhìn của người Phật Giáo khi nhìn và định giá trị tôn giáo của mình đối với dân tộc.

(còn tiếp)

(Trích ở Liên Hoa Nguyệt San số 1 năm thứ 10, Sài Gòn Phật Lịch 2507, rằm tháng giêng năm Giáp Thìn - 27 tháng 2 dương lịch 1964 - từ trang 44-47)



QUỐC SỬ TẠP LỤC

3. QUỐC HIỆU NƯỚC TA

SỬ TA SO VỚI SỬ TÀU

Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố

— Học Giả Mặc Khách sưu lục —

Lời Tòa Soạn: Quốc hiệu nước ta - sử ta so với sử Tàu của Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố. Bài này đã được đăng trên tuần báo THANH NGHỊ ở Hà Nội trong những năm 1944 và 1945. Kể đến năm 1964 lại được tái đăng trên TIN SỬ ĐỊA của Ban Báo Chí Nhóm Sử Địa Đại Học Sư Phạm Sài Gòn.

- Nhân dịp này tòa soạn báo Viên Giác xin được thưa với quý vị Tác Giả, dịch giả và soạn giả rằng: những bài nào của Quý vị được chúng tôi trích đăng trên báo Viên Giác có thể là trên hoặc dưới 30 năm, kể từ khi sáng tác; nhưng vì hoàn cảnh ở nước ngoài khó liên lạc trực tiếp được với những Tác Giả, Dịch Giả và Soạn Giả trên; nên chúng tôi tha thiết mong quý vị liên lạc trực tiếp hoặc gián tiếp với Viên Giác để nhận một ít tiền tài nếu Quý Vị yêu cầu - chúng tôi sẽ chu toàn với Quý Vị. Thành thật cảm ơn Quý Vị trước.

Có người than rằng 20 năm nay không thấy ai làm được quyển Nam sử nào dày bằng quyển Việt Nam Sử Lược của ông Trần Trọng Kim, hay quyển Histoire moderne du pays d'Anam của ông Charles B. Maybon.

Tôi tưởng cái đó không lấy gì làm lạ, vì rằng là một quyển Sử Nam mà chép được những việc xưa nay chưa ai chép đến, thì phải tìm tòi khó nhọc, góp nhặt, so sánh, mà sách chữ Hán, thì lại chép tàn nát ra nhiều chỗ.

Sử học cũng như khoa học, không chú ý làm sách cho dày, chỉ cốt tìm được điều mới, xưa nay chưa ai nói đến, hoặc chưa những chữ của người trước chép sai. Nếu kê c ú u ra đây, thì tư khắc có người hội ý lại, để dọn thành sách phổ thông. Lúc bấy giờ, mới làm sách dày, mới gọi là tổng hợp, trước kia còn là phân tích.

Sử ta đã đến thời kỳ tổng hợp chưa? Kể đại cương về các đời vua, thì những quyển sử Nam xuất bản từ trước đến giờ, cũng có thể gọi là tam du. Nhưng xét, đến sự sinh hoạt của dân chúng, việc tuyển lính, cách thi học trò, sự giao thiệp với các nước láng giềng v.v... thì hẳn còn thiếu nhiều lắm, phải tìm lâu thì mới thấy, mà sử liệu không những ở văn thư còn ở các đồ cổ tích nữa.

Tôi vẫn nói với các bạn đồng (một) chí rằng nếu có nhiều người chịu khó góp sức nhau lại, dịch những chữ nhỏ thất dù, và nhân đây khảo cứu thêm vào, mỗi người chuyên trị một khoa học một thời, thì may ra mới chóng tới ngày tổng hợp.

Còn một việc nữa, làm ngay được, mà ai để ý là đem sử chữ Hán của ta, ra đối chiếu với sử Tàu. Tôi định lấy những đoạn chưa ai chép ra quốc ngữ, so sánh hai dạng khác nhau thế nào: việc ấy rất dễ, nhưng không khỏi thiếu, song cũng nên làm, thì mới mong sau này bỏ cứu dân dần dần để giúp vào việc tổng hợp.

TÊN HIỆU NƯỚC NAM

I GIAO CHỈ

Bất cứ là chính sử hay dã sử, thực lịch hay truyền kỳ chưa có quyển nào chép tên nước ta được đủ hết, cả đến những sách Quốc ngữ cũng thế. Nay đem sách ta ra tìm xem có những tên gì.

Trước tiên có tên Giao Chỉ.

Xưa nay các nhà làm sách thường nói hai chữ Giao Chỉ là tên gọi giống nước ta, nghĩa từng chữ là hai ngón chân cái giao với nhau, nhưng Bác Sĩ P. Huard và A. Bigot

(Tác giả bài Les Giao Chi, ou hallus varus des Annamites đăng ở Bulletin de la Société medico chirurgicale de l'Indochine, quyển XV, số 5, tháng Mai 1937, trang 489-506, xem cả bài Les Giao Chi của Bác Sĩ P. Huard và Đỗ Xuân Hợp trong tạp chí Indochine số 181, ngày 17 février 1944, trang 28-29) cho là một cái tật, mà cái tật ấy, không riêng gì cho người Giao Chi, nhiều dân khác ở Á Đông cũng có.

Bộ Tư Nguyên (quyển 1, trang 141) chép rằng: theo nghĩa cũ bao hai ngón chân cái giao nhau là Giao Chi, nhưng xét đời ở bên Hy Lạp, có tiếng đối trụ, có tiếng lân trụ để gọi loài người trên thế giới (đối trụ là phía Nam phía Bắc đối nhau, lân trụ là phía Đông phía Tây liên nhau); Sơ dĩ có tên Giao Chi là hợp với nghĩa đối trụ, vì dân tộc phương Bắc gọi dân tộc phương Nam cũng như một chân phía Bắc một chân phía Nam đối nhau, không phải thực là chân người giao nhau".

Chữ Giao Chi chép ở sử Tàu trước nhất vào đời Thần Nông (3217-3077) trước T.C.).

Quyển Thiệu Vi Thông Giám (ngũ đế ngoại ký, tờ 25a) viết chữ "chi" ở bộ "phụ" bên. Cũng một quyển sử Tàu nữa là quyển Ngũ phê thông giám thọ lãm, (quyển 1, tờ 11b), chép chữ Giao Chi vào đời Chuyên Húc (2513 trước T.C.) thì lại viết chữ "chi" ở bộ "túc" bên. Sử ký quyển I, tờ 1b của Tứ Mã Thiên cũng chép chữ Giao Chi về đời Chuyên Húc, mà lại viết chữ bộ "phụ" bên. Xem như thế thì viết chữ "chi" nào cũng được.

Xưa nay người ta vẫn tưởng rằng chép trước tiên ở Kinh thư (thuộc về đời vua Nghiêu 2357 trước T.C.) nhưng chính ra trước đời vua Nghiêu độ 200 năm đã thấy chép trong sử Tàu Bộ Lịch Đại Thông Giám (quyển I, tờ 11b) chép rằng: "Vua Chū Yển Húc 2513-2435 trước T.C. đặt (trong nước Tàu bây giờ) làm chín châu (Duyện, Ký, Thanh, Tử, Dự, Kinh, Lương, Ung, Lương), thống lĩnh muôn nước, phía Bắc đến U Lãng, phía Nam đến Giao Chi, tức Nam Giao, phía Tây đến Lưu Xa, phía Đông đến Bản Lộc". Quyển Thông Giám này của triều đình nhà Thanh làm lại sơ không được chắc chắn.

Cho nên tôi lại mở quyển sử ký của Tứ Mã Thiên, là quyển sử có giá trị nhất xưa nay, thì thấy chép về đời Chuyên Húc nước Tàu cũng giáp với Giao Chi, nhưng lại chưa là Giao Châu, chứ không chưa là Nam Giao như quyển Thông Giám.

Quyển Thiệu vi thông giám (ngoại ký, tờ 25a) chép đời vua Thần Nông (3197 - 3057 trước T.C.) đã có chữ "Giao Chi": "Nam Chi Giao Chi" (phía nam đến Giao Chi) đời vua chúa một đoạn chữ con rằng: "Giao Chi là tên quận nay là nước An Nam". Sách Thông Điển của Đỗ Hữu chép rằng: người Việt Nam (đây là lời người Tàu) ngón chân cái mở rộng, nêu hai chân cùng đứng, thì hai ngón chân cái giao nhau, cho nên gọi tên là Giao Chi".

Cứ như thế thì hai chữ Giao Chi đã có ngay từ đời Thần Nông, so với chữ Giao Chi đời Chuyên Húc cách nhau đến 600 năm. Quyển Sử Ký của Tứ Mã Thiên sơ dĩ không có đoạn này là vì không chép lên đến đời Thần Nông.

Sứ ta, như bộ Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục (tiên biên, quyển I, tờ 1a, 3a và 4b) chép rằng: "Vua Hùng Vương (chính là Lạc Vương) đặt tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu, chia nước làm 15 bộ, là bộ Giao Chi, bộ Việt Thường "v.v...". Thế là Giao Chi về đời Hùng Bàng chỉ gọi là tên một bộ trong nước (xem trong Địa Địa Chí của Nguyễn Trãi thì bộ Giao Chi là Hà Nội, Nam Định và Hùng Yên ngày nay), nhưng người Tàu lúc bấy giờ vẫn gọi nước ta là Giao Chi, một là theo đời trước, hai là Giao Chi là Thủ đô, nên gọi tắt như thế, ba là nhân hình dạng ngón chân, vì có lẽ bấy giờ còn đi đất hoặc đi dép, chưa có giày, nên số đông vẫn còn hai ngón chân cái giao nhau, bốn là có lẽ sử chép nhầm tên Văn Lang (đề sau này sẽ nói).

Năm III trước T.C., nhà Hán đã dẹp được họ Triệu, lấy đất Nam Việt đất làm chín quận, Nam Hải, Thường Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chi, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai, Đạm Nhi. "mỗi quận đất chức thái thú để cai trị, đều liệt vào Giao Chi; cái tên gọi là bộ Giao Chi bắt đầu từ đây". Quyển Khâm Định Việt Sử (tiên biên, quyển 2, tờ 3b) của ta chép như thế nay đem so sánh với sách Tàu xem sao.

Hán thư (quyển 6, tờ 4a), Tiên Hán Ký (quyển 14 tờ 2a) Thiệu vi thông giám (quyển 5 tờ 24b) và Khâm Định Thông Giám tập lãm (quyển 16, tờ 8b) chép tháng 10 năm Nguyên Định thứ 6 (III trước T.C.) đời Hán Vũ Đế, lấy đất Nam Việt, chia làm chín quận, không thấy chỗ nào chép rõ là "bộ Giao Chi", chỉ

thấy chép "quân Giao Chi" tức là một quận trong chín quận của đời Hán đặt ra.

Quyển Nguyên hòa, quân huyện chí (quyển 38, tờ 2a) và quyển Thái Bình hoàn vũ ký - (quyển 170, tờ 1a) chép năm Nguyên Phong thứ năm (107 trước TC) mới đặt chức thứ sử để coi một bộ... Nhà Hán vẫn định đặt Giao Chi thứ sử, không gọi là châu, để khác với 12 châu bên Tàu. Thế là Khâm Định Việt Sử của ta đã vội chép "bộ Giao Chi" từ năm III trước T.C. năm ấy không có quyền sử Tàu nào chép cả, mãi đến năm 107 trước TC mới chép là bộ "Giao Chi".

Và lại, xem những quyển sử Tàu, như Ngũ chế Thông Giám Tập Lãm (quyển 16, tờ 17a) Thiệu vi thông giám (quyển 5, tờ 28a) thì đến năm 107, trước TC. Hán Vũ Đế mới đặt chức thứ sử, thế mà Khâm Định Việt Sử - (tiên biên, quyển hai, tờ 6b) chép ngay : "năm Nguyên Phong thứ nhất (110 trước TC nhà Hán Cao Thạch Đái làm thứ sử bộ Giao Chi".

Đại Việt Sử Ký (tiên biên, quyển 3, tờ 1a) cũng chép nhà Hán Cao Thạch Đái làm thứ sử. Còn Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (ngoại ký quyển 3, tờ 1a) thì chép "Năm Nguyên Phong thứ nhất (110 trước TC) nước Việt ta đã thuộc về nhà Hán, nhà Hán cho Thạch Đái làm Thái Thú chín quận".

So với sử Tàu, thì Ngũ Chế Thông Giám, Thiệu vi thông giám, Hán thư, Tiên Hán Ký, đều không thấy chép Thạch Đái sang làm "thứ sử Giao Chi" hay làm "Thái thú chín quận". Chỉ có quyển Việt Sử lược là một quyển trong bộ Tứ Khố toàn thư của Tàu, có chép vào mục "Lịch đại thứ nhiệm" (các quan thứ nhiệm các đời) (quyển I, tờ 3a) rằng: "Thạch Đái là người đời Hán, Vũ Đế". Nhưng xét kỹ ra, thì quyển Việt Sử lược là của người Nam ta soạn ra, và cũng không rõ Thạch Đái làm chức gì.

Đến năm 203 sau TC, nhà Hán dời Giao Chi là Giao Châu (Khâm Định Việt Sử, tiên biên quyển 2 tờ 17b). Nhưng khi Đinh Tiên Hoàng (968-979) đã mở cơ chính thống, gây nên độc lập, lên ngôi hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, nhà Tống vẫn phong cho Tiên Hoàng là "Giao Chi quận vương" (Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ, quyển I, tờ 4a).

Đời Tiên Lê (980-1009) là thời kỳ nước ta đã vững nên Độc Lập, nhà Tống cũng vì an phong cho vua ta là "Giao Chi quận vương" (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư bản kỷ 9-1, tờ 20b) cứ thế mãi cho đến tận đời vua Lý Anh Tôn (1138-1175).

Bắt đầu năm 1164, mới bỏ hẳn chữ Giao Chi trong các giấy má, việc quan (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, bản kỷ, quyển 4, tờ 14a).

Năm 1400, cha con Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, đổi tên nước là Đại Ngu, nhưng đến năm 1407 bị người Minh bắt đem sang Tàu, lại gọi nước ta là Giao Chi, đặt 3 ti : (Giao Chi, Bồ Chính, An Sát ti), chia 1 à m phủ huyện, đặt quan lại để cai trị. Minh sử (quyển 6, tờ 3a) chép: "Ngày Giáp Tý tháng 5 năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) Trương Phụ bắt sống Lê Quý Ly (tức Hồ Quý Ly) và Lê Xương đem về kinh sư... Tháng 6, ngày quý mùi, An Nam dẹp yên, ban chiếu thiên hạ, đặt 1 à m Giao Chi bồ chính ti".

Năm 1418, Lê Lợi khởi binh, đánh quân Minh ròng rã 10 năm, đến năm 1427 quân Minh xin hòa. Sang năm sau, vua Lê Thái Tổ chính thức lên ngôi hoàng đế ở Đông Đô, gọi tên nước là Đại Việt.

Thế là trong khoảng 264 năm (từ năm 1146) nước ta đã thoát vòng "Giao Chi" quận huyện đến năm 1407 lại bị nội thuộc mất 20 năm may có một bậc anh hùng cứu quốc, nước ta mới không bị kiềm chế mà lấy lại được quyền Độc Lập.

(còn tiếp)

liệt thư trang 12

Thưa, ấy là nói càng, chỗ nên nghe theo. Đến như sự cầu cơ mà cứ si nói, phần nhiều thuộc về loài linh quỷ dựa theo tri thức của người cầm cơ viết ra. Trong ấy nếu bàn về việc thế gian thì có phần đúng, còn về Phật Pháp, vì không phải chỗ họ hiểu biết, nên lầm đặt ra điều ngôn ngữ sau quyển Kim Cang trực giải có phụ thêm những hiệu Tiên Thiên, Cổ Phật v.v... Ấy là lời mà rất ác, làm mất trí tuệ, hại chánh kiến của người, nếu đem ra truyền bá đã không phúc lại còn mang tội lớn nữa.



Việt Nam phong sử

(Kỳ 11)

Nguyễn Văn Mai, bản dịch của Tạ Quang Phát
Học Giả Mặc Khách sưu lục

CHƯƠNG 40

*Tiệc thay hột gạo trắng ngần
Đã vô nước đục lại vẫn lúa rơm!*

Thơ phong sử này thuộc tỳ.
Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho Chiêm Thành Chế Mân. Từ triều đình đến đông nội văn nhân thường mượn việc Chiêu Quân công Hồ (Chiêu Quân nhà Hán gả cho Hung Nô) làm thơ quốc âm mà châm biếm. Đến khi Chế Mân chết, vua Anh Tông sai Trần Khắc Chung sang đưa công chúa về nước. Khắc Chung bèn tư thông với Công chúa.

Đầu tiên Trần Khắc Chung với chức Ngự Sử Đại Phu làm Kinh Quan Đại An phủ, rồi được làm nhập nội hành khiển Thượng Thư Tạ Bộc xạ, về sau được ban tước quan nội hầu và thăng chức Thiệu bảo Đông Trung Thư Bình chương sự. Khắc Chung làm quan mà không có công trạng gì.

Hùng Nhượng vương Trần Quốc Tông mỗi lần gặp Trần Khắc Chung liền mắng: "Tên học của người này chẳng lành cho nhà nước, có phải chăng nhà Trần sắp mất vì người này chăng (Trần Khắc Chung có nghĩa là nhà Trần phải cáo chung)."

Trần Khắc Chung thường sợ mà nề trách nhà Trần Quốc Tông.

Câu phong dao này tiếc công chúa Trần Huyền Trân với tư dung quý báu như vàng ngọc phải gả làm vợ cho Chiêm Thành lại bị viên quốc sử (Trần Khắc Chung) tư thông, Gạo trắng chỉ công chúa Huyền Trân. Nước đục chỉ vua Chiêm Thành. Lúa rơm chỉ Trần Khắc Chung.

Này, vì công chúa đã lấy viên tù trưởng mà

không được cùng một người cho trọn kiếp, còn Trần Khắc Chung phụng sứ giao hảo với lân quốc lại làm những hành vi ô nhục xấu xa, cho nên người đứng thời thấy tiếc cho việc ấy. Còn gã Trần Khắc Chung hẳn không đáng trách.

Những kẻ cao không chế nước láng giềng của triều nhà Trần không khỏi giẫm lên đầu xe trước của nhà Lý, cũng là đáng tiếc vậy.

CHƯƠNG 41

*Đã tràng xe cát biển Đông
Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì!*

Thơ phong sử này thuộc tỳ.

CHƯƠNG 42

*Con còng còng đại lắm ai ôi!
Nông công xe cát sóng nổi lại tan!*

Thơ phong sử này thuộc tỳ.
Còng, đồng loại với con dả tràng, giống như loài cua mà nhỏ con, có 8 chân, ở bãi cát biển, mỗi lần nước thủy triều rút xuống thì lo đào cát mà ở, sóng biển tràn lên thì bỏ hang mà chạy, sóng biển rút xuống thì làm như thế nữa.

Hai chương này nói việc đắp đê thất sách ở Bắc Kỳ.

Nguồn sông Nhi ở Bắc Kỳ xuất phát ở sông Hoàng Hà bên Tàu, hợp với sông Tây Nhi ở Vân Nam, tới sông Lan Thương, chảy đến phía Đông Nam tỉnh Vân Nam phân làm hai nhánh:

- Một nhánh chảy ra phía tây làm sông Cửu Long, chảy suốt qua đất Nam Chương đặt Ai Lao và đất Vạn Tượng, chảy vào sông ở Vĩnh Long và Định Tường thuộc Nam Kỳ rồi chia ra đổ vào mấy cửa Cổ Chiên Bà Lai (thuộc Nam Kỳ lục tỉnh).

- Một nhánh chảy về hướng đông, đổ vào sông Thao, Tỉnh Hưng Hóa đất Bắc Kỳ, hợp với sông Đà, tới ngã ba sông Lô ở Tuyên Quang, đến Tỉnh Sơn Tây làm sông Bạch Hạc, chảy qua Hà Nội làm sông Phú Lương, chảy qua Bắc Ninh làm sông Bồ Đề, chảy qua Hưng Yên làm sông Bạch Đằng, chảy qua Nam Định làm sông Ví Hoàng, gọi chung là sông Nhị, chảy về Đông Nam đổ ra mấy cửa Liêu Lich, cửa Lân, cửa Ba Lạt. Sông nhánh chảy ra Tây Nam làm sông Hát, chảy qua Sơn Tây Hà Nội Ninh, Bình chia dòng đổ vào sông Trịnh Nữ làm cửa Chính - Đại, chảy lên Đông Bắc ra Sơn Tây làm sông Nguyệt Đức, ra Bắc Ninh làm sông Thiên Đức Sông Nguyệt Đức chắt chít ở trong rãnh giới Tỉnh Bắc Ninh, chảy tụ ở sông Lục Đầu thuộc sông Thương làm cửa Nam Triệu, chảy ra Hưng Yên làm sông Luộc, chảy ra Nam Định làm sông Thanh Hương, chia dòng chảy ranh giới cửa Nam Định Hải Dường và Trà Lý.

Nước sông Hoàng Hà đều đục trong 4 mùa. Mỗi năm, tháng 5 mùa hạ là thời kỳ nước dâng chảy xiết về Đông nhanh như tên bay thành một vùng ngập trời, hai bờ cách xa nhau nút tâm mắt tư xửa vẫn như thế, trước không hề nghe nói có bờ đê. Đến triều nhà Trần trong niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình (1238-1350) của vua Trần Thái Tông có đắp đê định Nhị, toàn dòng sông bờ đê được đắp lên nhưng nạn lụt cũng vẫn thấy mãi.

Không có gì lạ, chỉ vì địa thế Bắc Kỳ ngày thêm mở rộng ở phía đông nam, cát biển trôi đến kết tụ ở cửa biển, lòng sông ngày thêm cạn hẹp, mỗi lần đến thời kỳ Tam Phục, nước sông chảy cuộn cuộn, phía trên thì rút nước ở nguồn sâu sông to, phía dưới thì nút tlay nước mưa của mấy ngàn dặm đồng bằng, thêm vào đó có thủy triều dâng cao vào mùa hạ, một dòng sông Nhị tuông chảy không kịp cho nên nước tràn ra phá thủng thân đê luôn luôn, sự thiệt hại của dân càng nhiều, có đê cũng như không vậy.

Nghiêm xét từ lúc sau khi đắp đê cho đến lúc dứt đời nhà Trần, nước tràn thành lụt đến 20 lần, lúa thóc chìm mất, nhân dân chết đuối, mỗi năm đắp thêm tu bổ, hao của nhọc dân, cho nên nhà thơ mới lấy việc con dả tràng xe cát mà ví, nói lên sự lao khổ mà không công hiệu gì.
Dục Tôn Anh Hoàng Đế triều ta (vua Tự Đức) vịnh sử có thơ rằng:

Nhị Hà nguyên lưu vu thá viên,
Nhất ngộ trướng lạc đa hội hồng.
Tùy quyết tùy diển vô di sách,
Niên niên lao phí nan thành công.

珥河源流迂且遠
一遇漲潦多潰垸
隨決隨填無異策
年年勞費難成功

Dòng sông Nhị quanh co và xa xôi,
Một khi gặp nước dâng tràn thành mênh mông
lại lảng.
Vơ đâu vá đó, chỗ không có phương sách nào khác lạ.

Mỗi năm lao phí mà khó thành công.
Cũng là để than thở việc chế ngự sông ngòi không có phương sách.
Mại tôi (tác giả) trộm nghĩ 13 Tỉnh Bắc Kỳ bằng phẳng, đất đai sộp bờ không rãnh chắc, đúng thời nhà Trần trong nước yên lặng vũ sự, thuyền buôn và khách buôn ở các Tỉnh phần nhiều tụ lại buôn bán, mỗi đầu cửa đập đê phòng nạn lụt ở những vùng chung quanh thành phố, cho nên đê điều đời nhà Trần gọi định nhĩ đê (đê quai vạc). Phạm chỗ nào gần sông mà có nước xói thủng thì đắp đê tứ thượng lưu đê phòng ngự, hình giống cái vạc cổ quai.

Về sau trải qua các đời dùng đê điều bảo vệ nông vụ là chính sách hay nhất, rồi bắt chước theo phép ấy mà thi hành lần lần tăng thêm, do đó toàn cõi Bắc Kỳ đều có đê điều. Lúc bắt đầu thì thấy có lợi, nhưng kết cuộc không thể không có hại.
Tranh sức với gió thì phần nhiều gặp nguy hại xoi vỡ. Đó là cái thế tất nhiên vậy.
Thường suy nghĩ kỹ thân đê không rãnh chắc là vì có 4 mối tệ.

- 1- Chặt đất ở toàn kỳ mềm xốp thì nhiều, rãnh chắc thì ít, cho nên khó có sức giữ vững.
- 2- Muốn thân đê quai vạc được rãnh chắc thì cần nhiều đá, mà ở toàn kỳ chỗ lấy đá đã ít lại xa, cho nên chỉ dùng toàn đất và nước để bị xoi vỡ.

(còn tiếp)

TRUYỆN HÙNG ĐẠO VƯƠNG



(Kỳ 10)

Lê Văn Phúc và Phan Kế Bính soạn. In lần thứ nhất tại Đông Kinh ấn quán Hà - Nội năm 1914.

— Học giả Mạc Khách sưu lục —

HỒI THỨ CHÍN

Trận Tây Kết, Toa Đô bỏ đời,
Sông Vạn Kiếp, Thoát Hoan trốn nạn.

Thoát Hoan, từ khi thua bỏ kinh thành, chạy sang mặt Bắc, dẫn dân thu quân về Bắc Giang lập trại giữ nơi hiểm yếu, để cự nhau với quan quân. Thủy quân thì còn đông rải rác từ bên Đông Bộ Đầu cho đến sông Đại Hoàng.

Hùng Đạo Vương rước xa giá ra Tràng An - (bây giờ là Tỉnh Ninh Bình), đưa mặt t h ú cho Thượng tướng Trần Quang Khải sai đóng bè tre bè gỗ cho nhiều, chứa đá vụn trên bè thả tự thượng lưu cho thuận dòng sông trôi xuống, để chặn đường thủy quân giặc. Một đống sai hai con Hứng võ vương Nghiễn, Hứng, nhường vương Tạng và Dã Tượng, Yết Kiêu dẫn thủy quân đánh tự sông Đại Hoàng đánh lên.

Tướng Nguyên là Phan Tiếp giữ ở dọc sông Đại Hoàng, thấy chiến thuyền của Hứng Võ vương, Hứng nhường vương kéo đến, liền dẫn thuyền ra cự chiến. Một lúc giờ Tây Bắc nổi to, các bè đá ngổn ngang trôi xuống, tràn sông lấp bên. Chiến thuyền của Phan Tiếp vương bè đá, lui tới không được, mặt dưới hai vương đánh lên, mặt trên thì Quang Khải đánh xuống. Thuyền giặc tan nát, quân sixin hàng rất nhiều, còn Phan Tiếp thì chạy lên bộ trốn được thoát.

Bây giờ Toa Đô, O Mã Nhi, Đường Ngột Đa vẫn còn đóng quân ở cửa bể Thiên Trường cách nhau với Thoát Hoan hơn 200 dặm, chưa biết

tin Thoát Hoan đã chạy về Bắc Giang, mới tiến binh vào sông Thiên Mạc, muốn lên hợp sức với quân Thoát Hoan làm thế y giốc. Tiên quân của Toa Đô có một tên tổng quản là Trương Hiến dẫn 3.000 quân đi trước, bị quan quân trit hết các đường, Trương Hiến đi lên ra sông Hát Giang, bat lên đến địa phận Sơn Tây, rồi kéo quân lên bộ, muốn đi xuyên đường Hưng Hóa về Vân Nam. Khi đến huyện Phù Ninh, qua rừng núi Chi Sơn, bỗng trông thấy trên đầu núi, cò cắm đỏ khe, trổ đánh vang lừng. Một tướng to to không lồ, cao hơn Ông Trọng đầu đội nón nan lớn tây nong, tay cầm cánh cung dài hai trượng quân Nguyên kinh hồn lạc phách, nhớ nhớ nhắc - nhắc nhìn nhau; lại thấy một cây to ở cạnh đường, có một mũi tên dài tám thước, cắm ngập nửa thân cây. Quân Nguyên cho là thần tướng trên trời xuống giúp, ừ té cắm d ã u cắm cổ mà chạy.

Đó là Hà Đặc làm phụ đạo tú (chức qu a n Mùong) ở hạt ấy, biết trước rằng quân Nguyên thế nào cũng kéo qua, mới làm hình nhân to lớn bằng nan ấy, và cắm một mũi tên vào cây to, để cho quân giặc trông thấy hồ nghi không dám tiến binh. Quân Nguyên quả nhiên kinh chạy. Hà Đặc thừa thế dẫn quân xuống núi đuổi đánh. Đuổi mãi đến làng A Lạp, ở đó cách một con sông, quân Nguyên chạy khời qua cầu, sai quân cắt bỏ cầu. Hà Đặc, đuổi đến nơi, sai quân bắc cầu phao đuổi theo. Trương Hiến ngành cò lại xem thì không thấy tướng nào to lớn, mới quày lại đánh nhau. Trương Hiến vốn là tướng khỏe mạnh. Hà Đặc địch không nổi, bị Trương Hiến giết chết. Quân Hà Đặc thấy chủ tướng bị giết, tan vỡ chạy về. Trương Hiến sai quân vây bọc c a lại, bắt sông không sót một người nào. Trương Hiến lập trại đóng quân ở đây. Có ngựa lưu tinh chạy về Tràng An báo tịn với Hùng Đạo vương. Hùng Đạo Vương lập tức

đưa hịch ra Thăng Long, sai Trần Quốc Toản Phạm Ngũ Lão dẫn quân lên đánh Trường Hiên. Hai tướng phụng mệnh dẫn quân mới lên đến huyện Đan Phượng. Em Hà Đặc là Hà Chương, cũng bị Trường Hiên bắt được giam trong trại. Hà Chương nhân lúc đêm khuya, giết hai tên lính canh ngục, trốn thoát ranoài lại lấy được cờ hiệu, áo giáp và ngựa, chạy về đến nửa đường gặp Trần Quốc Toản đang nộ, và thuật chuyện đầu đuôi làm vậy.

Quốc Toản bàn với Phạm Ngũ Lão sai quân mặc áo giáp giặc, lấy cờ giặc làm hiệu, cho Hà Chương dẫn đường lên cướp trại Trường Hiên. Sáng tinh sương hôm ấy, Quốc Toản dẫn quân đến trước trại. Trường Hiên không ngờ vãn tướng là quân mình, chưa kịp phòng bị. Chợt đầu quan quân đánh ập vào, Trường Hiên giết mình, vội vàng mang quân ra trại cứu địch, Quốc Toản đánh bừa vào. Quân Nguyễn bõn rồi chạy rút về phía sau. Lại gặp phải Phạm Ngũ Lão đánh từ sau trại vào, phóng hỏa đốt trại. Trường Hiên dẫn bại quân chạy ra mé sông, xuống thuyền về bến Đại Mang. Lại bị chiến thuyền của Dã Tượng, Yết Kiêu chặn mất đường thủy. Trường Hiên nghi hết đường lui tới, bỏ giáp xin hàng.

Toa Đô đóng quân trên sông Thiên Mạc, nghe tin Trường Hiên bại trận đã hàng rồi, mà các bên thì chỗ nào cũng có quan quân án ngữ, mới lui quân về đóng ở Tây Kết, cho người đi dò xem quân tình của Thoát Hoan làm sao.

Quân thế của Hưng Đạo vương bấy giờ phân chân làm. Các tướng thắng trận, ai nấy đưa tin về báo tiếp. Hoài Văn Hầu thì đưa Hà Chương về; Dã Tượng, Yết Kiêu thì đem Trường Hiên đến; cùng kéo về ra mắt Hưng Đạo vương. Hưng Đạo Vương mừng rỡ, dùng Hà Chương làm bộ tướng, còn Trường Hiên thì hãy giam lại một nơi.

Hôm sau Hưng Đạo Vương tâu với vua rằng:
- Thoát Hoan lui về Bắc giang, mà Toa Đô thì hiện đóng tại Tây Kết, binh thế đã cô. Xin bệ hạ sai Chiêu Văn vương Nhật Duật hiệp với Thượng tướng Quang Khải dẫn quân chặn giữ các đường, không cho Thoát Hoan, Toa Đô đi lại thông tin với nhau. Còn tôi thì xin tiến binh đánh quân Toa Đô trước, rồi sẽ đánh Thoát Hoan.

Vua nghe lời ấy, cho Hưng Đạo Vương tùy ý mà sai khiến. Hưng Đạo Vương mới đưa hịch cho Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, sai chặn đường không cho Thoát Hoan đến cứu Toa Đô; một mặt hội các tướng lại truyền lệnh rằng:

- Toa Đô đóng ở Tây Kết, hiện chia làm ba

trại: Đường Ngột Đai giữ trại đầu; Ô Mã Nhi giữ trại cuối; còn Toa Đô giữ thủy trại ở giữa. Chuyên này các người nên cố sức đánh một trận, chắc là bắt được Toa Đô. Hễ bắt được Toa Đô, thì đánh Thoát Hoan một trận là phá tan được giặc.

Các tướng nghe lệnh ai nấy mừng rỡ, cùng vỗ tay xin hết sức đi đánh giặc.

Hưng Đạo Vương trước hết sai Lê Phụ Trần, Hà Chương dẫn 3.000 quân đến phá trại Đường Ngột Đai. Thứ hai sai Trần Quốc Toản, Nguyễn Khoái dẫn 3.000 quân đến phá trại Ô Mã Nhi. Bốn tướng vãn mệnh dẫn bộ quân đi trước. Lại sai Hưng Võ vương Nghiễn, Hưng Hiên vương Uy, Cao Mang, Đại Hành dẫn 300 chiến thuyền đến phá thủy trại của Toa Đô. Sai Phạm Ngũ Lão, Dã Tượng, Yết Kiêu phục sẵn 3.000 quân ở sau núi Tây Kết chặn đường Toa Đô chạy ra bể.

Các tướng ai nấy lĩnh mệnh dẫn quân đi. Nói về Lê Phụ Trần, Hà Chương đương đem mang quân đến đánh trại Đường Ngột Đai.

Ngột Đai sai người phi báo Toa Đô, rồi cứ giữ trại không dám ra đánh. Lê Phụ Trần chia quân làm hai mặt đánh hỏa công phá tung cửa trại. Ngột Đai thất kinh, dẫn quân chạy về mé sau, lại bị Hà Chương đánh ập đến. Ngột Đai cố sức đánh tháo đường chạy, được thoát. Toa Đô được tin Đường Ngột Đai sắp muốn cất quân đến cứu, thì toàn quân Hưng Võ vương dẫn chiến thuyền vùa đến, chiêm trống kinh động. Toa Đô vội vàng xuất thủy quân ra đánh. Đồi bên bán nhau loạn xạ. Quân Toa Đô dần dần núng thế, kéo quân chạy lên bộ, định đến trại Ô Mã Nhi.

Đi được vài dặm, bỗng nghe tiếng quân đi rầm rịch, tiếng nói xì xào, từ mặt trước kéo đến. Toa Đô giết mình, sai quân thăm xem binh nào, thì tề ra là quân của Ô Mã Nhi. Vì là trại của Ô Mã Nhi đã bị Quốc Toản, Nguyễn Khoái phá mất, y toan dẫn quân chạy đến với Toa Đô. Hai tướng gặp nhau, thương nghị muốn kéo quân chạy ra mặt bể. Khi đi đến mé sau rừng núi, bỗng lại thấy trống đánh rầm rì, quân phục đồi bên đó ra, thì là quân của Phạm Ngũ Lão, Dã Tượng, Yết Kiêu. Bấy giờ quân Nguyễn vừa bị thua chạy, khí sức đã mệt, nay lại gặp phải phục binh, ai nấy run như cây sậy. Phạm Ngũ Lão, Dã Tượng, Yết Kiêu xông vào đánh giết, quân Nguyễn tan tành, Ô Mã Nhi hết sức đánh phá vòng vây, chạy thoát ra ngoài. Còn Toa Đô thì bị vây đầy quía, không tài nào đánh ra được, bị tên bắn chết ở dưới sườn núi. Phạm Ngũ Lão sai quân cắt lấy đầu Toa Đô đem về nộp.

Vua trông thấy đầu Toa Đô, mặt mũi dù tợn

vẫn như lúc sông, mắt mở trắng trắng; vua than rằng:

- Làm bấy tôi nên như người này!

Vua thấy người hùng dũng, mà lại hết lòng với chúa, vua thương tiếc, than như thế đối với áo ngự đắp vào đầu, Toa Đô, sai quân an dũng lễ mai táng cho tử tể. Bấy giờ là tháng năm, năm Ất Dậu.

Hưng Đạo Vương thấy O Mã Nhi chạy thoát ra đường bê, liền sai Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái, Dã Tượng, Yết Kiêu, dẫn thủy quân đi đuổi theo. Một mặt sai Hoài Văn Hầu Quốc Toàn, Lê Phụ Trần dẫn bộ quân đi gặp đướng vào Thanh Hoá, chặn đướng mà đánh. O Mã Nhi quân thế, phải bỏ hết cả thuyền bè quân quyền, chỉ một thầy một tớ bới một chiếc thuyền nan, nhân lúc đêm khuya liền chạy ra bể, thoát được về Tàu.

Quan quân đuổi theo bắt sống được hơn năm vạn người và chiến thuyền, khí giới không biết bao nhiêu mà kể.

Hưng Đạo Vương được trận toàn thắng, mở tiệc khao thưởng ba quân, rồi tiến quân lên mặt bắc, để tiêu trừ Thoát Hoan.

Bấy giờ Thoát Hoan đóng quân ở Bắc giang nghe tin Toa Đô tử trận; O Mã Nhi, Đường Ngột Đai thì đã trốn về Tàu. Quân tình tướng sĩ ai nấy ngã lòng. Và lại trời đang mùa hè, nóng nực, khó chịu, kể đến mây trận mưa, sóng lam chướng khí bốc lên, quân sĩ dịch tả chết lại cũng lắm. Bởi thế có bụng muốn rút quân về Tàu.

Hưng Đạo Vương cũng đã biết cơ Thoát Hoan tất phải chạy, mới hội các tướng lại truyền linh rằng:

- Thoát Hoan không bao lâu nữa tất chạy về Tàu, các tướng nên cố kinh một phen này, để cho tiết hạnh giống Mông Cổ.

Các tướng cùng reo lên rằng:

- Giặc Mông Cổ quấy nhiễu, nhờ có Đại Vương hết lòng giúp nước, chúng tôi cũng xin đồng lòng hết sức, trừ cho tiết giống tàn ác ấy.

Hưng Đạo Vương liền sai Nguyễn Khoái, Phạm Ngũ Lão, dẫn ba vạn quân đi, lên đướng núi phục sẵn hai bên rừng sậy ở bên sông Vạn Kiếp, để chờ lúc quân Nguyễn chạy đến thì đổ ra mà đánh.

Lại sai Hưng võ vương Nghiễn, Hưng hiên vương Uy dẫn ba vạn quân đi đướng Hà Nội ra mặt Quảng Yên, giữ chặn đướng về châu Tư Minh.

Ngài tư dân đại quân lên Bắc giang. Thoát Hoan nghe tin Hưng Đạo Vương kéo quân lên, cũng gượng dẫn quân ra dân trận Hoài Văn Hầu Quốc Toàn mùa thường tềng

ra khiêu chiến; trận bên Nguyễn thì Phần Tiệp nhảy ra, đôi tướng quân nhau một hồi. Thoát Hoan sai A Bát Thích, Lý Quán chia làm hai cánh đánh sang. Hưng Đạo Vương ở ng cũng sai Dã Tượng, Yết Kiêu làm cánh tả; Cao Mang, Đại Hành làm cánh hữu; kéo ra địch nhau với bên kia trông trận vang trời, tiếng reo dậy đất. Hưng Đạo Vương lại sai Lê Phụ Trần, Hà Chương dẫn một toán quân lên ra mé sau quân Nguyễn đánh tập hậu. Quân Nguyễn tuy còn mạnh thế, nhưng bị quân tướng bên này đánh hăng lắm, không thế nào địch lại cho nổi, mới vừa đánh vừa lui quân chạy về, quân ta thừa thế đánh tràn vào, quân Nguyễn bỏ giáp quăng khí giới đi mà chạy, lại bị quân ta đôi mặt đánh ập vào. Thoát Hoan dẫn các tướng cố sức đánh giết, mở lấy một đướng mà chạy trốn. Quan quân thừa thắng đuổi theo, bắt được khí giới rất nhiều.

Thoát Hoan dẫn bại quân chạy gần đến bên Vạn Kiếp, quân sĩ người nào người ấy đã nhọc, sắp sửa gọi đồ sang sông, bỗng đứng thấy nổ ba tiếng pháo, rồi quân phục ở hai bên bụi sậy đổ ra. Thoát Hoan kinh hồn tan đảm, dẫn các tướng men bờ sông chạy xuôi. Quân sĩ thì tan vỡ chạy ra tứ phía, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái thúc quân vào đánh giết, quân Thoát Hoan mười phần lại tởn mất năm. Lý Hằng bị tên thuốc độc chết trong đám loạn quân; còn Phần Tiệp, A Bát Thích, Lý Quán dẫn bại quân hết sức giữ gìn. Thoát Hoan, vừa đánh vừa chạy, Lý Quán thấy quan quân đuổi kịp quá, sợ hãi mất Thoát Hoan, trong quân sẵn có ống đồng to, mở nói với Thoát Hoan rằng:

- Việc cấp lắm rồi, điện hạ nên quyênghi ẩn vào trong ống đồng này, kéo quân kia a trông thấy thì khó lòng mà trốn cho thoát. Thoát Hoan nghe lời, chui vào ẩn trong một cái ống đồng to. Lý Quán để lên trên xe, sai các tướng kèm giữ, dẫn quân chạy ra châu Tư Minh.

Hưng Đạo Vương thúc các tướng đuổi cùc sát. Lý Quán đem quân vừa đến Tư Minh, thì phải gặp Hưng võ vương Nghiễn, Hưng hiên vương Uy dẫn quân ra chặn đướng.

Lý Quán báo với các tướng rằng:-

Quân ta đến đây chỉ cách một ít nữa thì về đến địa phận nước nhà, nay gặp phen này chặn đướng, nếu các tướng không liều chết mà đánh, thì chắc là không còn sống sót được một người nào.

A Bát Thích, Phần Tiệp thúc ngựa xông vào đánh nhau với Hưng võ vương Nghiễn và Hưng hiên vương Uy. Quân Nguyễn cũng liều

thân lẫn xã vào đánh. Hai vương địch không nổi tướng Nguyên, phải mở đường cho quân Nguyên chạy khỏi, rồi đuổi theo đánh tậ p hâu. Lý Quán đi kèm xe đồng chạy mé sau. Hưng võ vương giương cung bắn theo, Lý Quán trúng phải tên, ngã quay xuống ngựa. Các tướng giữ gìn Thoát Hoan chạy được thoát về Quảng Châu. Quân Nguyên chết như rạ.

Hai vương thấy quân Nguyên chạy xa, mới thu quân về ra mắt Hưng Đạo Vương. Đa i quân của Nguyên thế là tan cả, còn dư đảng ít nhiều tan nát các nơi, cũng dần dần bị quân ta tiêu trừ được hết. Hưng Đạo Vương mới điếm duyệt quân tướng, thì duy thiết mất Trần Bình Trọng, và ít nhiều tì tướng; còn các danh tướng vẫn hội đủ mặt, không thiếu người nào. Trong bụng ngài lấy l à m mừng, rõ lam. Mới giết trâu mổ bò k h a o thưởng tướng sĩ, rồi chính đôn cơ nào đội ấy kéo về Trảng An.

Đó là:

Bụi hồng quét sạch quân cuồng khấu,
Đường tia rung rinh tiếng khái ca.

Muôn biết về sau thế nào, xem hồi sau phân giải.



Thương người

Tôi thương người cũng như tôi
Bé thơ cam phân xa rời từ thân
Bơ vơ giữa cuộc đường trần
Buồn vui cam chịu tỏ phân ai cùng
Ngược dòng đọc chuyện thủy chung
Ấn tình của Mẹ là vùng quanh hieu
Đổi theo nắng sớm mây chiều
Bước chân vĩnh biệt cha diu mẹ qua
Nường về hương gió ngàn xa
Thân con còn lại không cha ngậm ngùi
Mẹ đành ba tác đập vui
Mỗi mùa bão hiều tay chùi lệ đau
Cầm cành hoa trắng nhạt màu
Cải lên tâm áo như vào sương đêm
Thế nhân lắm kẻ ếm đêm
Còn cha còn mẹ lại thêm của tiền
Phận mình vốn chẳng tu hiền
Kiếp xưa nên chịu nay liền trả vay
Lâm lãnh chuyển nghiệp đổi thay
Mai sau về kiếp vị lai thanh nhân.

————— Thích Nữ Diệu Ân —————

Đạo Đời hai ngã

Ta với người hai kẻ khác nhau
Cùng nường cứu cánh ánh Đạo màu
Vĩ đời ta nguyện hay diệt khô
Lộ trình hành đạo cùng cố nhau.

Giờ ta vướng nợ thường đau,
Cởi ra buộc lại nhịp cầu vãn vường.
Biết rằng thế sự vô thường,
Ta Bà mở rộng công trường hư vô.
Ta từ vấn, để rồi lo sợ,
Muôn tu thân nhưng mãi chân chơ.
Thời gian trôi mãi không ngờ,
Duyên cùng nghiệp khô bao giờ mới tan?

Những người từ nguyện cứu đời,
Vô minh tận diệt, chân như gọi mới.
Nguyện về nường bóng ngàn khơi,
Ta còn bước mãi trong đời Tử, Sinh.

————— Thị Hiến —————

[Kính tặng đến Đạo Hữu Thị Nguyễn để gửi vào hành trang trong cuộc đời làm việc Đạo]

Allgemeine Buddhalehre

Text von Hohehrwürdiger Thích Thiện Hoa
Deutsche Übersetzung von Rev. Thích Như Điển

— Fortsetzung —

KAPITEL III

Zusammenfassung der Lebensgeschichte
Sakya Muni Buddha (seit der Erleuchtung
bis zum Eintritt ins Nirvāna).

A. Zur Einführung:

B. Themen:

I. - Die Größe und Breite der Bekehrungs-
mission Buddhas.

1. Bekehrung hinsichtlich unterschiedlicher
intellektueller Fähigkeiten aller
lebenden Wesen.

2. Bekehrung nach gelegentlicher
Möglichkeit.

3. Bekehrung sinngemäß der Gleichheit.

II. Buddha verkündete Sutren in fünf
Stadien.

1. Erstes Stadium: Avatamsaka-Sutra

2. Zweites Stadium: Amaga-Sutra

3. Drittes Stadium: Mahayāna-Sutra

4. Viertes Stadium: Prajñāpāramita-Sutra

4. Fünftes Stadium: Saddharma Pundarika-
Sutra und Nirvāna-Sutra.

III. Die vollkommen bekehrende Weisung.

IV. Vor dem Eintritt ins Nirvāna.

1. Buddha gab sein Hinscheiden des
Weltlichen Daseins bekannt.

2. Buddha verkündete.

C. - Schlußfolgerung:

1. Wir sollen uns Buddha zum Vorbild
nehmen.

2. Buddhisten sollen Buddha's geistiges
Erbe beherzigen.



A. Zur Einführung:

In den letzten beiden Abschnitten erfuhren wir, daß Sakya Muni Buddha aus der Heimat in die Hauslosigkeit gezogen war, mit dem Willen den Pfad der Erlösungslehre aufzusuchen, grenzenlosen Barmherzigkeit und seiner großen Gelübde wegen. Die Barmherzigkeit und das große Gelübde waren das Ergebnis der Buddhaschaft, damit konnte Buddha zunächst den vier Gunstbezeugungen (Eltern, dem Land, der Lehre, den Wesen) seinen Dank abstaten und der drei irdischen Leiden entsagen, nämlich dem Höllen- dem Geist- und dem Tierdasein.

Daher trat er nach Erreichen der Erleuchtung nicht ins Nirvāna ein, sondern dachte Sakyamuni an seine heilige Mission. Diese große Aufgabe, die als Vertretung aller Buddhas von früherer Existenz galt, führte die Umwandlung aller Lebewesen aus geistiger Verdunkelung in Klarbewußtheit fort.

Diese heilige Mission, die nicht leicht und einfach war, hatte Sakyamuni Buddha erkannt; da seine Erlösungslehre sehr umfassend und wunderbar war, sind aber die intellektuellen Fähigkeiten der Menschen unterschiedlich. Alle Lebewesen irrten seit zahllosen Kalpas in der Dunkelheit, daher könnten sie seine Erlösungslehre nicht leicht begreifen. Auch Sakya Muni Buddha erkannte, daß alle Lebewesen, die trotzdem in Verblendung lebten, in sich den Keim der Buddhaschaft hatten. Daher war Buddha fest entschlossen, seine heilige Mission durchzuführen.

B. Themen:

I. Die Größe und Breite der Bekehrungsmission Buddhas.

Diese Bekehrungsmission von Buddha, wie wir wußten, war nicht leicht. Dank seiner klaren Weisheit, seiner großen Barmherzigkeit, seiner absoluten Gleichheit und seinem eisernen Willen, ohne Nachgiebigkeit und Entmutigung hatte Sakyamuni Buddha seine schwierige heilige Aufgabe vervollkommenet. Anlehnend drei folgende Grundsätze hatte Buddha seine Bekehrungsmission durchgeführt.

1. Bekehrung hinsichtlich unterschiedlicher intellektueller Fähigkeiten aller lebenden Wesen:

Zum Beginn seiner Predigt hatte Buddha zunächst den Gedanken, daß er sich zu den fünf Asketen im Tierpark bei Benares begab, um ihnen die Erlösungslehre zu verkünden. Diese Fünf wurden die ersten Mönche (Bikkhu), ersten Schüler des Buddha, mit den Namen, Ajnata-Kaundinya, Asvajit, Dasabala Kasyapa, Mahannama Kulika und Bhadraka. Die für die fünf Asketen verkündete Lehre waren die Vier heiligen Wahrheiten.

Danach predigte Buddha einer Gruppe von 55 Brahmanen ununterbrochen in 3 Monate, deren Führer namend Yasas. Diese 55 Brahmanen nahmen ihre Zuflucht zum Buddha, und mit den fünf Asketen wurden Sie insgesamt 60. Nach dem Befolgen der Sittlichkeitsregeln hatten sie die Aufgabe, die Buddhalehre zu verbreiten.

Verlassend Benarès begab sich Buddha nach Uruvilvā, in Süden von Indien, um einen Meister, namend Maha Kasyapa, und zwei seiner Brüder zu bekehren. Sie waren Anhänger der Sekte, welche den Gott des Feuers verehrten. Kasyapa und 1250 Anhänger nahmen ihre Zuflucht zum Buddha.

Sich an die Verabredung mit König Bimbisāra erinnernd, ging Buddha zur Residenz Rājagaha in Maghada, ihm zu predigen. König Bimbisāra befahl seinen Untertanen zum Errichten die Kloster Veluvana, um Buddha und seine Mönche feierlich zu empfangen, damit er die

heilige Erlösungslehre vernehmen könnt.

Als Buddha in Maghada weilte, erhielt König Suddhodhana freundliche Nachricht, daß sein lieblicher Sohn die Erleuchtung errungen hatte. Der König ordnete seinen Boten an, daß sie nach Maghada hingingen, um Buddha zu dem königlichen Vater zu bitten. Neun Male hatte König Suddhodhana Abgesandter nach Maghada hingeschickt, aber sie waren grundlos spurlos verschwunden und kamen nicht wieder zurück. In der Tat, als diese von König Suddhodhana gesandte Bote in Maghada ankamen und die Buddha-Lehre vernommen hatten, verließen sie dann ihre Aufgabe. Alle neun Boten baten Sakyamuni Buddha um die Aufnahme in seinen Mönchsorden, sie nahmen das Leben der Hauslosigkeit.

Schließlich gelang König Suddhodhana beim zehnten Mal Buddha zu ihm zu bitten. Auf der Strecke von Rājagaha nach Kapilavastu predigte und bekehrte Buddha zahlreiche Menschen, denen er unterwegs begegnete oder sie ihn um die Vernehmung der heiligen Lehre baten.

Sieben Tage weilte Buddha in der Residenz Kapilavastu. Bei diesem kurzen Aufenthalt hatte Buddha die ganzen Angehörigen des Sakya-Stammes und dessen Verwandtschaft bekehrt. Alle baten Buddha darum, Mönche und Nonnen zu werden. Darunter waren Nanda, Ananda, Anarudha, Rahula...

Nach dem Besuch seiner Familie und Geburtsort gingen Buddha und seine Schüler fort, um die Lehre zu verbreiten, und kamen nach Sravasti, Residenz und Hauptstadt des Staates Kosala. Der Staat lag unter der Herrschaft von König Prasena-jit. Es gab in dieser Stadt einen Größwürdenträger, namend Sudatta. Er war sehr spendabel, daher wurde er von den Armen als der große Freigebige Alte (Anathapindika) genannt. Anathapindika hatte zum Buddha mit seiner großen Verehrung aufgeblickt. Deswegen was er besaß, gab er alles aus, um einen vom Prinz Jetavana besitzenden Garten zu kaufen. Dieser wunderbare Garten wurde als Aufenthaltsort für Mönche und Nonnen (Vihāra) oder sog. Kloster erbaut, um Buddha und seine Schüler in Sravasti sich häuslich niederlassen zu können, die Erlösungslehre

zu predigen und die in Kosala lebenden Menschen zu bekehren. Nach kurzer Weile in Sravasti bekam Buddha Unglücksnachricht aus Kapilavastu, daß König Suddhodhana sehr krank und bald starb. Buddha eilte nach Kapilavastu, sich um den leiblichen Vater zu kümmern. Erkennend den traurigen Vater auf dem Krankenbett, predigte Buddha dem König die Lehre über die Vergänglichkeit, Leiden, Leerheit, und Nicht-Ich des Daseins. Nach der Vernehmung der heiligen Lehreschüttelte

er alle geistige Plagen ab, bettete zum Buddha und nahm sein Hinscheiden des irdischen Lebens, mit voller Freude auf dem Antlitz. Als König Suddhodhana verstorben war, baten Prinz Siddhartha's Pflege-mutter Mahaprajapati, Yasodhara, Gattin von Prinz Siddhartha, und viele weibliche Angehörigen des Sakya-Stammes Buddha um Nonnen zu werden. Deswegen stiftete Buddha einen an ihn gerichteten Bitte entsprechend auch Nonnenorden.

Buddha und seine Schüler führten die Verbreitung der Lehre fort. Wohin er kam, wurde er mit großer Verehrung aufgesehen; seine heilige Lehre wurde mit Aufrichtigkeit vernommen. Viele Menschen nahmen sich Anathapindika zum Vorbild; sie erbauten Kloster, Predigt-Hallen, damit Buddha die Erlösungslehre verkünden konnte, um zugleich alle Interessierten zu bekehren.

Somit erkennen wir, daß Buddha zunächst die Menschen bekehrte und Schüler gewann, die aus intellektuellem Stand stammten, welche Buddhas Lehre schnell begreifen konnten; dann nach und nach Angehörige niedrigerer Stände. Buddha stiftete genauso zunächst Mönchsorden, dann Nonnensorden.

2. Bekehrung nach gelegentlicher Möglichkeit:

Während der Verkündungszeit zum Erretten aller lebenden Wesen, wurde Buddha auch häufig in unangenehme Situationen versetzt, die von Außenstehenden, Ketzer, wegen ihren Eifersucht, oder von Buddha's Verwandtschaft ihrer Mißgunst wegen, angestiftet wurden.

Aber wann immer wurden sie von Buddha, je

nach gelegentlicher Möglichkeit, bekehrt. Sie kehrten wieder zur Vernunft und rechtem Weg. Die von Außenstehenden oder Gegen-gläubiger an Buddha gestiftete unerfreundliche Lage können wir einige Fälle in diesem Beitrag nennen, wie z.B. der Fall eines Mädchens, das eine Tochter der Außenstehenden war, welche sich als schwangere Frau verkleidete und Buddha zu verunglimpfen versuchte, während Buddha bei einer Predigt vor vielen Menschen weilte.

Im anderen Fall wurde Buddha von einem Irrer verfolgt, ihn zu töten, um einen Finger von Buddha zu sammeln. Da nach seiner Glaubensrichtung eine Sammlung von 1.000 Fingern angeblich nur in dieser Weise die Erleuchtung zu erringen sei.

Anderes Mal versuchte Devadatta, Vetter des Buddha, ihn zu ermorden. Devadatta ließ eine Gruppe ungezügelter Elefanten auf Buddha los, ihn niederzutreten oder Devadatta stoß einen großen Felsen vom Berg runter, als Buddha hier vorbei ging.

Dank Buddha's Majestät, Würde, Weisheit, welche ihm beschützten, waren solche Verleumdungen und heimlichen Anschläge gegen ihn wirkungslos. Buddha verfügte reinlich Weise-gewandte Mittel, welche ihn aus schwierigen Situationen brachten und zugleich halfen ihm aus widrigen Umständen zu günstigen Lagen umzustalten.

Schließlich wurde Buddha von seinen Verächtern verehrt; seine Widersetzer hatten sich ihm unterworfen; Außenstehende wurden wahre Buddhisten. Zusammenfassend erkennen wir, daß Buddha mit zahlreichen passenden Mitteln welche auf jeden Mensch, jede Lage, jeden Umstand abgestimmt waren, allen lebenden Wesen bekehren konnte, denen er während seiner Predigungsreise begegnet war. Diese geschahen sogar auch in seinem Orden. Nach intellektueller Fähigkeiten und Geistes-kraft der Schüler wendete Buddha seine anpassungsfähige Lehrmethode an. Der Fall von Nanda bestätigte diese Aussage.

Trotz Pflegen des Lebens der Hauslosigkeit sehnte sich Nanda noch immer an seine früheren Freunde und streifte mit ihnen umher. Mit übernatürlichen Kräften hatte Buddha ihn zu himmlischen Reichen und höllischen Welten geführt, damit er das

Lesen Sie weiter auf Seite 34

GEFANGENER DES VIETCONG

ERLEBNISSE EINES DEUTSCHEN
IN SÜDVIETNAM

1963-1976

VON
RUDOLF PETRI

INHALT

Erster Teil
Von Indien nach Südvietsnam

1. Von Indien nach Südvietsnam
2. Erster Aufenthalt in Saigon
3. Meine Mission für die Buddhisten Vietnams in Südasien
4. Kidnapping oder Mordversuch ? (in Colombo)
5. Seefahrt nach Malaysia
6. Von Singapur nach Saigon
7. Besuch in Japan
8. Wieder in Saigon

Zweiter Teil
Zickzackreisen in Asien

09. Zickzackreisen in Asien
10. Begegnungen mit einem Geist
11. Die Riesenschlange
12. Ein kleines Wunder
13. Der Tiger von Vung Tau
14. Amerikaner wurde Buddhist
15. Der unsichtbare Geist
16. Der Fall Vung Tau's

Dritter Teil
In Vietcongshaft

Copyright C 1977
Dr. R. Petri
Reinbekerweg 50
D- 2050 Hamburg 80

17. In Vietcongshaft
18. Selbstmordversuch im Kerker
19. Ich wurde Gefangener "Nummer Eins"
20. Drei Vietcongs in Kerkerhaft
21. Simulierter Selbstmordversuch
22. Tag der Freiheit
23. Wiedersehen mit Deutschland

3. Meine Mission für die Buddhisten Vietnam in Südasiens:

...Zeitungsberichte erschienen über mein Interview mit Mister Nehru. Obwohl ich keine Sympathie für die Vietcong oder Nordvietnam hatte, besuchte ich dennoch das nordvietnamesische Generalkonsulat, um diesen Leuten sozusagen mal auf den Puls zu fühlen - sie waren erstaunt und ganz ehrlich begeistert über meine Mission. Weil die s.g. Befreiungsarmee nur von meiner Anti-Diem-Tätigkeit profitierte, fragte ich sie um finanzielle Unterstützung für die lange Reise nach Ceylon, um auch dort die Regierung über die Lage in Vietnam zu informieren. Man gab mir 200 Rupies, herzlich wenig, aber gerade genug, um nach Ceylon zu kommen.

Am nächsten Tag sprach ich in Hörsaal der Afro-Asien Solidarity Society. Madame L. Nehru, die ältere Tante Nehru, war Vorsitzende diese Gesellschaft und war ebenfalls anwesend. Auch der nordvietnamesische Generalkonsul und ein Sekretär, außerdem eine Reihe Ambedkar-Buddhisten, sowie wenige Europäer. Die Halle war fast voll.

Nach dem frugalen Frühstück im Buddha-Vihāra machte ich mich am nächsten Tag auf den Weg zum Bahnhof und fuhr zweieinhalb Tage und Nächte bis Madras quer durch ganz Indien. Die Reise war uninteressant, nichts Besonderes war auf dem Wege zu sehen, alles flach wie ein Tisch und immer wieder Dörfer aus Lehmhütten, Palmenplantagen, Bananestauden usw. Vor jedem Dorf gibt es einen viereckigen Teich, im Falle das es keinen Bach oder Fluss gibt. Oft sah ich von Zugfenster, wie Frauen in Saris und mit Goldschmuck behangen in großen Messing- oder Tonkrügen aus dem Teich oder Tank Wasser schöpften, einige Meter davon badeten sich nackte Kinder, Bauern wuschen bis an den Knien im Wasser stehend ihre schwarzen Wasserbüffel und manchmal auch ein Lastwagen. Dieses unsyberere Wasser tranken die Menschen! Kein Wunder, daß viele krank wurden und in früher Jugend starben. Fliegende Händler kamen in den Zug und

boten ihre Waren feil u.a. Gebäck, Reiskuchen und dergleichen. Aber auch Zahn- auszieher kamen und priesen lauthals ihre Kunst. Tatsächlich zogen sie schmerzlos und ohne Instrument faule Zähne, ich habe es selbst gesehen, sie verstanden ihre "Kunst". Viele Blinde und Bettler und Bettlerinnen kamen in den Zug und bettelten eigensinnig, solange bis der eine oder andere Reisende mirbe war, und ihnen einige Paisas (Pfennige) gab. Hier im Zuge 3. Klasse gab es keine Kastenunterschiede Hindus, Moslems und Christen oder Sikhs saßen zusammengepfrecht auf den Bänken. Mir war es wiederum gelungen, einen Gepäckplatz im oberen Stockwerk zu erwischen; diesmal war es aber kein Netz, sondern eine klappbare Platte. Bis Madras war ich gesichert, obwohl mir die Hitze und der Staub von draußen oft den Atmen verschlug, aber daran gewöhnte man sich - so langsam. In Madras angekommen, ging ich sofort zur Agentur der Everest Linie und kaufte ein Schiffsbillett nach Colombo.

Ich konnte noch am gleichen Tage fahren, und am Abend war ich schon auf der großen Insel südöstlich von Indien. Ich hatte die Adresse der deutschen Dhammācārya-Gesellschaft; ich ging dorthin. Im Augenblick gab es keinen deutschen Bhikkhu, nur einige sinhalaisische. Ich bekam ein eigenes Zimmer, welches man nicht schließen konnte, das Schloss war kaputt. Den ganzen Abend bis Mitternacht sogar telefonierten Mönche irgenwohin, ohne jede Rücksicht auf andere, welche meditieren oder schlafen wollten. Ich war mir bald klar, daß ich morgen Früh schon ausziehen würde. Nach einer ziemlich schlaflosen Nacht ging ich zum Internationalen Meditationszentrum, in der McCarthy Strasse gelegen. Es war ein längliches Steingebäude und wahrscheinlich ganz neu. Das Innere war modern. Eine große Halle mit einer Buddhastatue bildete den Schrein und den Platz, wo Mönche meditierten. Ich sah zwei orangefarbig gekleidete Mönche im Padma-asana (Lotossitz) vor der Buddhastatue sitzen. Scheinbar störte sie das Geräusch vorbeifahrender Autos nicht. Der Abt des Zentrums, ein jovialer und wohlbeleibter Mahāthera empfing mich freundlich und erlaubte mir, im Vihāra solange zu bleiben, wie ich Lust hatte. Ich erhielt ein nettes Zimmer im ersten Stock. Neben

wohnte ein gelehrter Mönch aus Kambodscha, er sprach fließend englisch und hatte in Indien studiert. Ich unterhielt mich recht lange mit diesem Mönch mit dem Ergebniss, daß er mich nach seiner Heimat und seinem Vihàra einlud; leider ist daraus nichts geworden. Am anderen Tag kam ein berühmter Mahàthera aus dem Süden der Insel, ich glaube sein Name war Metteyananda Mahàthera, in seiner Begleitung befand sich ein junger Samanera (Novize) namens Sariputto aus Berlin. Der Samanera war vor Jahren Mitarbeiter im Buddhatempel in Berlin-Frohnau.

Zwei Ärzte besuchten mich, weil sie glaubten, daß ich Arzt sei, aber sie freuten sich doch, einen deutschen Doktor der Philosophie zu treffen und luden mich sofort in ihre Häuser zum Mittagessen ein. Als ich zum Meditationszentrum zurückkehrte, lag schon eine Einladung von der Regierung auf meinem Tischen; ich würde gebeten, morgen 10 Uhr in der Residenz der Ministerpräsidentin Madame S. Bandaranaike zu sein. Zur festgesetzten Zeit fuhr ich im Auto einer der zwei Ärzte zur Templetree, wie die Residenz offiziell hieß. Es war eine einstöckige Villa im britischen Kolonialstil. Das Tor wurde vor uns von einem Diener geöffnet und wir mußten unsere Personalien und Einladung vorzeigen; der Diener wußte schon von meinem Kommen. Ich wurde zum Büro der Ministerpräsidentin geführt, eine stattliche Dame im weißen Sari. Sie erhob sich und faltete zum Gruß die Hände und bat mich zu sitzen. Über dem Sessel war ein weißes Tuch gespannt; dies ist eine besondere Sitte auf Ceylon; eingeladene Bhikkhus werden immer auf Stühlen oder Sesseln mit weißen Tüchern plaziert, damit sie nicht mit den Ausdünstungen einfacher Laien in Berührung kämen. Madame Bandaranaike wollte aus Ehrfurcht vor mir stehen bleiben, aber ich bat sie, sich links von mir zu setzen. Etwas widerstrebend setzte sie sich endlich. Ihr Sekretär setzte sich auf einen niedrigen Schemel, denn in Ceylon setzt sich kein Laie auf einen höheren Sitz als der zu Gast weilende Bhikkhu. In dieser Zeit fing ich bereits an, schwerhörig zu werden, und dies war für mich der Hauptgrund, warum ich die Ministerpräsidentin gebeten hatte, sich

neben mich zu setzen. Ich unterhielt mich eine halbe Stunde und erklärte ihr die wahre Lage in Südvietsnam. Madame Bandaranaike sagte, daß Ceylon weder diplomatische noch konsularische Verbindung mit Südvietsnam habe, darum sei eine Eirmischung in die inneren Angelegenheiten Vietnams äußerst schwer. Dennoch hätte sie auf Wunsch vieler Buddhisten Ceylons an den Diktator, Ngô Đình Diêm geschrieben und ihn gebeten, die Diskriminierungen gegen die Buddhisten seines Landes anzuhalten und volle Religionsfreiheit zu gewähren. Das Resultat war, wie man es sich denken kann, negativ. Diêm war von Arroganz und Fanatismus geblendet und befand sich vor allem in den Händen der charmenten, aber berüchtigten Madame Nhu, der Frau seines Bruders, welcher Polizeichef von Südvietsnam war. Die Ministerpräsidentin hörte wohl aufmerksam zu, ich sah aber, daß ihre Augen abgespannt und müde wirkten. Ich erfuhr zu meiner großen Überraschung, daß ein gewisser Mahàthera aus Vietnam zu ihr gekommen war und ihr erzählt hatte, daß es in Südvietsnam keine Buddhistenverfolgung gebe. Madame Bandaranaike fragte mich, wieso ein wohlbekannter Mönch solches behaupten könne. Ich lachte etwas und antwortete, daß der Verehrte wohl daran dachte, wieder einmal ein Visum nach Vietnam zu bekommen; würde er, wie ich die Wahrheit über die Zustände in diesem verknechteten Lande verbreiten, wäre eine Rückkehr dorthin unmöglich. Dies leuchtete der Ministerpräsidentin ein. Ich erwähnte noch, daß ich den gewissen Mahàthera persönlich gut kenne, es sei der gleiche Mönch, welcher überall verbreite, der Buddhismus sei keine Religion, sondern nur ein "Way of Life", wie er sich ausdrückte, solche Behauptungen können dem Buddhismus und seiner Position in manchen Ländern schaden, insbesondere in Vietnam.

Ich verabschiedete mich und fuhr mit dem wartenden Auto zurück zum Meditationszentrum. Presse und Radio berichteten in der laufenden Woche täglich über meine Interview mit der Ministerpräsidentin.

Ein junger Mann, ein Mischling, Journalist von Beruf, sprach mich später in einer Buchhandlung an und bat um ein Interview. Zuerst verweigerte ich es ihm, dann aber

folgte er mir sogar über die Strasse und zurück zum Vihàra. Aus Mitleid gab ich das Interview, wohl vorbereitet darauf, daß meine Worte in der englischsprachigen Zeitung CEYLON OBSERVER verdreht würden. Ich hatte es richtig geraten, mein Interview war verstümmelt worden und erhielt Behauptungen, welche ich nicht gesagt hatte. Ich ging zur Redaktion und beschwerte mich und forderte, daß man alle Fehler korrigiere und zwar schon am folgenden Tage; man tat es, aber irgendwo innerhalb der Zeitung versteckt und im Kleindruck.

4. Kidnapping oder Mordversuch?

Bald erhielt ich einen anonymen Brief in Englisch; jemand beschimpfte mich und drohte mir, daß ich getötet würde, wenn ich nicht sofort Ceylon verlasse. Diesen Brief zeigte ich dem Mahàthera des Vihàra und den beiden Ärzten; sie meinten, daß der Brief von einem Christen geschrieben sei und nicht von einem Buddhisten, wie der Schreiber des Briefes behauptete. Am nächsten Tag ging ich zum Regierungsgebäude, um den Staatssekretär zu treffen; er empfing mich nach wenigen Minuten, ich zeigte ihm den anonymen Brief; er las ihn und bat, ihn behalten zu dürfen, um herauszufinden, wer den Brief geschrieben habe. Ich dachte: "Na, hoffentlich habt ihr einen Sherlock Holmes in diesem Lande".

Natürlich verliess ich nicht aus Angst die Insel, sondern blieb noch acht Tage in Colombo. Ein Kidnappingversuch misslang dank meiner Achtsamkeit. Nach einem Besuch im buddhistischen Buchladen im Hafen ging ich durch eine einsame Strasse. Plötzlich sehe ich zwei Mischlinge aussehende Männer vor dem Eingang eines Tores, welches tief in das Innere führte. Am anderen Ende sah ich einen großen starken Mann, ebenfalls ein Mischling. Die beiden am Tor lachten mich, ohne zu grüßen an und luden mich ein, den "Herrn" dort am anderen Ende zu besuchen, welcher sich sehr freuen würde, einen deutschen Bhikkhu zu treffen. In Sekundeneile hatte ich den wahren Grund zu dieser Freundlichkeit erfaßt: ich sollte in eine Falle gehen, denn die Kerle wollten mich ohne Zweifel

umbringen, vielleicht war einer von den dreien der Briefschreiber?

Als ich keine Anstalt machte, der Einladung zu folgen, verschwanden die freundlichen Mienen; rasch schauten die beiden nach links und recht, ob niemand der Straße entlang käme; niemand kam, darob griffen sie respektlos nach meinen beiden Armen, um mich in den langen Korridor zu schieben. Der Bulle am anderen Ende stand auf und kam uns entgegen. Die Gefahr gab mir Kräfte, mit einem einzigen Ruck machte ich mich frei und ging raschen Schrittes davon, ohne mich in den langen ohne mich unzuschauen oder zu laufen. Gleich kamen mehrere Personen um die Ecke von entgegengesetzter Richtung, ich war gerettet. "Namo Buddhaya!"

Besorgt hörten der Mahàthera und die anderen Mönche meiner Erzählung über den Entführungsversuch - oder war es Mordversuch? - zu, und man meinte, daß es doch besser sei, Ceylon zu verlassen, denn sie würden sehr unglücklich sein, wenn ich in diesem sogenannten Dharmalande ermordet würde. Ich verstand die Mönche, aber sagte, daß ich nie in meinem Leben ein Feigling gewesen wäre und auch nicht werden wolle, sondern an die Macht der buddhistischen Schutzgeister glaube, darum könnte mir wohl nichts Ernstliches passieren. Die Mönche sahen mich mit Staunen und Ehrfurcht an, falteten die Hände und meinten: "Richtig, dir kann und wird nichts passieren!".

Am nächsten Morgen fuhr ich per Zug durch eine wunderschöne, mit Palmen reich geschmückte Gegend nach Kandy, der ehemaligen sinhalaischen Königsstadt. Im Zug gab es ein kleines abgesondertes Kupee für Bhikkhus, ich war und blieb der Einzige bis Kandy. Die Landschaft war hier weit schöner als die Indiens, frischer und grüner und nicht so staubig. Überall sah ich wohlgepflegte Bungalows, Villen, Hütten und Verkaufsstände, welche meistens Früchte verkauften. Die ganze Gegend war voller Bananenstauden, Ananas, Kokospalmen, Orangen usw. usw. Graziös sich in den Hüften wiegende hübsche dunkelfarbige Dorfschönheiten trugen ganze Bündel Bananen oder Ananas auf dem Kopf. Ich sah auf dem Wege keinen Schmutz oder eine Elendshütte, war dieser

Lesen Sie weiter auf Seite 38

Die illustrierte Geschichte Buddhas

Text von Hoàng Văn - Deutsche Übersetzung von Nguyễn Ngọc Túân

(Fortsetzung)



Wenn es dir gelingt, den Plan zu Ende durchzuführen, werde ich dich gut belohnen. Sei aber sehr vorsichtig, die Sache ist nicht ungefährlich und du siehst selbst, ein Fehlschlag bedeutet für dich den Tod. Nun gehe. Wer hatte denn gehört, daß das Gespräch hinter den vier Wänden von einem Dritten abgehört wurde. Was man versucht, streng geheim zu halten, wird aber am schnellsten enthüllt. Deshalb sollte man für sich selbst behalten, was man der Öffentlichkeit ausschließen möchte. Das Gespräch wurde von Kondañña vom Anfang an mit Aufmerksamkeit verfolgt.



König Suddhodhanna hatte fünf Hofbeamten beauftragt, den Prinzen zu suchen und heimbringen. Unter den fünf Beauftragten hatte ein Mann, namens Kaludayi, böse Absicht. Er war der Komplize von Devadatta. Auch Kondañña gehörte zur Suchtruppe. Da er den Plan von Devadatta schon kannte, blieb er immer wachsam.



Die Fünf gingen über Berg und Tal und endlich erreichten sie den Urwald der Asketen, wo vermutlich Siddharta sich befand. Vor einer Brücke blieben sie stehen und machten Pause um auf Kondañña zu warten, der mit Absicht etwas zurück blieb.



Plötzlich erschien , man weiß nicht woher, ein weißes Pferd, das über die Brücke rannte. Man hörte ein " Krack"; Die Brücke stürzte ab in mehrerenTeilen und fielen zusammen mit dem Tier in die Tiefe.



Alle Zuschauer erschraaken . Kondanna warf seinenBlick ganz diskret auf kaludayi, der nach unten schaute.



Die Gruppe versuchte, den Tal zu überquerren. An anderer Seite trafen sie den ersten Asket, der schon so lange nicht gewaschen hatte, daß vom

Kopf bis Fuß ganz schmutzig und verschmiert wurde. Seine Haare und seine Bart wuchsen ganz lang. Auf die Frage ob er jemanden gesehen hatte, der so aussah wie ein Prinz gab er keine Antwort. Ungeduldig wiederholte

Bhaddiya zum vierten mal die gleiche Frage. Auch diesmal blieb der Asket stillschweigen. Kondanna hatte es verstanden. Er schlug den anderen vor, weiter zu gehen.



"Das ist sehr merkwürdig! Wie kann man sich so hängen und unaufhörlich schreien?" fragten sich alle fünf.



Alle schauten nach oben und sahen wie sich ein menschliches Gestalt mit dem Kopf nach unten, die Beine nach oben, an einem Seil fest gebunden, hing. Zu dieser Zeit herrscht in Indien der Gedank, daß man durch streng Körpermißhandlung den Weg zur Erlösung findet. Die eine hingen sich, oder sich die Hände und Füße verbrannten, die andere durch sich selbst auf Nahrung verzichten . Sie meinten, daß außer diesen Formen von Praktizierung es keine weitere Methode gaben.



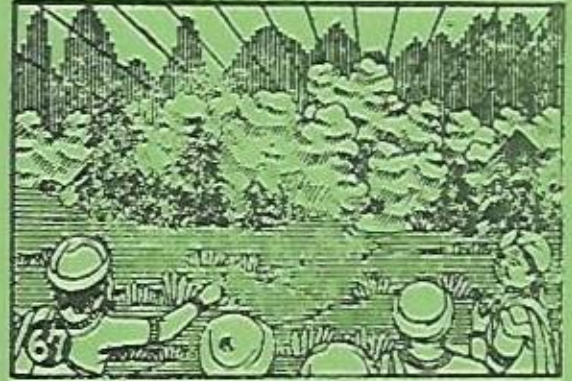
Der erste Tag verlief ohne Erfolg. Die Fünf von der Suchgruppe ließen sich erschöpft unter einem Baum zur Ruhe nieder. Überall herrschte eine Stille während sie schliefen. Wer konnte ahnen, daß in Dunkelheit ein geheimnisvoller Mann in Schwarz sie beobachtete. Der Mann wartete mit Bogen und Pfeilen auf eine günstige Gelegenheit, um sein Vorhaben zu verwirklichen.



Er spannte den Bogen als plötzlich ein anderer aus dem Finsternis ihn überraschte. Beide fielen vom Ast herunter. Das Geräusch des Fallens weckte die Schlafenden auf. Man staunte sich zu sehen wie Kondañña und Kaludayi gegeneinander kämpften. Man trennte sie auseinander und fragte nach dem Grund. Kondañña klagte seinen Gegner wegen geplanten Mordversuchs an die Kameraden an. Dieser protestierte heftig und leugnete die Tat. Niemand konnte nach langer Diskussion dahinterkommen, wie es wirklich war. Trotzdem ist die Wahrheit keine erfundene Sache.



In diesem Augenblick erhellte sich eine ganze Ecke des Waldes. Man hörte sofort auf zu diskutieren und rannte hin, in Richtung des Lichtes. Alle waren der selben Meinung, es müßte jemand sein, der gerade die Erleuchtung erlangt hat.



Kommen wir zurück zu Siddharta, der das Prinzenleben aufgegeben hatte und in die Heimlosigkeit ging, um nach der Wahrheit von Leiden und Tod zu suchen. Mehrere Lehrmeister, die er unterwegs getroffen hatte, stellten sich als Unsterblichen vor, die aber dem Mönch Gotama keine entsprechende Antwort geben konnten. Und hier kam er in diesem schönen Ort am Fluß, umgeben von einem Berg in Form eines ehrerbietig aufwartenden Elefanten. Und hier sitzt er tief in Versenkung, so tief, daß er manchmal gar nicht an Nahrungsaufnahme dachte. Deshalb wurde sein Körper immer mehr abgemagert.



Kondañña und die vier Hofbeamten kamen vor dem Mönch Gotama und zeigten ihre Hochachtung für den damaligen Prinzen. Sie respektierten seine jetzige Situation genau so wie seine Entschlossenheit. Deshalb anders als geplant, ihn nach Hause zu begleiten, waren sie sich darüber einig hier zu bleiben und freiwillig mit Gotama das Asketen-Leben zu teilen. Kaludayi zögerte sich, folgte aber dann den Willen der anderen.

Fortsetzung von Seite 26

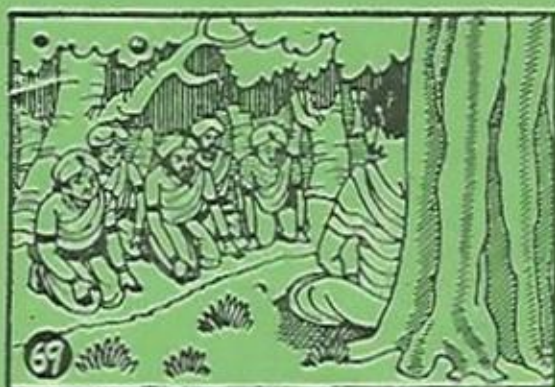
Leben in diesen Welten vergleichen konnte damit er den rechten praktischen Pfad aussuchen könnte.

Ananda, im Gegensatz zu Nanda, war ein Gelehrter. Da er noch von seinem früheren Karma unterworfen war, begegnete Ananda einer Prostituierten in Sravasti, die ihn in Liebschaft zu verstricken versuchte. In diesem Fall hatte Buddha Ananda die höchste Lehre vom Sürangama-Sutra gelehrt, damit Ananda die unabwennbare Kostbarkeit geistiger Aufrichtigkeit erkennen konnte und die Buddhalehre weiter mit großem Herzen aufrichtig pflegte, nimmermehr nach getäuschten Welten zu strebten. Somit erkennen wir, daß die Bekehrung der Menschen nach gelegentlicher Möglichkeit stattfand.

Sakyamuni Buddha wurde als ein erfahrener Arzt gewürdigt, der nach dem Symptom des Kranken untersuchte und dazu ein passendes Rezept wußte; nicht unbedingt einem bestimmten Konzept nachgehend.

Für Verwandten, Gegner, Ignoranten, Gelehrter, sowohl den Armen als auch den Reichen hatte Buddha in jedem Fall passende Bekehrungsmittel verwendet; schließlich baten sie ihn um Zuflucht-nahme. Die meisten von ihnen hatten das Leben der Hauslosigkeit, die Sittlichkeitsregeln gepflegt und in den Mönchs-, Nonnenorden eingeschlossen.

(Fortsetzung folgt).



Die Zeit verging schnell, ohne daß einer merkte.



Die Zeit ging schnell. Niemand merkte etwas davon, daß sie schon sechs Jahre zusammen waren. Eines Tages stellte sich Gotama fest, daß diese Methode von Körpermißhandlung zu keinem Ergebnis führen kann. Alle Kummer und Sorgen verwurzelten tief im unruhigen Geist, die müssen aber beseitigt werden.

Nach dieser Überlegung ging er zum Fluß und badete. Er wollte dadurch gleichzeitig den Schmutz am Körper und alle Störgedanken beseitigen. Als er merkte, daß durch langer Hungerzeit er sich sehr schwach fühlte, legte er sich auf dem milden Sand und ruhte sich aus.

(Fortsetzung folgt)



Bereichern unseren buddhistischen Wortschatz

In Sanskrit, Vietnamesisch, Deutsch

Verantwortlich: Ngô Ngọc Diệp

Dharma Name: Thị Chơn

Abhaya	: Vô úy Innerliche Ruhe, Unbesorgtheit.	Bharadvāja	: Phả La Đa: lợi căn, lợi tánh gute intellektuelle Fähigkeiten, gute Eigenschaften.
Abhidharma	: A Tỳ Đạt Ma Luận, Thuyết vi Diệu Pháp dogmatische Abhandlungen.	Bhava tanhã	: luyện ái hữu Daseins-Begehren.
Abhidharma Samgiti Sastra:	A Tỳ Đạt Ma tập luận. Sammlungswerken von dogmatischen Abhandlungen.	Bhaya	: Sợ hãi, sợ sệt Ängslichkeit, innerliche Unruhe.
Abhidharma Sutra:	A Tỳ Đạt Ma Kinh tức A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận. Sutra von Abhidharma.	Bhumi	: Địa Erde, Welt
Abhijjhã	: Tham lam Habgier	Bimbisãra	: Vua Tân Bà Sa La König Bimbisãra von Magadha
Abhimukti	: Tín giải (tín và hiểu) Frommigkeit & Verständnis.	Bodhicitta Sastra:	Bồ Đề Tâm Luận Abhandlungen von dem Bodhi-Geist.
Agni Vais'vãna:	Thần lửa Gott des Feuers.	Bodhidharma	: Bồ Đề Đạt Ma Indischer Mönch, der um 520 in China Zen als Schule begründete.
Agotra	: Vô tãnh (tên một đức Bồ Tát) Name eines Bodhisattva.	Bodhi Gàya	: Bồ Đề Đạo Tràng Ort der Erwachung
Ahura Mazda	: Thần chúa tể của yêu đạo: Gott der Liebe	Bodhidruma	: Bồ Đề Thọ (cây Bồ Đề) der Bodhi-Baum.
Ajirika	: Tã mạng verkehrter Lebensunterhalt: Gewinnung des Lebensunterhaltes, Lebenserwerbs durch Ausübung von übler Weise;	Cãga	: lòng quảng đại Freigebigkeit
Ajnnã	: Vô Tri Unwissenheit, Bewußtlosigkeit.	Campaka	: Chiêm Bà (Hoàng Hoa) gelbe Blumen
Akãsa	: Không gian, hư không Raum (Elemente), der aus Wirkungsvermögen des Schalls hervorgeht.	Candala	: Chiên Đà La (đồ giả, hạ tãnh) unrechte Dinge, herabwürdige Eigenschaften.
Bala	: Lực Kräfte, geistige Fähigkeiten	Cariya	: Hạnh menschliche Natur, Charakter
Benares	: Thành Ba La Nại der Ort, wo Buddha zum ersten Male seine Lehre fünf Asketen predigte.	Cattãro	: 4 (bốn, tứ) vier (4)
Bhangã	: Diệt Auflösung	Catu dhãtuvavatthãna:	niệm phân tách tứ đại. Achtsamkeit zur Analyse der vier Elemente.
		Cãtur dis'a sangha:	Tăng giới khắp bốn phương Mönchsorden in allen vier Richtungen.
		Cetanã	: Tử, tác ý Wille, eine der 7 Geistesfaktoren. Diese mögen karmisch heilsam, unheilsam oder neutral sein.

Chanda	: cố ý, cố tình Absicht	die "in Sinnenzügelung bestehende Sittlichkeit".
Channa	: Sa Nặc (tên nãi giữ ngựa của Thái Tử Tất Đạt Đa) Der Reitknecht vom Prinz Siddhartha.	Iriyā-patha: Tứ uy nghi Bewegungsweisen, bezeichnen die 4 Körperhaltungen: Gehen, Stehen, Sitzen, Liegen.
Cintā mayaprajñā:	Trí tuệ phát sanh do sự suy luận. Auf Nachdenken beruhendes Wissen.	Itivrttika: Bốn sự kinh, những bài kinh bắt đầu bằng "đây như thế này" Sutras mit dem Textanfang: "Also sprach Buddha".
Dasabala	: Thập lực die 10 Kräfte eines Buddha.	Kāma-bhava: Hữu dục Sinnliches-Dasein
Dasa-Sila	: Thập giới. die 10 Sittlichkeitsregeln	Kāma-rāya: Tham dục Sinnenlust
Desanā	: Hoảng dưng Darlegung	Kankhā : Nghi ngờ Zweifel
Dharma desanā:	Hoảng Pháp Darlegung der Lehre.	Kankhāvitaraśā-visuddhi: Đoạn nghi tình, giai đoạn thứ tư của thanh tịnh đạo. In Zweifelentrinnung bestehende Reinheit, ist die vierte der 7 Stufen der Reinheit.
Dharmapada:	Kinh Pháp Cú. Wahrheitswort des Buddha.	Kausthila : Câu hy la (Thỉnh Văn La Hán của Đức Phật Thích Ca) Arhant des Buddha.
Dharma vicaya sambojjhanga:	Thất Giác Chi. 7 Erleuchtungsglieder.	Kāya : Thân Körper, Leib
Dharma bala	: Pháp lực Auf Dharma beruhende Kräfte.	Kāyagatā-Sati: Quán thân Betrachtung der 32 Körperteile
Dharma kāya:	Pháp thân Wahrheitskörper	Khana : Giai đoạn Moment, Augenblick.
Dharma Nairātmya:	Pháp vô tánh Selbst-Losigkeit von Erscheinungen.	Kilesa : O nhiễm Befleckung, nennt man die den Geist trübenden Leidenschaften
Domanassa	: Buồn rầu, phiền muộn Trübsinnigkeit, Kummer	Lankāvatāra: Nhập Lăng Già Hinabstieg nach Lankā
Dosa	: Sân Haß, eine der 3 unheilsamen Wurzeln.	Lokuttara : Siêu thế Überweltlich
Dugati	: Bất hạnh Leidensfährte.	Machchariya: Hà tiện, bủn xỉn Geiz
Dvādas'āṅga Pratitya-Samutpāda:	Thập Nhị nhân duyên. Das Abhängige Entstehen, Kausalgesetz.	Mahākālpa : Đại kiếp große Zeitperiode
Gantha	: Hệ, hệ phược Verstrichung	Mahākarunā: Đại Bi große Barmherzigkeit.
Garuka Karma:	Ngũ nghịch trọng tội. gewichtiges Karma	Mahākāya : Đại thân großer Körper.
Gāthā	: Kê Verse	Mahānāma : Ma Ha Nam einer der ersten Anhänger.
Gati	: Sự sanh trưởng, tái sanh Gang, Daseinsfährte	Mahāprajāpati: Ma Ha Ba Xả Ba Đê jüngere Schwester von Siddharthas Mutter Māyā, Tochter von Buddhas Großvater.
Iddhi	: thân biến, thân thông biến hóa Magische Kräfte, gehören zu den Höheren Geisteskräften.	Mahāsāṅghika: Đại Tăng Đoàn (Giáo Hội) "große Gemeinde" seit dem 2. Konzil.
Iddhipāda	: Tứ thân túc die vier Machtfährten.	
Indriyasamvara-sila:	Giới luật có liên quan đến sự thu thúc lục căn.	

Mahāsattva	: Ma Ha Tát Bezeichnung für tranzendenten Buddha, "großes Wesen"	Nirvāna-Sūtra	: Niết Bàn Kinh Sutra über Nirvāna
Mahāyāna	: Đại Thừa großes Fahrzeug	Niyama	: Định luật die feste Gesetzmäßigkeit.
Madhya	: Trung Mittel	Pāda	: Túc mạng Beine (physische oder Tat-Fähigkeit)
Majjhima-Nikāya	: Trung A Hàm Mittellangen Lehrreden.	Padhāna	: Tinh tấn Anstrengung, Bestreben
Manah	: Căn cơ, bām tánh die intellektuelle Fähigkeit, die sowohl geistiger als auch physischer Natur ist.	Pahāna	: Diệt Überwindung, Aufhebung
Māna	: Mạt Na Thủc Bewußtsein, der untrennbar mit den Geistesfaktor bleibt.	Pakati	: Tự tánh die Natur des Eigenen.
Mano	: Thủc Geist, Bewußtsein.	Pāla	: Hộ (Hộ Niệm, ủng hộ) Behüten, Beschützen
Mano Karma	: Thủc tạo nghiệp, nghiệp thủc Geistes (heilsames oder unheilsames) Wirken.	Palibodha	: Những chướng ngại cho việc tu hành. Hindernisse, die dem der Geistesentfaltung Hingegebenen bei seinen geistigen Übungen hinderlich sind.
Manovijnāna	: Ý thức (thức thứ 6) Geistbewußtsein	Pānatipāta	: Sát sanh das Töten lebender Wesen
Mantra	: Chú, linh chú magische Silben und Wortklänge, die das Wesen des Gottes in sich enthalten.	Pānatipātāveramaṇi	: Không sát sanh Abstehen vom Töten lebender Wesen, ist die erste der für alle Buddhisten bildenden 5 Sittenregeln.
Mantrayāna	: Mật thừa Schule des buddhistischen Tantrismus ab 2. Jahrhundert.	Paranimmita-vasavatti	: Cảnh trời tha h ó a tự tại. die "Über die Erzeugnisse anderer Verfügender", ist der Name eine gewisse Klasse von Himmelswesen der Sinnenwelt.
Nāma-kāya	: Danh thân die "geistige Gruppe" umfaßt Gefühl, Wahrnehmung, Geistesformation und Bewußtsein.	Pasvadhī	: Tịch tịnh Abgeschiedenheit
Nitya	: Trường tồn. Unvergänglichkeit.	Rddī	: Thân thông höhere Geisteskräfte
Nidāna	: Duyên khởi, nhơn duyên Abhängige Entstehung.	Rūpa-dhātu	: Sắc giới formhafte Bereich
Nimita	: Đối tượng Reflex, Gegenbild, Objekt.	Rūpa-Skanda	: Sắc ấm Körperlichkeits- Gruppe
Nirmāna-rati	: Cảnh trời Hóa Lạc Thiên der Name für eine gewisse Klasse von Himmelswesen der Sinnensphäre.	Rāga	: Luyến ái Gier, Begehren.
Nirdha-Aryasatya	: Diệt khổ đế. die Edle Wahrheit von der Leidens-Erlösung.	Rūpa-loha	: Sắc giới. Feinkörperliche Welt.
Nirdha Samādhi	: Nhập đại định: Diệt Thọ Tưởng định. Erlöschungszustand: Erlöschung von Wahrnehmung und Gefühl.	Sābda	: Âm thanh Töne (subtile Objekte oder Wirkungsvermögen der Objekte)
		Saira	: Xá Lợi Requiem.
		Sakra	: Trối Đế Thích der "Götter König", ist der

	Herr über den Himmel der Dreiunddreizig.
Samanantara-pratyaya:	Tầng Thường duyên ist eine der 24 Abhängigkeits- bedingungen.
Samatha	: Chí Ruhe, Gemütsruhe
Sambhoga-Kāya:	Hiện thân ist die Manifestation des Dharma-Kāya und wird der "angepaßte Körper" oder "voll- kommene Genußkörper" genannt.
Srotāpanna	: Quả nhập lưu hay Tứ Đà Hoàn Der "in den Strom Eingetretene" ist der Unterste der Edlen Jünger.
Sthavira	: Trưởng lão, Thường Toa alter Mann, älterer Mönch.
Sthavīravāda:	Thường Toa bộ (Tiểu Thừa PG) Konservative Richtung, der wir den Pali-Kanon verdanken
Subha	: Ham muốn, ưa thích. das Lieblichen, die Lieblich- keit.
Subhākara	: Ngài Thiện Vô Uy buddhistischer Gelehrter der dritte Verbreitungsstadium des Buddhismus.
Sudharma	: Diệu Pháp Wunderbare Dharma
Tad-ārammana-citta:	Đang Ky tâm Das "registrierende Bewußtsein"
Tathāgata-bala:	Như Lai lực Kräfte eines Vollendeten
Tathāta	: Chân Như Soheit, bezeichnet die fest- gelegte Natur aller Dinge.
Tejo	: Hỏa Feuer, Hitze
Ucchedaditthi:	Đoạn kiến Vernichtungsansicht
Vedanā	: Thọ Empfindung, Gefühl.
Vijnāna	: Thức Das Bewußtsein, Erkennen.
Vimukti	: Giải thoát Befreiung, Erlösung.
Vinaya	: Luật nghi Mönchsregeln, Disziplinen.
Vīpaśyana	: Minh sát tuệ, quán Hellblick, Klarblick.
Visuddhi-Marga:	Thanh Tịnh Đạo. Der Weg zur Reinheit.

Fortsetzung von Seite 30

Weg nach Kandy doch der Reklameweg Ceylons. In Kandy, einer mittelgroßen Stadt, besuchte ich sofort den berühmten Zahntempel, wo angeblich ein Backenzahn des Buddha aufbewahrt wird. Ob es sich wirklich um einen Zahn des Buddha handelt, wage ich weder zu behaupten noch abzustreiten, zumal die Hüter des Tempels den Zahn nur bei ganz besonderen Anlässen ausstellen. Im runden Tempel sah ich einige Stupas, vor denen gläubige Buddhisten knieten und ihre Andacht hielten. Nach wenigen Minuten verließ ich wieder den Tempel und machte mich auf den Weg zu der Walderemittage des deutschen Mönches Nyānaponika Mahātheras, einer Schüler des seinerzeit berühmten deutschen Mönches und Pāligelehrten Nyānatiloka Mahāthera, welcher 1957 über achtzig Jahre alt verschied. Nyānaponika Mahāthera ist der Mitbegründer der Buddhist Publication Society, Kandy, welche eine große Reihe wertvoller, englischsprachiger Broschüren herausgibt und über die ganze Erde verbreitet. Es ist heute das größte buddhistische Unternehmen dieser Art. Obwohl grundsätzlich zum Therāvāda gehörend, ignoriert man dennoch nicht das, was gut im Mahāyāna und Vajrayāna Buddhismus ist.

Auf halbem Wege, mehrere Kilometer von Kandy, traf ich zwei junge Männer in weißen Drillhosen; sie grüßten freundlich und sagten, daß der Mahāthera nicht in seiner Eremitage, sondern nach Colombo gefahren sei, auch sie wären vergeblich dort gewesen. Schade, so ein Pech! Morgen sollte ich nach Madras fliegen. Ich kehrte nach Colombo zurück. Inzwischen hatten die beiden Ärzte meine Flugreise nach Indien geordnet und selbst bezahlt.

(Fortsetzung folgt)



DỢI NGÀY VỀ

Thân tặng các Chiến hữu MTQGTNGPVN

HOÀNG DỤC

Ta đương sống ở nước ta,
Cớ sao câu canh đi ra nước ngoài?
Ngồi nghĩ lại bụi ngùi tác dạ,
Khi tỉnh say lá chá hai hàng.

Quê ta có ruộng lúa vàng,
Cỏ giồng sông ngọt, cỏ hàng tre xanh.
Nước Đông Hải bao quanh trước ngõ,
Dãy Trường Sơn điểm tựa sau lưng.
Mộng mênh dưới ruộng trên rừng,
Mùa hòa gió thuận bao dung hai mùa.
Dân ta vốn từ xưa hiền thực,
Việc nông tang tích cực chăm lo.
Đâu rằng khi đói khi no,
Chén cơm manh áo vẫn thừa chia nhau.
Nghĩa keo sơn trước sau bên chắt,
Tay cầm tay đầu cật chung lưng.
Trải qua bao cuộc phũ hưng,
Vuốt lên sức sống dưới vầng trời Nam.
Giữ bản sắc muôn năm từ trước,
Xây hòa bình, đạo đức nâng cao.
Thiếu chi liệt nữ anh hào,
Giặc nào cũng diệt, cướp nào cũng tiêu.
Trang lịch sử gấm thêu hoa dệt,
Đậm đà thay những nét kiêu hùng.
Gương còn để lại soi chung,
Cháu con ơi, giống Lạc Hồng là đây!

Bông ngày kia có đàn quỳ dũ,
Học đầu yê ba chữ "tam vô".
Nhập nhằng nói nhỏ xui to,
Rằng là Độc Lập, Tự Do, Phú Cường.
Dân đâu biết thiên dương, địa ngục,
Biết đâu là hoa phúc ra sao.
Rủ nhau núp bóng cờ đào,
Giết giặc thì một, đồng bào cả trăm.
Lũ gian manh mới năm khối lúa,
Giết bà con cả nửa triệu người.
Thương ôi máu đổ thịt rơi,
Núi sông uất hận, đất trời oan khiên.
Ba mươi năm đây vô đất Bắc,
Rõ ràng phơi bộ mặt lũu manh.
Lũ dân nói gạt nói quanh,
Tự do bánh vẽ, hòa bình nói suông.

Người quốc gia một lòng son sắt,
Ghi mỗi thù chia cắt quê hương.
Cùng nhau quyết chọn con đường,

Thơ

Vào Nam đứng lại mỗi giường ông cha.
Đất miền Nam mùa hòa gió thuận,
Tình miền Nam đậm thắm bao nhiêu.
Yêu nhau tuy ít mà nhiều,
Tựa nhau sức mạnh hơn triều biển Đông.
Từ ngày ấy một lòng xây dựng,
Trong gian lao chân cứng đá mềm.
Công hòa thêm vững thêm bền,
Tự dân no đủ nước yên trong ngoài.
Nói đồng ruộng gái trai ca hát,
Chôn công trường sinh hoạt hằng say.
Phổ phường tập nập đêm ngày,
Bán buôn thịnh vượng khéo tay kinh tài.
Trong học đường dậy bãi lễ độ,
Không phải bài thơ khổ mẹ cha.
Con đứng tiền bộ không xa,
Năm châu xum họp một nhà yên vui.

Nhưng cái lũ lòng người da thú,
Rình mò quanh vẫn dụ mồi gian.
Làm cho dân chúng mất an,
Phá nhà, phá ruộng tan hoang xóm làng.
Năm Ất Mão xuân đang vẽ cuối,
Bỗng một đoàn hồ điệp sài lang.
Ao ao dulong vượt nhẹ rặng,
Cờ gian được nước hung hăng tiến vào.
Bằng cách mang nêu cao, cờ phất,
Thêm chiêu bài thông nhất quốc gia.
Thương nhau xẻ của chia nhà,
Hạt gạo chẻ bốn mối là anh em.
Miếng dẻ rách cũng đem từ Bắc,
Cho bà con may mặc đổi thay.
Dân rằng "Hay thật là hay,
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào".
Theo chính sách mục đầu, cải tạo,
Để mọi người học đạo Mác Lê.
Biết vâng, biết dạ, cho về,
Chẳng may mà bị đảng chề: hết đối.
Mục thứ hai là khai hồ khâu,
Cầm dân không ở lâu đi quang.
Góm góm cặp mắt công an,
Nhìn ngang ngó dọc chứa chan cảm tình.
Qua mục ba dân xanh cả mặt,
Giải đoạn này mới thực tay không.
Năm trăm đổi lấy một đồng,
Về nhà ngao ngán vợ chồng thơ than.
Rời đến lướt mây thẳng tứ bản,
Tôi có tiền xử bán như chơi.

Nêu đem cũng hết gia tài,
 May ra cũng được giam vài ba phân.
 Đàng lại khuyên ăn cần các giới,
 Phải đi làm thủy lợi cho siêng.
 Những nơi nước độc rừng thiêng,
 Là vùng kinh tế của riêng nước nhà.
 Phải khai thác cho ra mỗi lợi,
 Vài năm sau sẽ tới thiên đường.
 Thiên đường bằng máu bằng xương,
 Bằng lối phình gât, bằng chương trình lèo.
 Năm năm trước thêm nghèo thêm quân,
 Năm năm sau mới hẳn điều tàn.
 Bảy giờ bán nửa triệu dân,
 Đi làm nô lệ trả dân nơ Nga.
 Tung bộ đội xua qua hàng xóm.
 Đẽ gậy thù gậy đàn gần xa.
 Dầu rang nổ miệng bác loa,
 Đồng tây đã biết chính tả hẳn hoi.
 Chúng chàng nẽ ba ngôi Tam Bảo,
 Bạt Tạng đồ tra khảo hành hung.
 Gậy nên nghiệp dư hải hùng,
 Miền trường địa ngục mây từng khô' đau.

Hàng triệu người nối nhau vượt lười,
 Không quản gì qua núi qua sông.
 Sống cưỡng gió loạn biển đông,
 Trăm cay nghìn đắng cũng không sờn lòng.
 Thoát chết đuối, lọt vòng thủy tắc,
 Chết sông dành phở mặc rủi may.
 Cùng nhớ Bồ Tát ra tay,
 Cứu dân con mới lạc bầy bước ra.
 Mao hiểm ấy, xông pha như ông ấy,
 Đem mạng người đổi lấy tự do.
 ĐI TỰ DO !... ĐI TỰ DO !...
 Ba mươi năm ấy bây giờ là đây.

Còn chỉ nữa những ngày xú lả,
 Miếng nôi cười trong dạ băng khuâng.
 Cổ khí nhìn áng mây vàng,
 Nhớ vườn cau cũ, nhớ hàng me xưa.
 Quên sao được hai mùa mưa nắng,
 Anh em nhà gánh nặng hai vai.
 Thân gầy dưới ách độc tài,
 Mười đứa đỡ da, ngô khoai lột lông.
 Chẳng có lẽ ngồi trông thế sự,
 Thơ than dài chuyện cũ buồn xuôi.
 Cảm thông nhau nỗi bùi ngùi,
 Nói quên để nhớ, nói vui để buồn.
 Không thể được! nước còn còn tát,
 Hủy đứng lên nắm chặt tay nhau.
 Quê hương ta chẳng mất đâu,
 Đây đây sẽ bắc nhịp cầu tương lai.
 Hỡi anh em trong ngoài họp lại,
 Gió đềm rồi ta phải đứng lên.
 Cùng nhau chung một lối nguyện,
 Quyết về giải phóng lại miền quê ta.

Đuổi sạch hết tà ma ngoại đạo,
 Bứt tay vào kiên tạo quê hương
 Làm cho tỏ mặt phi thường,
 Năm châu đã biết bước đường ta đi.
 Đường dài khó, không đi, không đến,
 Kể từ nay là việc chúng ta.
 Ngày về quyết tốt giùm ra:
 Cộng nô đuổi khỏi sơn hà mới cam.

Tháng 8 năm 82

Mẹ quê Nam

Đồng sâu mẹ lội mò cua,
 Qua cồn bắt ốc, vườn chùa hái rau.
 Mùa xuân qua phủ xanh xao,
 Cỏ thôn mòn héo niềm đau lặng thâu.

Tuổi vừa tròn bóng trăng rằm,
 Lấy chồng xứ lạ, mười năm quê người.
 Nhiều nước mắt, ít nụ cười,
 Đem thân cò vạc phôi ngoài nắng sương.
 Giữa cơn lửa đạn loạn cuồng,
 Quân khăn tang chế đồng con về nhà.

Về đây sâu chẳng phôi pha,
 Đất phèn trắng mốc, ruộng chua khổ vàng.
 Lá chàm một mái cuối làng,
 Quanh cò sông trước hàng hàng bãi sau.
 Đêm nghe sóng vỗ bờ lau,
 Gối rơm thấm ướt giọt sầu tủi thân.

Thương con cá mẹ phân buồn,
 Bàu, ao, búng, rạch xa gần ngược xuôi.
 Vì con lăn lội kiếm mồi,
 Nhốt trong lòng mẹ một trời đại dương.
 Ròng rọc lũ ấy lớn khôn,
 Xa nguồn tách bến, tìm phương vào đời.

Mẹ vui hoa cỏ gốc trời,
 Tay chằm gậy dựng suốt thời chiến tranh.
 Xưa đem đồng sữa ngọt lành,
 Nuôi con trứng nước, ngày xanh lun tàn.
 Nay đem máu mớ, cò phân,
 Hồi sinh mạch đất, tưới dân bắp khoai.
 Nhớ con chó buổi sum vầy,
 Niềm tin, ánh sáng tràn đầy mắt sâu.
 Bông lau trổ trắng mai đầu,
 Vỡ vầng thân sậy để nao tâm lòng?

Tin về: cuộc nội chiến xong,
 Đưa theo mặt trận giữa đồng xác phôi.
 Đưa bay nghìn dặm quê người,
 Phương trời xa lạ, sông đời lưu vong.

Tối trên lịch sử máu hồng,
 Ướt mền chung cuộc, trăm dòng lệ rơi.
 Xót chồng xưa tát nụ cười,
 Vội đây nước mắt cuối đời khóc con.

HỒ TRÚNG AN

NHỮNG NGÀY ĐI ĐĂNG KÝ

HỒ TRƯỜNG AN



Sau những ngày đăng ký, nhà văn kiêm nhà thơ Tô Kiều Ngân mở quán Cà Phê bỏ túi ở bên lề đường Trương Minh Giảng, ở trước Hội Văn Nghệ Sĩ Giải Phóng. Nhà văn Hoàng Trúc Tâm cùng em ruột là ký giả Nguyễn Toàn cũng mở quán Cà Phê. Một mảnh tôn, vài cái bàn, mười chiếc ghế dẫu, một vài thùng ván thông là có thể cho nhà nghệ sĩ nghèo mở được một cái quán cà phê bỏ túi rồi.

Tôi có quen anh Lưu Trọng Văn, con út của nhà thơ lừng danh thời tiền chiến. Dung mạo của anh thật thanh tú, và khi diện quần áo thời trang miền Nam, anh lộ vẻ phong lưu phới phới của một cậu Sinh Viên Sài Gòn ngay. Anh Văn cho tôi biết:

- Các nhà văn miền Nam viết hay quá. Mai Thảo, Nguyễn Đình Toàn, Nhà Ca, Nguyễn Thị Hoàng, Duyên Anh, mỗi người mỗi vẻ. Còn về thơ, Nguyễn Sa và Trần Thị Tuệ Mai không đặc sắc hay sao? Tuy nhiên, nhà thơ miền Nam khi làm thơ tình thì hay, nhưng xoay qua làm thơ quê hương dân tộc theo chế độ mới thì chỉ nói chung chung, không có bản sắc độc đáo nào.

Mà quả vậy, nhà thơ miền Nam trong cuộc đổi đời mà xoay qua làm thơ ca tụng "cách mạng", ca tụng Đảng thì toàn là làm thơ kiêu thị in, chỉ có rập chữ, rập vần điệu, không hình ảnh sống động, vô hồn, vô tình ý. Tôi đã từng ngồi ở Câu Lạc Bộ của Hội Văn Nghệ Sĩ Giải Phóng, đã được Sa Giang Trần Tuấn Kiệt đọc cho tôi nghe thi ên trường ca khen "cách mạng" của anh. Cuộc đổi đời đã tước đoạt tài năng làm thơ ở tiêu dao, phóng khoáng của anh rồi. Chỉ có những bài thơ rập khuôn theo giọng điệu tuyên truyền theo các cán bộ thông tin ở phường và xã mà thôi. Các anh Phạm Thiên Thư cũng thế. Thơ của anh cũng bưng bít và Đảng dễ gọi là đóng góp chiếu lệ với cách mạng, nhưng anh chỉ ký là Phạm T hái Bình. May cho anh là không có bài nào được đăng, và thật ra, người Văn Nghệ Sĩ miền Nam phe bại trận sợ Đảng dòm ngó bu ô c lòng phải sáng tác; ít ai muốn cho bà i mình được đăng.

Chị Trần Thị Tuệ Mai than:

- Làm thơ cho cách mạng và Đảng khó lắm. Cần phải học hỏi nhiều. Nhưng em xem, bây giờ chị còn dẫu óc dẫu mà học nữa.

Tôi đem vận sự này nói lại cho một anh bạn của bộ văn nghệ khá thân. Anh ta quắc

mặc:

- Thế mà cũng ăn với nói. Anh biết chứ, Đảng đã đào luyện được Anh Thơ, Văn Đài và Hằng Phương. Trước kia, vào thuở tiên thiên các bà này làm thơ với văn tự câu kỳ, giá cổ. Cách mạng và đường lối của Đảng đã làm cho họ sáng mắt sáng lòng. Thơ của họ càng lúc càng trẻ trung ra, trẻ mãi không già.

Anh Thơ, được Hội nhà Văn Miền Bắc xem là làm thơ hạng nhất, được nhà nước cho đi tham quan ở Albanie, có ghé thăm nữ sĩ Mông Tuyết Thất Tiểu Muội, tại biệt thự ở Viện dưỡng Nguyễn Minh Chiêu. Thuở tiên thiên cả hai vốn là bạn tri âm. Anh Thơ đã cùng Văn Đài, Hằng Phương và Mông Tuyết đứng chung tập thơ "Hương Xuân", gây khá nhiều tiếng vang tốt đẹp trong thi giới thuở đó và giờ đây cả hai có nhiều chuyện để nói để kể kể với nhau. Nhưng nữ sĩ Mông Tuyết khi gặp tôi lại than:

- Nếu Hội báo tôi đóng góp thì tôi vẫn phải đóng góp, nhưng không hy vọng đăng đâu.

Tuy nhiên, vào khoảng năm 1978, sau khi đi định cư ở Pháp, tôi có được đọc một bài ký sự của bà nói về vụ phiên dịch tập truyện thơ "Song Tinh Bất Dạ Truyện" qua tài dịch thuật của ông Đông Hồ. Bài này đăng ở tờ Văn Nghệ Giải Phóng ở Hà Nội.

Trở lại vụ sau ngày đi đăng ký, tôi còn được nghe nữ sĩ Thụy An, sau vụ Nhân Văn Giai Phẩm, vẫn còn bị quản thúc ở miền ngược cao nguyên cho tới ngày nay. Nữ sĩ Ngân Giang để giữ mãi vang bóng những vần thơ diễm tuyệt thời tiên thiên, nên không cộng tác với văn nghệ dưới chế độ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa của Hà Nội, nên cam tâm ra bán buôn ở chợ trời suốt 20 năm qua. Nữ Sĩ Mộng Sơn, tác giả hai quyển tập truyện "Lâm Nung" và "Vượt Cạn", từ suốt 20 năm dưới chế độ miền Bắc, cũng chỉ viết được một quyển bút ký về nhà máy sợi.

Lớp nhà văn nữ mới lớn lên ở miền Bắc đã có Như Trang, Ngọc Tú và Lê Minh (bà Lê Minh là con gái của nhà văn Nguyễn Công Hoan). Nhưng tôi được một cán bộ văn nghệ tên Bùi Phúc cho biết:

- Nhà văn nữ miền Bắc không gây được tiếng vang nào trên văn đàn, chỉ trừ bà Vũ Thị Thương, vợ yêu của Chế Lan Viên.

Tôi cũng cố dành thì giờ để đọc thơ của

nhà thơ nữ miền Bắc như Việt Anh, Mỹ Hạnh, Thanh Nhân, Thúy Bắc, Lê Giang, Cẩm Thơ (con gái của Anh Thơ), Lý Phương Liên, Hồng Ngát. Tôi chắc chắn một điều là thơ của họ khá đối đảo hình ảnh, sống thực, nhịp độ rung cảm khá phong phú, chỉ tiếc là thỉnh thoảng trong các bài thơ có những câu ca tụng Đảng và Đảng một cách lạc lõng, trơ trẽn thế nào. Nhưng tài hoa đó nếu ở miền Nam sẽ thấp sáng hào quang và tô điểm muôn hồng nghìn tía cho thế giới một cách long lẫy phi thường.

Các cán bộ văn nghệ nắm giữ then chốt try Hội Văn Nghệ Sĩ Giải Phóng thành Phố Hồ Chí Minh quyết lòng đào tạo nhà thơ nữ Phương Đài, một nghệ sĩ miền Nam rất có công với "cách mạng". Thơ của bà được đăng nhiều báo, nhưng bị ông này thiên một đoạn ông kia thóp thêm một đoạn, thành ra toàn bài thơ, tác giả chỉ có góp công được dăm ba câu.

Chị Trần Thị Tuệ Mai rất thích tập thơ "Bông Vạn Thọ" của nhà thơ nữ mặt trận giải phóng miền Nam tên là Lê Giang. Bà Lê Giang là chị ruột của nhà văn nữ Trần Thị Nghé (Trần Thị Nguyệt Hồng), chị thì theo "cách mạng", em thì viết văn "đối truy" (nói theo cán bộ văn nghệ miền Bắc). Tôi cũng có đọc thơ bà Lê Giang qua một vài bài trong các cuốn tuyển tập thơ và trên báo Văn Nghệ giải phóng. Thơ của bà cũng đẹp, đối đảo hình ảnh, ngôn từ trong sáng, giản dị; nhưng nếu lọt ra quỹ đạo tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản, thơ của bà sẽ thăng hoa biết bao. Chủ nghĩa cộng sản đã lợi dụng thần trí sáng tạo biết bao văn nghệ sĩ có chân tài. Chị Tuệ Mai cũng thừa biết thế nhưng vẫn còn dành cho chị một mảnh đất nào nữa. Nhà thơ nữ Hoàng Hương Trang, bố thơ xoay qua vẽ phóng tác các tranh nhân gian, nhưng bị chế tất tưởi luôn.

Trong đám quần thoa, hương phấn làm văn nghệ, hăng hái với cuộc đời nhất là chị Minh Quân và chị Hoàng Hương Trang. Chị Minh Quân có người anh đi tập kết, học theo ngành điện ảnh, trở thành điện ảnh gia. Chị cạy cục với nhà văn Vũ Khiên (thuộc phe cộng sản) để được viết một bài về sách thiếu nhi ở miền Nam cho tờ Văn Nghệ Giải Phóng. Trước đó, chị cùng tôi làm việc thanh lọc sách văn nghệ tại thư viện Quốc Gia trong vòng một tháng. Sau đó cả hai đều qua giữ

mục thiếu nhi cho tờ Tin Sáng dưới sự điều khiển của ký giả Châu Anh. Sau này, khi rời Việt Nam, tôi gặp một vài văn nghệ sĩ thoát ly có cho tôi biết là chị trở về theo cộng sản, tổ bạn bè văn nghệ sĩ lung tung. Tôi không biết nói sao. Vì nếu chị có dã tâm, thì thời gian làm việc chung với chị, tôi có thể bị chị tố về tôi không đi đăng ký học tập cải tạo (tôi là một sĩ quan ngành chiến tranh chính trị ở cơ sở cũ). Khi tôi qua Pháp, có nhận được thư thăm hỏi của chị nữa.

Riêng chị Hoàng Hương Trang, tác giả các tập thơ "Khép Đôi Mi Nhỏ", "Linh Hồn Cỏ Biếc", "Túy Ca" thì trở cờ ra mặt. Trong thời gian làm việc ở trường Cao Đẳng Mỹ Thuật, vào những giờ học tập chính trị, chị đứng ra tố người này "làm việc chơm" người kia dính trong nguy quân, nguy quyền mà không đi đăng ký học tập cải tạo. Chị theo cộng sản hăng quá, nên nội trường Cao Đẳng Mỹ Thuật vừa chạm mặt chị là ớn nóng lạnh ngay, sợ chị còn hơn sợ địch. Một ngày nọ, chị cao hứng đem mấy tập thơ của mình tặng các bạn đồng chí cộng sản. Trag nào có bài thơ tố cộng là chị cắt bỏ rồi dán rất khéo. Kế được tặng thơ dâm ranghi, vào thư viện Quốc Gia lỏ những tập thơ của chị đang lưu trữ ra đối chiếu, bắt được mấy bài tố cộng của chị, và họ nhả nhận mỗi nữ sĩ Hoàng Hương Trang ra khỏi trường. Toàn thể tác phẩm của chị bị lọt vào danh sách cấm lưu hành vĩnh viễn theo số phân các tác phẩm của Nhà Ca, Túy Hồng Nguyễn Thị Hoàng, Minh Đức Hoài Trinh....

Tôi có dịp đi thăm viếng một vài nhà văn nữ và các nhà văn nữ khác. Chị Linh Trang cựu biên tập viên tờ nhật báo quần đoi Tiên Tuyên và là tác giả tập truyện "Mưa Chiếu" rút lui về quân Nha Môn (Tỉnh Sadéc) để làm rẫy. Khi tôi đến thăm chị, chị ứa nước mắt:

- Giở đây, ai phải lo phận này, không ai cứu được ai, An a.

Sau đó ít lâu, Kịch tác gia Thế Hồng (phe cộng sản) có cho tôi biết chị đã gặp lại người chồng cũ đi tập kết về. Cả hai nối lại duyên xưa, sống dầm ấm lắm, dù mỗi bên đều có con riêng.

Bà Như Hiền, tác giả truyện dài "Nàng Phiến" và tập thơ "Hoa Thời Gian" cũng có đến trụ sở Hội Văn Nghệ Sĩ Giải Phóng một vài

lần. Đùng một cái, song song với vụ án Vinh Sơn, nhà bà bị lục soát, bọn an ninh bắt gặp truyền đơn và cờ quốc gia, chồng con của bà đều bị bắt, bà hết dám vào Hội nữa.

Nữ ký giả kiêm nhà văn Quỳnh Như, tác giả quyển truyện "Cuối Chân Trời", lấy lại tên cúng cơm của mình là Như Ý (chị vốn Hoàng Phái tên là Công Tăng Tôn Nữ Như Ý) để viết về phóng sự điện ảnh cho tạp chí điện ảnh cộng sản. Nữ ký giả Thực Viên, tác giả quyển "Dấu Chân Chim Lạc Loài", lấy lại tên cúng cơm Huỳnh Cẩm Nhung của mình để viết phóng sự cho tờ Tin Sáng. Chị Võ Ưu đổi lại là Ngô Thị Kim Cúc, chị Nguyễn Thị Ngọc, Minh đổi lại là Minh Ngọc, chị Lệ Hằng đổi tên là An Thoa, viết văn nghệ lai rai, mới bài mới được một bài cho đăng.

(còn tiếp)

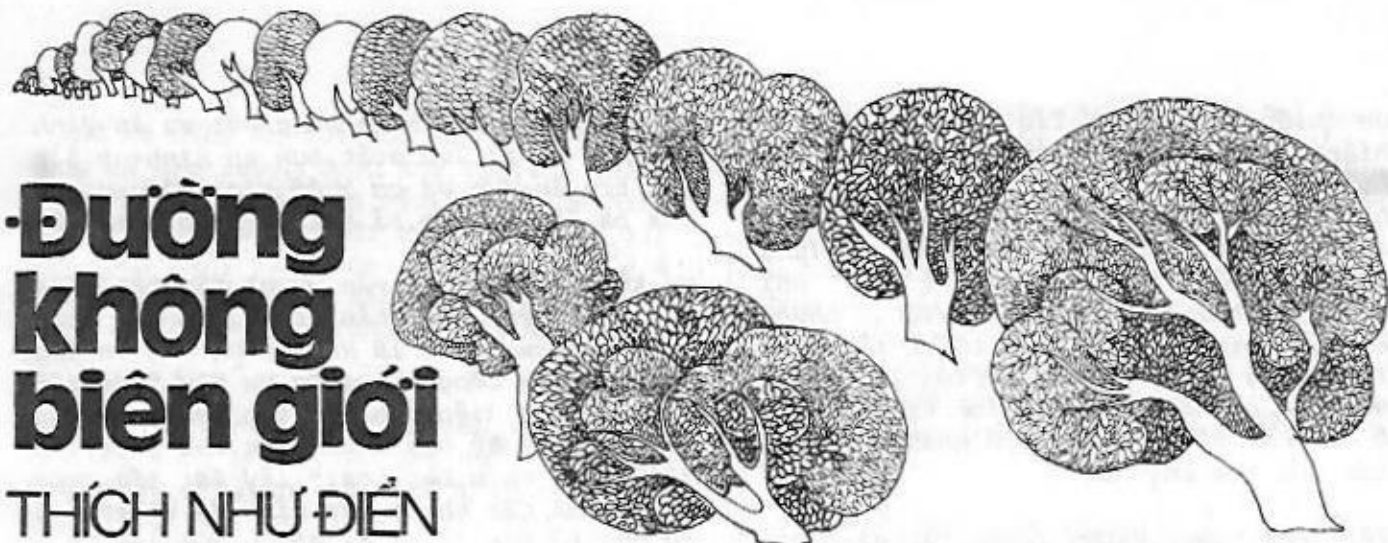


Cao lồi và Cẩm tạ

Vì lý do sức khỏe, Tác Giả bài "Trong Cơn Lốc Đò" của Nguyễn Hồng Kỳ sẽ nghỉ một thời gian dài hạn. Khi nào có điều kiện, Tác Giả sẽ tái ngộ với bà con độc giả khắp nơi. Trong Viên Giác số 7 ra vào tháng 2 năm 1982 có đăng bài "Chiêm Bốc Thần Thuật và Chánh Tri Trung Quốc Ngày Xưa" cả tiếng Việt và tiếng Đức, nhưng sau đó không còn đăng tiếp tục nữa vì quyền sách trên sắp dịch và xuất bản bằng tiếng Đức, nên Tác Giả muốn dành ưu tiên cho nhà xuất bản Đức, trước báo Viên Giác vậy.

Nhân dịp này Viên Giác cũng xin cảm tạ tất cả những Tác Giả, Dịch Giả và Soạn Giả đã cộng tác cho Viên Giác trong thời gian qua hay nhắc đến trong tương lai nữa, một lời cảm ơn chân thành và nguyện cầu chư Phật, chư Bồ Tát thương gia hộ cho gia quyền của liệt vị được vạn sự kiết tường như ý.

Nam Mô A Di Đà Phật .



Đường không biên giới

THÍCH NHƯ ĐIỂN

(Kỳ 6)

Có nhiều người hỏi tôi rằng: "Đường Không Biên Giới" bao giờ chấm dứt đây?

Tôi cười và trả lời rằng: Đã là không biên giới thì làm sao chấm dứt được.

Vì thế, nên hôm nay Đường Không Biên Giới kỳ thứ 6 cũng tiếp tục đến với quý vị độc giả xa gần. Kỳ này không còn đề cập đến những vấn đề liên quan của xứ Đức mà sẽ nói đến Paris, thuộc xứ Pháp.

Ôi! Paris muôn màu muôn vẻ, dưới mắt một người tu, tôi sẽ viết gì được cho Quý Vị đây!

Paris có dòng sông Seine hữu tình thomộng nằm kề cận bên những Đại Lộ trải dài với nhiều kỳ hoa dị thảo. Paris có tháp Effel, có Viện Bảo Tàng Louvres, có Vương cung Thánh Đường Notre Dame với gát chuông cao ngất trời xanh. Paris có nhiều thiên tài, nhiều văn nhân họa sĩ. Paris Là trung tâm của Âu Châu, đường giao lưu của Quốc Tế. Tại Paris có nhiều người Việt Nam nhất Âu Châu. Paris cũng đã có rất nhiều người Việt Nam đã làm nên được danh phận....

Paris còn nhiều nữa, nói không thể hết, kể cũng không bao giờ cùng. Vì thế người Việt Nam chúng ta khi đến Âu Châu định cư rồi, điều đầu tiên phải đi Paris trước đã, còn những nơi khác thì sẽ tính sau. Như thế đủ biết rằng Paris quyến rũ là dường nào! Đến Paris để thấy mình được sống trong một thế giới bao la với văn minh của thế giới nhưng cũng để tự thấy chính mình được sống tại Sài Gòn trong những thưở xa xưa. Paris có con đường đi, có ngôi nhà nhỏ, có cách ăn cách mặc giống hệt Sài Gòn, hay nói đúng nghĩa hơn, Sài Gòn giống hệt Paris. Vì Sài Gòn là một thành phố Paris nhỏ tại Á Châu mà điều này người Nhật cũng đã thường hay gọi như thế.

Đến Paris để nhớ về Việt Nam. Đó có thể là lý do đầu tiên mà nhiều người Việt Nam tại Âu Châu đều thích đi Paris hơn đi bất cứ nơi nào khác như Áo, Ý, Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha v.v...

Nếu ai chưa một lần đến Paris thì hãy đến để xem thử, và Paris cũng có một sức quyến rũ nhiệm màu, nếu không vương tâm thì sẽ ở lại với Paris chứ không tài nào có thể trở về quê hương cũ của mình được.

Riêng người viết bài này cũng đã có lần đến Paris và nhiều lần đã đến Paris, nhưng mỗi lần Paris lại thay hình đổi dạng, Paris lần đầu không giống như Paris trong những lần sau và Paris bây giờ không phải là Paris trong tương lai nữa, mặc dầu nhiều người đã sống, theo dõi, làm việc hay ngay cả việc chết cũng cho Paris; nhưng Paris cũng lạnh lùng và kiêu sa như những cung phi được nhà vua chiêu chuộng nhất.

Paris có nhiều cái hay, lắm cái đẹp; nhưng Paris cũng có lắm cái phũ phàng, oái oăm, gây chán. Vì có lẽ trên thế gian này ở đâu cũng vậy. Có cái đẹp thì cũng không thiếu cái xấu, có người cao thượng cũng không thiếu những kẻ tầm thường. Vì thế ca dao Việt Nam ta mới có câu rằng:

" Ở đâu cũng có anh hùng,
Ở đâu cũng có kẻ khùng người điên".

là vậy đó. Paris dưới mắt một nhà văn, một nhà thơ, một kinh tế hay một chính trị gia lại khác, Paris dưới mắt một người tu lại càng khác hơn nữa. Hôm nay chúng tôi đưa Quý Vị về Paris không phải chỉ để ngắm những cảnh đẹp phù hoa, mộng ảo ấy, mà đối với một người tu, sẽ đưa Quý Vị trở về nội tâm, với đời sống tâm linh nhiều hơn

nửa. Paris có những nóc chuông Giáo Đường cao chót vót, nhưng cũng không thiếu những ngôi chùa Phật Giáo làm nổi bật thêm về bình diện Tôn Giáo và Văn Hóa của Paris. Đó là những ngôi chùa của người Pháp, Tây Tạng, Việt Nam, Nhật Bản, Tích Lan v.v... xây dựng lên trong những thế kỷ gần đây nhất. Có ai một lần nào đó thả bộ vào trong rừng cây Vincine - giữ chôn phần hoa đô hội - của Paris, mọc lên một ngôi chùa thật vĩ đại, mà có lẽ khách lữ du sẽ không bao giờ ngờ rằng mình đang đi vào một chốn thiên thai với ánh hào quang của chư Phật ấy. Trước cổng Tam Quan của chùa có những tượng đá tạc hình những tu sĩ Nhật Bản thuộc phái Thiên Tông đang hành đạo, trong chùa này có một tượng Phật cao khoảng 6 mét. Chung quanh tượng được thếp một lớp vàng lá thật trang nghiêm mỹ lệ. Ngôi chùa này được gọi tên là ngôi chùa Quốc Tế Vincine, dưới sự bảo trợ của chính phủ Pháp và Hội Phật Giáo Pháp. Ngày nay ngôi chùa này được chăm sóc bởi chư Tăng Việt Nam tại Pháp - do Thượng Tọa Thích Huyền Vi đảm nhiệm - (Tất cả những chi tiết về những chùa chiền Việt Nam tại Paris cũng như tại nước Pháp sẽ được đăng tải trong quyển "Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam tại Hải Ngoại trước và sau 30.4.1975" sắp xuất bản vào tháng 12 tới đây do chính người viết bài này biên soạn. Ở đó Quý vị sẽ được nhìn thấy tận tường hơn về cách thành lập, điều hành, sinh hoạt v.v... Trong khuôn khổ của bài này chỉ nói tổng quát nhiều hơn là chi tiết.)

Một ngôi chùa khác thuộc vùng Bagneux. Đó là chùa Khánh An. Trước đây (1973) chùa này được thành lập tại Arceuil, vùng Nam Paris, nhưng đến năm 1977 chùa đã dời về địa điểm số 14 đường Henri Barusse thuộc Bagneux để thành lập một ngôi chùa vĩnh viễn cho đồng bào Phật Tử tiện việc lui tới, lễ bái, nguyện cầu.

Từ trung tâm Paris đến chùa Khánh An không khó mấy, Quý vị có thể dùng xe hơi, xe Bus hoặc xe điện v.v... một cách rất dễ dàng để thăm một ngôi chùa Việt Nam, có rất nhiều nét Việt Nam trong muôn thú. Đến Paris để thấy cảnh sinh hoạt Việt Nam thì nên đến khu Maubert, hoặc khu Porte de Choisy - nơi có nhiều người Việt và người Hoa sinh sống nhất. Nhưng nếu nói đến Paris để sống như những chùa tại Việt Nam thì phải đến những chùa

Việt Nam tại Paris để sinh hoạt, thì mới đúng hết nghĩa của nó. Có nhiều người bảo rằng: tôi Đạo Chúa thì đến đó để làm gì? Nhưng quý vị hãy khoan nêu lên vấn đề đó đã. Cách đây khoảng một tuần, có 13 vị Linh Mục và Nữ tu Việt Nam hiện ở tại nước Đức đã đến chùa Viên Giác tại Hannover để thăm viếng, trao đổi và dường như là tìm hiểu và thông cảm nhau hơn nữa, để thắt chặt tình liên đới giữa hai Tôn Giáo lớn của Việt Nam. Sư Huynh Hà Đậu Đông - người hiện đang ở tại Münster - trước đây có học chung với cố Hoà Thượng Thích Thiên Ân ở Nhật đã tặng cho chúng tôi 4 câu thơ đối của hai vị trên thật hay và đầy ý nghĩa. Đây là những câu thơ ấy:

"Mái chùa nghiêng bóng Tư Bi (lời T.T.Á.)
Giáo Đường mở rộng thành trì yêu thương".
(Lời Sh H.Đ.Đ.)

Và hai câu tiếp là:

"Công Giáo Phật Giáo là Đường (Lời Sh H.Đ.Đ.)
Là nguồn Công Lý là trường Duy Linh (T.T.Á.)

Con người thực hiện sai Đạo chứ Đạo sẽ không bao giờ sai cả. Vì:

"Đuốc sáng không soi giúp kẻ mờ,
Nước sông khó rửa sạch lòng nhỏ.
Túi tham không đầy bao giờ đủ,
Tinh ngộ tu hành thoát giác mờ".

Quý vị Linh Mục và những vị nữ tu trao đổi nói chuyện thật là vui và cởi mở, thì tại sao những người Phật Tử và những con chiên của Chúa và Phật lại không đứng gần nhau? Tôi đã làm lễ Phật ở nhà thờ Thiên Chúa Giáo hoặc Tin Lành và tại đây cũng đã có nhiều vị Linh Mục đã cầu nguyện tại chùa là chuyện rất thường. Chúng ta nên bỏ những cái cực đoan mà trước đây chúng ta thường hay gặp tư bên nhà, đầu đến tư bên nào cũng vậy.

Tại Paris có nhiều con chiên của Đạo Thiên Chúa nhưng đã đi chùa rất đều đặn hơn là những người Phật Tử không thuần thành và ngược lại cũng thế, ở đây có nhiều người Phật Tử Việt Nam, gần địa phương họ không có chùa, họ đã đi nhà thờ để niệm Hồng Danh Đức Phật. Đó là những tấm gương sáng để cho chúng ta soi. Khi một người Phật Tử đã thuần thành, khi một con chiên đã ngoan đạo rồi, chúng ta thấy ít có sự cách biệt nào

giữa những đảng Chi Tôn cả.
Nói như thế không có nghĩa là đi du Quý
Vị vào đạo đâu! Quý Vị nào có Đạo nào cứ
giữ nguyên Đạo đó để tin tưởng và phụng
thờ, những đi chùa thì cũng có thể đi, chứ
Phật không có bắt ép mà Chúa có lẽ cũng
chẳng bảo mình điều đó.

Đến Chùa Khánh Anh để thấy lòng mình được
hòa đồng với mọi người, mọi giới. Ở đây
có những người học cao hiểu rộng như Bác
Sĩ, Kỹ Sư, Học Giả, Dân Biểu, Nghị Sĩ, Sinh -
Viên, trí thức; nhưng tại chùa này hay bất
cứ chùa nào trên thế giới ngoài thành
phần trên ra còn những người không tề n
không tuổi, ít ai biết đến nhưng suốt một
đời mình đã phụng thờ lý tưởng, hysinh
thời giờ và tiền bạc để mong cho tâm hồn
được hai chữ Bình Yên. Và họ, giữa h a i
khung trời ấy không có một cách biệt nào,
giữa người giàu với kẻ nghèo, giữa người
trí thức và kẻ hạ tiện bình dân. Đến đây
mới thấy lời Phật dạy là đúng:

"Không có sự phân biệt giai cấp và T ồ n
Giáo, khi trong máu người cùng đó và nước
mắt người cùng mặn".

Đầu là da vàng, da đỏ, da đen, da trắng; nhệ
máu ai cũng đỏ cả và nước mắt ai cũng mặn
cả; chưa có người nào có nước mắt chua,
hoặc nước mắt ngọt; vì thế, nên không v i
bất cứ một lý do gì để đi phân chia Tôn
Giáo và giai cấp trong những người cùng
hoặc khác chủng tộc. Lời Phật dạy vẫn còn
đó, nên chúng ta là những người Phật T ử
nên cố gắng phụng thờ.

Đi đến chùa không vì quyền cao, chức trọng
đi chùa không phải vì địa vị, vì tài cao,
mà đi chùa là để hòa mình vào trong cuộc
sống bình đẳng ấy, để thấy tâm mình v à
tâm của bằng hữu được hòa đồng. Có như thế
Thế giới mới mong được hòa bình và nhân
sinh mới được an lạc, bằng ngược lại đầu
có gần Phật hay gần Chúa mà tâm mình khế
bình an, cứ lo những chuyện tranh đua danh
lợi, địa vị, tiền tài, thì suốt đời chúng ta
vẫn còn xa Chúa với Phật.

Đến chùa để thấy nhiều thể hệ đang sống,
làm việc thực hành giáo lý của Đấng T ử
Tôn một cách bình đẳng với nhau, người lớn
tuổi cũng có, kẻ thiếu niên cũng có. H ọ
đã vui vẻ san sẻ những nỗi vui buồn trong

cuộc sống tha hương này với nhau, hầu chia
xẻ với nhau niềm vui hay nỗi đắng cay của
cuộc đời và nhân thế. Sống ngoài xã hội -
(nói theo danh tư nhà Phật là cuộc s ống
thế tục) thấy bị lường gạt bao nhiêu, đau
khổ bao nhiêu thì vào chùa để thấy lòng
mình càng thanh thoát bấy nhiêu. Cũng c ó
nhiều trường hợp vào chùa nghiệp còn hiện
ra nhiều hơn nữa; nhưng "Phiền não tức B ồ
Đề" là châm ngôn của người Phật Tử cần nên
thực hiện lấy. Do đó chúng ta cần đi chùa,
nên đi chùa và phải đi chùa là vậy đó. Đi
chùa để rèn luyện tâm ta, thư với gió sương
với phong ba cùng tuệ nguyệt. Đi chùa để
học hỏi những hạnh lành, để được gần với
những bậc thiện tri thức, với đấng chí tôn.

Trong con người của chúng ta có hai phần
nhân Thiện và ác hay nói đúng hơn c a o
thượng và thấp hèn, yếu kém. Phần cao thượng
được ví như chiếc áo trắng trinh nguyên,
phần yếu kém của tâm hồn ví như chiếc áo
đen đã vẫn màu. Từ chiếc áo đen tẩy rửa để
trở thành một chiếc áo trắng thật hết sức
khó khăn; nhưng từ chiếc áo trắng chúng ta
có thể vô tình hay cố ý có thể làm cho nó
để nhuộm thành đen một cách dễ dàng. Nếu
nói theo tâm lý học Phật Giáo thì p h ả i
bảo rằng: Việc Thiện cũng giống như chiếc
dèn treo trước gió và việc ác như luồng
gió quạt tắt chiếc dèn".

Nhiều lúc tâm ta muốn đi chùa hoặc đi nhà
thờ; nhưng những âm thanh và sắc dục khác
làm ta vui hơn, lường tâm ta tự ba ở rấ
thôi đi làm gì cho nhọc sức, đến đó cũng
chẳng có gì lạ. Khi nào cũng giống khi nào
Tụng Kinh, Niệm Phật, rồi hồi hướng, dùng cơm
chay, nghe thuyết pháp v.v... Thôi thì ở
nhà vui hơn, hôm nay có chiếu Lý Tiểu Long
hoặc đá banh, hoặc đua xe đạp, hoặc một vài
hình ảnh nào đó khá hấp dẫn hơn. Thế là ta
đã không làm chủ được mình rồi, để cho phần
cao thượng bị đánh mất đi và phần yếu hèn
của thân thế lên ngự trị mình. Như thế biết
đời nào chiếc áo đen kia tẩy cho thành trắng
được?

Vào chùa hay đi chùa có nhiều cái lợi thế,
nên cố gắng đi chùa để lợi lạc cho chính
mình hay ngay cả tha nhân. Đi chùa để cho
lòng mình được hưởng thượng, ví như h o a
hương đượ theo sát với ánh sáng mặt trời
và cũng để cho lòng mình khỏi chơi vơi với
những cảnh phù hoa mộng ảnh khác.

(còn tiếp).....

HÌNH TƯỢNG A DI ĐÀ TAM TÔN

NGUYỄN VIỆT QUANG

Bạn mến, bạn đã viết cho tôi nhiều lá thư bàn về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Trong những lá thư đó, bạn mô tả tỉ mỉ về tướng mạo, về hào quang của Đức Phật A Di Đà và của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, Đức Đại Thế Chí Bồ Tát. Xa hơn nữa, bạn mô tả cõi Cực Lạc cùng 48 lời nguyện của Đức A Di Đà khi Ngài còn là vị Quốc Vương Kiều Thi Ca đang làm hạnh Bồ Tát.

Tất cả những bức thư của bạn rất đúng với kinh điển và rất khế hợp với biết bao người đang ngóng vọng về cõi Cực Lạc, miền đất Tịnh Độ dành cho người lành cố gắng chí tiếp tục tu hành đến ngôi Chánh Đẳng Chánh Giác và không bị thoái chuyển giữa chừng.

Ở lá thư này, tôi sẽ không hoàn toàn nói với bạn bằng kinh điển đâu. Tôi sẽ dựa vào kinh điển để cùng đàm đạo với bạn đây.

Chân dung của Đức Phật A Di Đà cùng hai vị Bồ Tát kia mà bạn đã đọc trong một số sách vở và kinh điển (Kinh Bi Hoa chẳng hạn) đó là những hóa thân của các Ngài. Trong bức tượng Đức Phật A Di Đà đứng trên tòa sen, tay mặt Phật đưa lên biểu hiệu Tứ Thánh (Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật) tay trái dưới xuống biểu hiệu lục phẩm (Thiên, Nhơn, A Tu La, Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh). Thêm ý ở bức tượng là Ngài sẵn sàng tiếp độ chúng sanh lục phẩm lên quả vị Tứ Thánh. Còn tượng của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát khi đứng chung với Đức Phật A Di Đà và Đức Đại Thế Chí Bồ Tát thì không mang sắc phục phụ nữ, tay mặt cầm nhánh dương liễu tượng trưng cho sự mềm dẻo, nhân nhục (dương liễu nhờ mềm dẻo mới có thể đung đưa với gió), tay trái cầm tịnh bình cam lồ tượng trưng cho tâm Từ Bi, đem sự tươi mát xoa dịu lên vết thương đau của chúng sinh. Riêng tượng Đức Đại Thế Chí Bồ Tát khi đứng bên hữu Đức Phật A Di Đà thì là hình ảnh người cư sĩ, cổ đeo xà u chuỗi anh lạc, tay cầm hoa sen xanh. Theo hạnh nguyện, Đức Đại Thế Chí muốn luôn gần gũi chúng sanh để hóa độ diệt trừ vô minh nên lấy hình tượng của một cư sĩ. Hoa sen xanh tượng trưng cho sự đoạn trừ phiền não, đưa tới trạng thái thanh tịnh, tất nhiên phải vận dụng đến ánh sáng trí tuệ. Như thế, Đức Phật A Di Đà đứng giữa với hình tượng cao lớn hơn, tượng trưng cho bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, tượng trưng cho Niết Bàn, cho Chân Như, cho Viên Giác... Bên tả là Đức Quán Thế Âm tượng trưng cho Từ Bi; bên hữu là Đức Đại Thế Chí Bồ Tát tượng trưng cho trí tuệ. Trí tuệ lúc nào cũng dẫn đầu cho Từ Bi, như cảnh tay mặt có nhiều hui dung hơn tay trái.

Đó là hoá thân của vị Giáo Chủ cõi Cực Lạc Tây Phương, miền quốc độ tịnh khiết (Tịnh Độ) và hai vị Thị giả của Ngài qua bức tượng Di Đà Tam Tôn.

Riêng bức tượng Tam Tôn gồm có Đức Bồ Đề Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát cũng nằm trong ý nghĩa của bức tượng Di Đà Tam Tôn. Đức Bồ Đề Sư Thích Ca Mâu Ni Phật tượng trưng cho Chánh Đẳng, Chánh Giác - tức là Đức Phật, Đức Như Lai. Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát tượng trưng cho Trí Tuệ Bát Nhã (bên mặt), Đức Phổ Hiền Bồ Tát tượng trưng cho Đại Hạnh Từ Bi (bên trái).

Vậy thì sự tương quan giữa ngôi Chánh Đẳng, Chánh Giác cùng ngôi Trí Tuệ và ngôi Từ Bi là gì? Tất nhiên, muốn trở thành ngôi Chánh Đẳng, Chánh Giác thì phải dùng trí tuệ diệt trừ phiền não trước hết. Các hàng Thanh Văn, Duyên Giác dùng trí tuệ để tu tập diệt trừ phiền não đến quả vị A La Hán để đước huê nhãn; nhưng con đường nhập vào Trí Kiến Phật hãy còn xa. Dù những vị này đã loại trừ hết mọi phiền não, được vào cõi Không Hải; nhưng họ chỉ tới cái tịnh quán và ngưng lại ở đây. Và nếu họ chỉ dừng lại ở đây, phóng dật

trong Tam Muội an lạc thì tuy thoát dòng luân hồi sinh tử thật đó, nhưng đâu phải là bản hoài của chư Phật mười phương?

Hồi giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa trên núi Kỳ Xà Quật, Đức Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni Phật đã nói rõ cho hàng đệ tử của Ngài rõ ràng: đường tu tập của các ông còn xa; trước kia ta nói rằng các ông đã chứng quả Thánh là vì ta sợ các ông thôi chí trên con đường tu tập dài xa. Chỗ chứng của các ông chỉ là núi Hoà Thành, ta bày ra để các ông t a m nghĩ chân; các ông còn phải đi tới nữa để nhập vào Tri Kiến Phật...

Chúng sanh đắc quả A La Hán là nhờ nương theo thanh gươm đại trí của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát chặt đứt phiền não, nhờ nương theo hình ảnh hoa sen xanh của Đức Đại Thế Chí để ngoi lên khỏi vùng lầy u minh vọng động. Đó là trí Bát Nhã chiếu soi đưa chúng sanh vào tịnh quán, vào Không Hải, vào cõi Tịnh... Đó chỉ là giai đoạn đầu.

A La Hán bên Nhị Thừa đã đạt được như vô ngã, chứ chưa được pháp vô ngã. Đó là cỗ xe nai (Thanh Văn) và cỗ xe dê (Duyên Giác) chỉ đưa người tu tập tới quả vị A La Hán mà thôi. Họ cần phải đổi qua cỗ xe trâu Đại Thừa của Bồ Tát để tiến lên vào ngôi Chánh Đẳng, Chánh Giác.

Đây là lúc Tâm Đại Bi của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát cùng Đại Hạnh Tử Bi của Đức Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát đi song hành cùng với ánh sáng trí huệ của Đức Đại Thế Chí và Văn Thù Sư Lợi vậy.

Bồ Tát lên tới bậc Bát Địa cũng luôn luôn không rời cái tâm Đại Bi để tiếp tục cùng song chiếu với trí tuệ Bát Nhã.

Trong "Cốt Tủy Đạo Phật", thiền sư Suzuki đã nói: "Đại Bi thì sáng tác-chiếu-còn Đại Trí thì Tịnh Quán-tịch; tuy hai mà một: chiếu tức tịch, tịch tức chiếu." (qua bản dịch của Trúc Thiên). Lại nữa trong bài "Cảnh Giới Hoa Nghiêm, Trung Đạo Song Chiếu" của cư sĩ, Tịnh Liên Nghiêm Xuân Hồng (đăng ở Viên Giác số 10) cũng đã nói: "... Là vì Phật qua chỉ có thể VIÊN MẠN được nếu kẻ hành giả ôm trọn hai CỰC ĐOAN. Om trọn Sắc lẫn Không, ôm trọn cái Trí Huệ Không Tịch lẫn tâm Đại Bi. Hai thứ đó như hai mặt đồng tiền, không thể tách lia được. Nếu tách lia hoặc đi khắp khênh, thì chưa viên mãn được. Cái vụ ôm trọn cả hai cực đoan này, danh từ nhà Phật gọi là SONG CHIẾU. Và cái bí ẩn tuyệt vời trong chỗ sơ hạnh của tâm niệm của một bậc Đại Bồ Tát là ở chỗ Song Chiếu vậy".

Bạn thân mến, đọc xong đoạn giáo đầu, chắc bạn cũng đoán được phần nào ý định tôi sắp nói với bạn đây. Bạn hãy cùng tôi, cùng nhiều người nữa cùng chiêm ngưỡng bức hình tượ Đức Di Đà Tam Tôn; từ đó, mỗi người tùy theo căn cơ mà có thể hiểu theo một cách riêng biệt. Bức hình tượ ấy khê hợp đủ mọi căn cơ chúng sanh, bạn a! Trước kia không xa, nhìn vào bức hình tượ ấy tôi liền nghĩ đến miền quốc độ Cực Lạc ở Phương Tây, do Đức Giáo Chủ A Di Đà lập ra để đón những ai tin tượ Ngài, cầu vãng sinh về nơi quốc độ tịnh, khiết (Tịnh Đố) của Ngài. Ở đó, Ngài sẽ giúp đỡ, bảo hộ cho họ tu tới khi thành Phật quả, không còn bị lăn lộn trong vòng luân hồi để cộ khi bị thoái chuyển nữa. Riêng Đức Quán Thế Âm và Đức Đại Thế Chí, đó là hai thị giả của Ngài, đây đủ từ bi và sáng suốt để cứu độ quần sanh. Nhưng rồi, trong pháp môn Tịnh Đố, tôi cứ niệm mãi danh hiệu lục tự Nam Mô A Di Đà Phật, bỗng một ngày kia, đổi chiếu với một số sách đọc qua, tôi lại nghĩ xa hơn một chút. Tôi có thể nói qua cho bạn nghe sau:

Đức A Di Đà Phật ở chính giữa, tượ trưng cho ngôi Chánh Đẳng, Chánh Giác, cho Phật qua. Mà con đường đưa đến Phật quả phải đi bằng vết xe của Bồ Tát (Trí Tuệ và Đại Bi Tâm) tức là con đường Đại Thừa, nói theo kinh Pháp Hoa là xe trâu. Thì đây, trước hết ta phải dùng trí tuệ soi chiếu để đến chỗ Tịch Không (hoặc Tịch Quán, hoặc Không Hải) rồi sau hết dùng tâm Đại Bi. Đức Đại Thế Chí và Đức Quán Thế Âm nếu bạn nghĩ đó là hai thị giả của Đức Phật A Di Đà cũng đúng lắm chứ, nhưng nếu nghĩ sâu hơn, đó là chỗ SONG-CHIẾU của hành giả; bên trái là dùng Trí Tuệ chiếu vào cái không tịch, còn bên mặt là khởi Tâm Đại Bi để chiếu soi các cảnh giới và chúng sanh hầu cứu độ và ôm trọn pháp

giới vào thâm tâm mình. Phật A Di Đà đứng giữa tức là ở vị trí Trung Đạo; thế có nghĩa là con đường đưa về Chánh Đẳng, Chánh Giác của Phật phải là con đường Trung Đạo. Trung Đạo Song Chiếu bằng Trí Tuệ vào Tích Không, bằng tâm Đại Bi để ôm trọn Pháp Giới và ở thâm tâm mình, và nói theo Cư Sĩ Tịnh Liên Nghiêm Xuân Hồng là quyết tâm chứng nhập đến mức pháp giới với mình là Một.

Như thế bức tượng Di Đà Tam Tôn và bức tượng Thích Ca Tam Tôn đều biểu hiện Trung Đạo Song Chiếu. Mỗi Đức Phật đều đầy đủ hai đức tánh quan trọng Trí Tuệ và Tử Bi, vì thiếu một trong hai đức tánh này thì không bao giờ thành Phật.

Nhưng mà bạn hiền của tôi, những hình tượng Phật và Bồ Tát mà chúng ta chiêm ngưỡng được cũng chỉ là biểu tượng của hóa thân các Ngài thôi. Hóa thân chỉ là hình tượng tạm bợ, được nêu lên để cho chúng sanh noi gương theo đó tu tập. Đó cũng là ngón tay chỉ mặt trăng thôi. Hóa thân là ngón tay chỉ, mặt trăng mới chính là pháp thân của các Ngài vậy. Đức Phật há chẳng nói: "Nếu dùng sắc thấy ta, dùng âm thanh cầu ta, người ấy hành tà đạo, không thể thấy Như Lai... hay sao? Ở cõi, Tịnh Độ, chúng sanh cũng chỉ thấy hóa thân của, vị giáo chủ của mình cùng hai vị thí giả của Ngài mà thôi. Đạt tới Tịnh Độ cũng chỉ là đạt tới một trình độ bất thối chuyển thôi, chứ chưa được rốt ráo chúng quả, các vị này còn phải cõ hình tướng, phải ăn uống, và nhất là phải tiếp tục tu hành tinh tấn chuyên cần hơn nữa. Nhưng mà bạn thử nghĩ, thấy được hóa thân của Phật và của các Bồ Tát thì đâu phải là chuyện dễ đối với kẻ phàm phu như chúng ta? phải tu tập thế nào để có một nhân giới thành tịnh tương ứng với cảnh giới Cực Lạc, mới thấy được Cực Lạc và Đức Phật A Di Đà chứ! Đó cũng là nói theo khoa học, phải cõ hai tầng số tương ứng với nhau mới thấy hoặc nghe được nhau.

Nói tới tương ứng, tôi lại nghĩ tới vấn đề cảm ứng của hành giả tu theo pháp môn Tịnh Độ với quốc độ Cực Lạc. Theo trong kinh A Di Đà hoặc kinh câu siêu thì một khi ta phát hành nguyện tu pháp môn Tịnh Độ thì ở trên cõi Cực Lạc, từ trong ao thất bảo này ramột búp sen. Khi ta tu hành tinh tấn thì búp sen ấy tăng trưởng thêm, đến lúc hàm tiêu, rồi tới lúc mãn khai... Đến khi chúng ta vãng sanh, sẽ nhập thai vào hoa sen kia, đó cũng là hình thức hóa sanh vậy. Thì ra, bạn ơi, cảm ứng đã nối liền ta vào cõi Cực Lạc kia, chỉ đợi một thời điểm tâm ta tương ứng với cảnh giới ấy để chúng ta vào đó.

Có nhiều người bảo rằng: "Hình tướng chỉ là hình thức. Phật tức tâm, tâm tức Phật. Thấy được tâm tức là chúng qua, thành Phật ngay. Cần gì phải bày vẽ thờ phụng hình tượng để bỏ cái tâm sân cô trong ta mà đeo đuổi theo hình thức bên ngoài?"

Bạn ơi, phải có một trình độ nào mới có quyền nói được lời ấy. Riêng ở các bậc sơ cơ như bạn và tôi đây, vẫn phải thờ hình tượng Di Đà Tam Tôn, nếu chúng ta quyết lòng đeo đuổi tới cùng pháp môn Tịnh Độ. Nó nhắc nhở chúng ta rằng có một quốc độ ở phương Tây của cõi Ta Bà chúng ta; nơi đó Đức Phật A Di Đà làm giáo chủ, sẵn sàng để chúng sanh tin tưởng noi Ngài, tu cho tới thành chánh quả mà không sơ thối chuyển. Cõi ấy cũng chỉ là một hóa thân để cho hành giả nghĩ chân để rồi tiếp tục trau dồi tinh tấn hơn trên con đường đưa về Trí Kiến Phật, nhập vào Niết Bàn để hiểu được thế nào là pháp thân của chư Phật mười phương. Nhưng bức tượng Di Đà Tam Tôn không phải chỉ nhắc nhở chúng ta mau tu hành để được vãng sanh nơi cõi Cực Lạc, mà đó cũng là ngón tay chỉ cho ta nương theo Trung Đạo Song Chiếu mà tu cho tới bậc Chánh Đẳng, Chánh Giác.

Muốn đạt được trí huệ Bát Nhã chúng ta có thể tu theo Thiên Học. Tu theo Tịnh Độ là nương theo Tâm Đại Bi. Theo Thiên Sư Suzuki trong "Cốt Tủy Đạo Phật" thì: "Trí và Bi là hai ý niệm đối nghịch nhau, nghĩa là trí thuộc thế, giới có phân biệt, còn Bi thuộc thế giới không phân biệt. Tuy nhiên, do sự dung thông của hai thế giới ấy nảy sinh vô số phương tiện để hóa độ...

Trong Đạo Phật Nhật Bản, Thiên Tông biểu dương con đường trí của hệ thống Đại Thừa, còn Tịnh Độ hướng về Bi. Thiên hơi nghiêng về lý tượng La Hán còn Tịnh Độ đi theo con đường Bồ Tát. Bởi do, bạn ạ, trong quyển Phật Giáo Việt Nam sử luận của Nguyễn Lang, một Thiên Sư Việt Nam có dạy rằng: "Thiên Tịnh song tu như con cạp cỏ cánh" để chỉ rõ sự chúng qua mau chóng và mau niêm của con đường Trung Đạo Song Chiếu. Một bên, thì ta dùng trí loại sạch phiền não, vô minh, một bên đem tâm Đại Bi chan hoà các pháp giới thì con đường tu tập đưa vào Bồ Đề, chẳng những là một sự hiển nhiên tất yếu mà còn có khi đưa đến chỗ đốn ngộ nữa là khác.

Hạnh phúc của Thi

— Yên Nử Hiên Thủy —

Chiều nay bên chùa thật đông người và ồn ào, từng đoàn người lớn nhỏ lũ lượt đi chùa. Thi nghe nói hình như còn vài tuần nữa là lễ Vu Lan "Bông hồng cài áo". Nghe Quý Bà c bàn tính về chương trình văn nghệ Thi thích ghê. Nhớ lại lúc ở dưới quê, bà Ngoại thường dẫn Thi đi chùa trong làng. Ở nhà mỗi tối bên ngọn đèn dầu leo lét Thi quỳ cạnh bà để tụng kinh. Thế rồi từ ngày Ngoại mất, mẹ bán hết đất vườn và dẫn Thi lên Sài Gòn sinh sống. Hình như lâu lắm rồi Thi đâu có dịp đi chùa nữa, Mẹ thì bận lo buôn bán cả ngày nên Thi đâu dám vòi Mẹ để dẫn đi chùa nữa.

Chùa GN không cách xa nhà Thi ở mấy, ở đó có Gia Đình Phật Tử OG sinh hoạt hằng tuần, nhìn bộ đồng phục của họ, Thi mê lắm nhưng chưa dám xin với Mẹ. Tuy còn nhỏ tuổi nhưng Thi đã thuộc lòng Bát Nhã Tâm Kinh và Chú Đại Bi, đã nhiều lần tự ý mượn xin qua gia, nhập vào đoàn nhưng Thi then quá chẳng dám nói mà cứ âm ỉ mãi trong lòng. Vào một buổi chiều chủ nhật nọ nghe tiếng ca hát, sinh hoạt của Đoàn Sinh Gia Đình Phật Tử bên chùa ngân - nga, lành lốt riu rít như bầy chim non. Thi chẳng tài nào học được, cứ nhìn, cắn bút nhìn ra bầu trời hiu quạnh đó. Đang mơ mộng bỗng một bàn tay đặt nhẹ lên vai và một giọng nói êm dịu của Mẹ cất lên kéo Thi về thực tại. "Thi, con gái ngoan của Mẹ làm sao t h ở thân thế?". A mà Mẹ để ý mấy tuần nay hề đến chủ nhật Mẹ thấy Thi không vui như chiều thứ bảy, gương mặt dăm chiêu mơ buồn. Có chuyện gì xảy đến cho con gái Mẹ thế? Sản nghe Mẹ hỏi như cửa lòng đã mở, Thi làm bộ mừng nịu, chớ mẹ nâng ni. Lấy lại bình tĩnh, Thi thỏ thẻ với mẹ. "Mẹ ơi! mẹ có thương con không?" Hoi xong Thi im lặng, đợi Mẹ trả lời. Mẹ nhìn Thi một cách triu mến và nói rằng từ ngày Ngoại mất đến nay đời Mẹ chỉ còn có Thi an ủi, nếu Mẹ không thương con thì thương ai bây giờ. Nghe mẹ nói, Thi âm thầm sung sướng sản dịp tấn công luôn. Mẹ ơi, vậy thì ngày mai mẹ qua chùa xin cho con gia nhập vào Gia Đình Phật Tử đi mẹ nhé. Nghe Thi nói Mẹ thở phào và nói, thì ra chỉ có thế mà con tôi ưu tư cả ngày. Mẹ thấy chuyện đó đâu có khó khăn gì, để ngày mai mẹ qua chùa bạch Thầy xin cho con đi sinh hoạt. Thôi, học bài tiếp đi cô a! rồi lên giường ngủ để ngày mai còn đi học nữa, ở đó mà cắn bút nhìn trời. Nói xong, mẹ đi ra khỏi phòng, Thi sung sướng quá, chưa bao giờ thấy mình hạnh phúc như hôm nay. Học bài xong Thi dọn dẹp sách vở vào cặp, lên giường ngủ một giấc êm đềm cho đến sáng.

Chiều thứ hai đi học về Mẹ tươi cười đón Thi ở cổng trường và nói Mẹ đã xin Thầy c h o Thi đi sinh hoạt rồi đó. Nói xong mẹ nhìn Thi mỉm cười âu yếm, Thi chạy đến ôm mẹ trong sung sướng lẫn nghẹn ngào. Thấm thoát đã đến chủ nhật, Thi dậy thật sớm. Diễm tâm xong, mẹ đưa cho Thi một chiếc quần xanh dương mới, toan và một chiếc áo lam cổ lá sen t r ở ng thật là xinh xắn. Ôn bộ đồ mới vào người hứi vẫn còn mùi thơm của vải, Thi cảm động quá ôm chầm lấy mẹ cảm ơn riu rít. Thay đồ xong thì kém mười lăm phút đầy bảy giờ, Thi chào mẹ và chạy một mạch qua chùa. Bảy giờ đã có vài đoàn sinh đang mua bánh mì ở công. Vừa tới sân chùa Thi gặp chị V. chị cười nheo mắt và nói Diễm Thi hôm nay xinh ghê. Lúc này trước sân chùa đã tụ họp khá đông đoàn sinh thuộc ngành thiếu nữ, họ cười nói huyền - thuyên. Đứng bảy giờ thì kèn thổi hợp đoàn. Dịp này Thi mới có cơ hội quan sát kỹ, chị V. trong chiếc áo dài lam tươi mát, còn anh D. cũng chiếc áo sơ mi lam và quần sọt xanh màu dương trông oai thật. Đang mãi mê ngắm tà áo dài lam thướt tha của chị V. trong gió, bỗng anh D. thổi kèn và hô to "Oanh Vũ tập hợp" tức thì các bạn đồng đội đứng thành từng hàng chỉ có mình Thi đứng chơ vơ một mình. Thi cảm thấy lúng túng chả biết đứng đâu cho phải chị V. vội chạy tới nắm tay Thi kéo ra giữa sân và nói "Đây là em Đoàn Mai Diễm Thi - một đoàn sinh mới gia nhập vào Gia Đình ta. Anh D tiếp lời nói, chúng ta gồm có hai đội Oanh Vũ Nam và Nữ, còn Thiêu Nam và Thiêu Nữ cũng vậy. Anh hy vọng càng ngày Gia Đình mình sẽ

đồng thêm, vì tuổi trẻ là tuổi dễ uốn nắn khuyên răn và là mầm non của Đạo Pháp để tương lai các em giúp ích nhiều cho đời cũng như Đạo. Và bây giờ Diễm Thi được gia nhập vào đội "Sen Hồng", mong các em trong đoàn dang đôi tay bé bỏng bao la đón nhận bạn mới vào đội.

Đầu đó xong xuôi, anh D. hô to "Tất cả sẵn sàng" các đội bắt đầu diêm danh, các đội đều trả lời đủ mặt. Diêm danh xong chị V. nói thôi chúng ta chào cờ. Đứng giữa sân, trước lá cờ Phật Giáo tung bay trong gió sớm, anh hô to một lần nữa "Thiếu Niên Oanh Vũ sẵn sàng" và bài Đóa Sen Trắng được bắt đầu, Thi cũng bắt đầu hát theo. Sau khi chào cờ xong anh D. hỏi sao Thi hát rành quá vậy, hỏi nào đến bây giờ Thi đã có di sinh hoạt với Gia Đình Phật Tử nào chưa? Trong thẹn thùng Thi đáp lại "ạ chưa", nhưng vì mỗi chủ nhật ngồi bên nhà nghe các anh chị hát nên Thi thuộc lòng. Anh D. khen Thi giỏi lắm, chị V. tiếp lời thôi chúng ta vào chánh điện hành lễ. Chị liền nói "Thiếu Niên Oanh Vũ giải tán. Đến chánh điện chị V. đốt một nhang chia cho mỗi em một cây. Sau khi chia nhang thì bài "Trăm Hương Đốt" được bắt đầu, qua bài hát, cảm nhang lên thì anh D. và chị V. bắt đầu vô chuông mõ. Tiếng tụng kinh vang lên đều đều, hoà lẫn với tiếng mõ nhịp nhàng nghe thật êm tai và mùi thơm của nhang trầm bốc lên, gió đưa nhẹ nhẹ tạo nên một khung cảnh thanh thoát nhẹ nhàng giữa chánh điện trang nghiêm thanh tịnh. Thi cảm thấy hồn mình thơ thới lâng lâng như được tái sinh vào một thế giới nào khác. Sau thời kinh chị V. nói các em được nghỉ giải lao 15 phút, sau đó chúng ta sẽ tập hợp lại. Tức thì các bạn chạy tán mác khắp nơi, đứa thì đi mua bánh mì hoặc tu nậm tu bậy lại chuyên trò vui vẻ. Bây giờ Thi cảm thấy mình lạc lõng chẳng biết đi đâu và đến nơi một mình dưới cội cây Bồ Đề to có tầng che mát. Thấy Thi ngồi có một mình chị V. chạy đến trò chuyện, chị kể cho Thi nghe về sinh hoạt của Đoàn như cắm trại, văn nghệ Phật Đán, Vu Lan. Vừa nghe chị kể Thi vẫn về tà áo chị và nói: áo chị đẹp ghê Thi thích quá, không biết bao giờ em mới được mặc áo dài như các chị. Chị V. cười bảo rằng, áo chị đẹp thì có thật chứ không có ghê vì chị mới giặt hôm qua. Nghe chị nói Thi biết mình lỡ lời, hai chị em nhìn nhau cười xòa. Mười lăm phút giải lao đã hết, chị V. thôi cời tập hợp thành vòng tròn, chị V. và anh D. đứng chính giữa, anh đồng thanh nói với mọi người rằng: chị còn hai tuần lễ nữa là đến Lễ Vu Lan, chúng ta phải cố gắng tập dợt cho thuần mới được. Trong tuần này mỗi chiều các em nhớ đến chùa để tập dợt, nhất là các bạn vũ chèo, đờn ca, hợp ca nên cố gắng đến với các anh chị. Chiều thứ bảy chúng ta tổng dợt lại hết các màn vũ và chiều chủ nhật là chúng ta trình diễn. Các em cố gắng tập cho xuất sắc nhé, kỳ này anh chị có mời Gia Đình CT đến dự nữa, cố gắng làm sao cho anh chị huynh trưởng hạnh diện nhé! Anh D. tiếp lời, nhất là em Mộng Chi cố gắng hát và diễn tả bài "Bông Hồng Cài Áo" cho cảm động quý quan khách và em Diễm Thi rằng dợt điệu vũ "Khúc hát ngày mùa" cho thật kỹ nhé. Còn các em khác cũng vậy đều phải cố gắng tập dợt cho đến tuần sau, ban tiếp tân thì phải ăn nói dịu dàng dễ thương đó là các em đến ở anh chị vậy. Chúng ta sẽ bán vé cho quý khách thâu tiền gây quỹ cho đoàn mình vậy. Sau tuần lễ Vu Lan, chúng ta có tiền sẽ tổ chức một cuộc di thăm viếng các em ở Cô Nhi Viện Biên Hòa, luôn tiện chúng ta sẽ di thăm những chùa ở Tỉnh đó. Anh sẽ xuất quỹ may quần áo cho các em trước, sau này tính lại, nếu bán văn nghệ chúng ta bán được nhiều vé. Nghe anh D. nói ai cũng vui mừng tởm vẻ hân hoan.

Thăm thoát đã đến ngày thứ bảy, trong tuần này ngày nào Thi cũng đến chùa để tập dợt. Đứng 4 giờ các Đoàn sinh tụ họp đông đủ, chị V. vừa đến trên tay khê nê một đồng quần áo mới cho đội vũ, tiếp tay chị Thi cười nói, chị V. hôm nay xinh ghê, thêm chiếc áo bà ba hồng làm chị càng duyên dáng. Chị cười nheo mắt nói Thi ngao chi nhé. Lát nữa tổng dợt trật chị bắt Thi quỳ một cây nhang đó. Nghe nói đến quỳ hương thì Thi rung mình, nhớ hôm tuần rồi em Nam hái trộm một cái bông lông đèn ở trước chùa, anh Thịnh bắt được bắt Nam quỳ một cây nhang. Chao ôi! lâu để sợ chắc mòn ca đầu gối, từ đó các em trong đội Oanh Vũ ai cũng sợ quỳ hương.

Anh D. cất tiếng nói, phá tan bầu không khí ồn ào. Anh nói các em chuẩn bị thay đồ để tổng dợt, đã hơn 4 giờ rồi chúng ta không còn thì giờ nhiều nữa. Nghe anh phân việc ai nấy lo chạy, vào phòng thay đồ tổng dợt. Màn vũ "khúc hát ngày mùa" của ban Thi cuối cùng, anh D. ra vẻ rất hài lòng, cười tươi như hoa anh nói các em vũ hay quá, nhất là Thi vũ dịu dàng và hát thật trong. Thôi coi như tạm xong, các em có thể giải tán. (còn tiếp)

Trang giáo lý

GDPT

Bậc Trung Thiện

AN CƯ KIẾT HẠ

I. LỜI NÓI ĐẦU: An cư kiết hạ là phép tu hành của các vị xuất gia trong 3 tháng hạ, trong 3 tháng ấy. Tăng chúng tập hợp trong một ngôi chùa, trong một Tông Lâm hay ở một chỗ thanh vắng để chuyên tu chuyên học, không làm một việc gì ngoài sự tu học để tinh tấn đạo nghiệp.

II. NGUYÊN NHÂN CỦA PHÁP AN CƯ KIẾT HẠ

1) Ở Ấn Độ một năm chỉ có 3 mùa: xuân, hạ và đông. Mùa hạ là mùa mưa nhiều nhất. Để tránh mưa gió nạn lụt cho các nhà truyền giáo, Đức Phật chế phép an cư kiết hạ trong 3 tháng ấy.

2) Mùa hạ vì hay mưa gió nên cũng là mùa sanh sản các loài sâu bọ, vì thế muốn các nhà truyền giáo khỏi phải dấn đạp tằm nhện hai các loài vi sinh trái hạnh tử bi, nên trong 3 tháng ấy các vị xuất gia tịnh tu không đi ra ngoài.

3) Người xuất gia là phải tu hành. Nhưng muốn tu hành cần phải tìm chỗ an tịnh, chuyên tu thiền quán mới mong có kết quả. Trong một năm phải để 9 tháng truyền bá chánh pháp rồi, còn 3 tháng phải hoàn toàn thiên trọng sự tu hành, tấn tu đạo nghiệp không làm một việc gì ngoài sự tu học.

4) An cư kiết hạ còn có ý nghĩa là tụ họp Tăng Chúng ở chỗ thanh tịnh để cùng nhau sách tấn tu hành, kiểm điểm hành vi của mình, y chí theo luật Phật mà hành trì.

5) An cư kiết hạ gồm cả tự lợi và lợi tha. Tự lợi là Tăng chúng xuất gia, được an tịnh tu hành học hỏi, tăng trưởng trí dục. Lợi tha là khỏi phải giết hại các loài sinh vật, và tự tu hành có kết quả, thời mọi loài đều được lợi ích.

III. Ý NGHĨA VÀ LỢI ÍCH CỦA AN CƯ KIẾT HẠ.



1) Tôn trọng sự sống: Sự sống chỉ có một nên không thể xâm phạm sự sống, dù là sự sống của loài vi sinh. Đức Phật khuyến khích Tăng chúng an cư là muốn Tăng chúng không dấn đạp, giết hại các loài vi sinh sinh trưởng rất nhiều trong 3 tháng mưa mùa hạ ở Ấn Độ, tức là giúp Tăng chúng triệt để tôn trọng sự sống.

2) Thương tưởng độ chúng: Vì thương tưởng độ chúng, nên Đức Phật không muốn Tăng chúng phải dấn mưa gió, trong 3 tháng mưa, lại cũng vì thương tưởng, độ chúng nên Đức Phật chú trọng tăng trưởng phước đức trí huệ cho độ chúng bằng cách bắt buộc Tăng chúng mỗi năm phải thanh tịnh tu hành trong 3 tháng, có vậy sự học hành mới tăng tấn.

3) Chú trọng thực hành duy trì giới luật: Chỉ có sự thực hành mới thiết thực hiệu quả đạo và chứng đạo. Ba tháng an cư kiết hạ là 3 tháng Tăng chúng triệt để tuân hành theo những giới luật của Đức Phật, triệt để tuân phụng những cử chỉ oai nghi của một vị xuất gia đúng lời Phật dạy.

IV. AN CƯ KIẾT HẠ LÀ DỊP THỌ TUỔI CỦA CHƯNG TĂNG

Ở đời lấy năm sinh mà kể tuổi. Người xuất gia trong Đạo Phật, lấy năm hạ làm tuổi. Một người chưa kiết hạ là xem như chưa sinh ra, chưa có tuổi nào. Người kiết hạ hai lần thời được hai tuổi. Và ngày rằm tháng 7 ngày tự tứ là ngày thọ tuổi của người xuất gia. Người nào hạ lạc cao là được tôn trọng được ngôi thứ cao trong Tăng chúng, được làm pháp sư, được nuôi dạy độ chúng, được truyền trao giới pháp.

V. KẾT LUẬN: Đức Phật dạy rằng bốn phân người xuất gia là phải an cư kiết hạ một năm một lần, cho đến 60 tuổi cũng vẫn phải kiết hạ an cư. Lời dạy này nêu rõ Đức Phật rất chú trọng đến sự thanh tịnh tu hành, sự hành trì giới luật oai nghi một cách rốt ráo.

THƯ CHO T.

Tây Đức ngày.....

Lá ngoài đường rụng nhiều, đủ màu sắc, xanh, vàng, đỏ, tím... Mùa Thu đã đến rồi, không biết T. có hay chăng? Ở bên ni là mùa Thu rồi, nhưng không hiểu bên tê là mùa gì nhỉ? Nhìn những cánh lá bay anh cảm nhận được sự vô thường của nhân thế, có đó rồi mất đó. Con người của chúng ta cũng được cấu thành bởi sự "Thành, Trụ, Hoại, Không" - thân cát bụi sẽ trở về với cát bụi - Kiều sa, ngạo nghễ, lừng danh trong thiên hạ như bao nhiêu tạo nhân mặc khách xưa nay cũng ví như chiếc lá vàng kia, khi liả khỏi cành mang thân vui mình vào giòng đời trôi nổi ấy. Thư này anh sẽ viết cho T. hai vấn đề. Đó là về sự sống và sự chết - hay sự hiện hữu của thế xác và sự vĩnh cửu của tâm hồn.

Sự sống - với con người tâm thường của chúng ta, với ăn, với ngủ, với mọi cái thường tình của nhân thế. Nhưng đặc biệt hơn nữa đối với người Phật Tử là một lễ cưới tại chùa. Một Giai đoạn thứ hai rất quan trọng trong cuộc đời người còn sống. Và sự chết - ở đây anh muốn viết cho T. về ngày Vu Lan báo hiếu vừa qua mà chùa Viên Giác tại Hannover đã tổ chức. Theo anh nghĩ rằng nơi em đang ở, hay bất cứ nơi đâu có chùa chiền Việt Nam, người mình thường hay tổ chức lễ này để tưởng nhớ đến công ơn sanh thành dưỡng dục của mẹ cha và cầu nguyện cho người còn được an lạc, kẻ thác được siêu sinh vào một thế giới yên lành vĩnh cửu hơn. Nhìn những bà con mình về dự lễ Vu Lan cũng như bao nhiêu người cất sự giúp việc cho chùa trong ngày Đại Lễ anh cảm thấy mũi lòng khi nhớ lại những người thân, trong đó có gia đình ta, còn sống tại quê nhà dưới gông cùm của cộng sản, không biết có đầy đủ tiện nghi để thực hiện sự báo hiếu như chúng ta tại đây không? Một câu hỏi, không cần câu trả lời, chúng ta cũng biết rằng không. Nhưng trong cái khó khăn ấy, ai còn kham nhẫn được, kẻ ấy mới là người chiến thắng trên mọi chiến thắng khác phái không T.?

Những người về đây dự lễ dù hạng, già có, trẻ có, đủ mọi thành phần. Họ hằng say làm việc phụng sự Đạo Pháp hay nói đúng hơn phụng sự cho lý tưởng của họ một cách hăng say nhiệt tình, không một tiếng than vãn, không một lời trách móc dẫu cho có cực khổ đến đâu, bao giờ và lúc nào trên môi họ cũng nở một nụ cười "hàm tiếu". Trong khi thực nghiệm công việc Đạo cũng như đời, anh thường đem công dụng của quyển "Phép Lạ của Sự Tỉnh Thức" do Thượng Toạ Nhất Hạnh biên soạn, mà trước khi anh lên đường du học, Ba đã gởi cho anh vào gói hành trang đi vào đời ấy, để rồi hôm nay mới thấy nó có giá trị vô vàng. Anh hay nghĩ rằng mọi việc làm và mọi ý niệm đều phát xuất từ thân mình, không mong đợi cũng không đòi hỏi ở một ai cả. Vì trong quyển trên có dạy rằng "Thực tập chánh niệm nơi thân mình nghĩa là mình lo phần mình, chứ đừng lo rằng người khác không chịu thực tập như mình rồi sanh ra lo lắng và trách móc".

Năm nay lễ Vu Lan cũng như mọi năm, thôi, được tổ chức trong ba ngày 19, 20 và 21 tháng 8 vừa qua, có Văn nghệ, Đại Hội, Hội Thảo, Lễ Phật, cài hoa lên áo v.v... nhưng năm nay có cái lạ là anh em Phật Tử đã lập được một quầy Thông Tin liên lạc gồm những tin tức, hình ảnh sách vở của những cơ quan Tôn Giáo, tử thiên, xã hội Việt Nam cũng như Đức có liên quan đến vấn đề đời sống của đồng bào Việt Nam hiện ở tại nước Đức. Đã có nhiều cơ quan Đức cũng như Việt Nam tham gia, hưởng ứng về chương trình này, đã gởi tài liệu, hình ảnh về phổ biến và đây cũng là cơ hội để bà con mình làm quen với những hình ảnh sinh hoạt này. Ngoài phần trên, đêm Văn Nghệ Vu Lan năm nay cũng được bà con nhiệt liệt hoan nghinh

nhờ Ban Nhạc "sông" cũng như sự đóng góp tận tình của các anh chị em trong Ban Văn Nghệ Chi Hội Phật Tử Bà Linh và những công tác viên tự do khác tại Đức, Hòa Lan cùng một vài địa phương khác. Trong buổi thuyết pháp tại chùa và tại Jugendzentrum Thầy và anh thường nhắc nhở đến bốn phận của một người Phật Tử tại gia đối với Ba ngôi Tam Bảo, đối với gia đình cũng như ngoài xã hội, đối với người còn cũng như kẻ mất. Lễ Vu Lan đại khái là như thế, để còn thì giỗ anh kẻ cho em nghe đám cưới tại chùa nữa, phải không T.?

Ngày xưa ở Việt Nam, chúng ta ít thấy cử hành đám cưới tại chùa, mà tại nhà thờ thì hay xảy ra lắm. T. biết tại sao không? Vì Đạo Phật lo cho người mất thì cũng phải lo cho kẻ còn chứ nhỉ? Nếu chỉ lo một phía thì phía kia bị thiếu sót lắm sao? Vì thế cho nên ngày nay, những người Phật Tử tha hương thương hay làm đám cưới tại chùa vậy. Ngay cả anh, cách đây mấy năm cũng đã được Thầy chứng minh cho một nghi lễ như vậy. Đầu tiên cô dâu và chú rể đến trước bàn Phật, chấp tay cung kính hướng về Phật Đài với sự chung lòng cầu nguyện của hai họ. Sau thời kinh cầu an, Thầy đã đọc những lời dạy của Đức Phật về cách thức ăn ở hiếu đạo như thế nào đối với cha mẹ sinh thành của hai bên và đối với con cháu trong tương lai của cô dâu chú rể nữa. Lại có 5 điều nói về "bốn phận của Đạo Vợ Chồng" Vợ đối với chồng có năm điều và ngược lại chồng đối với vợ cũng có năm điều tương tự. Nhiều lúc anh thấy rằng Đức Phật mới đáng là một đấng vô thương chỉ tôn, nhưng gì Ngài đã dạy cách đây hơn 2.500 năm về trước, đến nay vẫn còn là một chân lý nhiệm mầu, khó nghĩ, khó bàn được. Đức Phật đã dạy sự bình đẳng giữa vợ đối với chồng cũng như giữa chồng đối với vợ, phải tôn trọng nhân phẩm của nhau, phải coi nhau như chính thân mình thì tình thương yêu đó mới có giá trị, và nhờ tình thương yêu chân thật đó mới có thể đảm bảo được hạnh phúc cho nhau. Thầy đọc và giảng nhiều lần nhưng ngày tháng trôi qua anh chỉ nhớ ý chính thôi, khi nào em có nhân duyên đến chùa gặp ngày lễ cưới thì hãy nhận chân thêm nhiều điều mới lạ hơn nữa. Cô dâu và chú rể lặp lại lời nguyện ước, trọn đời hy sinh cho nhau và bảo vệ hạnh phúc cho nhau và cứ lặp đi lặp lại 3 lần như vậy. Có nhiều cô dâu trông thật điệu hiên, ngày thường lạnh lẽo bao nhiêu đến giờ phút linh thiêng này đâm ra tưng tưng, nói không được nửa lời, đành để cho đôi giọng lễ tử tử tuông chảy. Có lẽ cô dâu e lệ! Không phải thế đâu em, cô dâu ngày nay chứ đâu phải như ngày xưa. Anh tin rằng cô dâu đang cảm động với những lời khuyên bảo chân thành từ giáo lý của nhà Phật đến công ơn sinh thành dưỡng dục của mẹ cha. Anh chưa thấy chàng rể nào khóc hết cả, hay ngay cả anh cũng vậy, chỉ "động tâm" một ít khi những lời dạy đó chỉ tình, chỉ hiếu của Đức Phật đối với những người Phật Tử tại gia như chúng ta mà thôi.

Con người ngày nay được đủ loại văn minh cung phụng, từ vật chất cho đến những lãnh vực xa xôi hơn nữa; nhưng chưa có văn minh nào bằng loại văn minh của tinh thần, văn minh của sự bình đẳng giữa đôi trai tài, gái sắc. Chính họ sẽ làm nên cuộc đời của họ, và cũng chính họ có trách nhiệm đối với tương lai của chính họ mà thôi và ở đây, quyền bình đẳng giữa Nam và Nữ phải được xem nhau ngang hàng, có như thế mới tránh khỏi việc bên nào hy sinh cho bên nào. Sau đó cô dâu và chú rể sẽ làm lễ trao nhẫn giữa đại diện hai họ và sự chứng minh chủ lễ của Thầy, và cuối cùng của nghi lễ là lời chúc tụng an lành may mắn của thân nhân đang trại và đang gái. Người ta có thể thương nhau, cưới nhau bất cứ nơi đâu; nhưng theo anh nghĩ chùa chiền, nhà thờ là những nơi tôn nghiêm nhất có thể làm cho lòng ta chùng xuống, thấy mình nhỏ bé đối với đấng Chí Tôn và nếu sau này rủi trong gia đình có chuyện "cơm không lành, canh không ngọt" cũng phải nhớ lại những gì đã nguyện ước trước Phật Đài thì mọi chuyện khó khăn sẽ giải quyết được ngay. Đến phiên em cũng nên làm như vậy nhỉ?

Nhưng riêng anh, ngoài bốn phận một người chồng, một người cha đối với trong một tiểu gia đình, mình còn phải làm tròn bốn phận của một người Phật Tử nữa - bốn phận này không ai giao phó cả, nhưng, chính lương tâm mình đã giao phó cho mình - ngoài bốn phận này ra mình còn là bốn phận của người Việt Nam - của một người trai trong thời loạn lạc, cần phải siêng năng tận tụy hơn nữa. Để chấm dứt lá thư này, anh gởi đến T. một câu trong luân Báo Vương Tam Muội để suy gẫm và thúc hành: "Xây dựng Đạo Hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chỉ nguyện không kiên cường". — Tây Phương —

GIA CHÁNH CHAY

MINH LOAN phụ trách

Mì căn non

A. Vật liệu: 2 Kg bột mì loại tốt
1 lít nước ấm
2 muỗng cà phê muối.

B. Cách làm: Cho bột mì vào thau, lượng một lít nước ấm bỏ vào hai muỗng cà phê muối, đổ nước chậm chậm vào nhồi đến khi bột quyện thành cục là vừa. Chú ý khi đổ nước vào coi chừng bột nhào và nhồi thật mịn, lấy một miếng vải sạch dầy kín độ vài tiếng đồng hồ. Sau đó đem xả lúc đầu với nước ấm vài lần, kế đến với nước lạnh. Nhờ xem chừng khi đổ nước mì căn non có theo ra ngoài không. Xả cho đến khi nào nước trong thì còn lại chất "căn". Đó là mì căn non. Xong cho thêm 2 muỗng cà phê muối vào và nửa muỗng bột ngọt, một ít tiêu xay rồi nhồi chung lại để nấu canh vò viên chay.

Canh mì căn vò viên

A. Vật liệu: 1/2 Kg mì căn non
200-300 g. nấm rơm tươi hoặc trong hộp

1-2 lít nước	1-2 muỗng cà phê muối
1 cái bắp cải nhỏ	1/2 muỗng cà phê bột ngọt.
1 cái su hào	1 muỗng cà phê đường
2 củ cà rốt	1 cây boi rô nhỏ và một ít dầu mè
1 ít ngò tươi và rau húng.	

B. Cách làm: Mì căn non làm khi này ngắt thành từng cục nhỏ bằng ngón tay cái lăn tròn bỏ vào nước sôi luộc khoảng 20 phút là chín, vớt ra ngâm nước lạnh 15 phút. Bật một nồi nước nhiều ít tùy ý nêm gia vị cho vừa ăn, cho bắp cải, su hào và cà rốt vào nấu cho nhừ. Vớt bỏ hết cái luộc lại cho trong nước vào một nồi khác, rồi thả vò viên vào nấu cho thấm. Nấm rơm ngâm muối rửa sạch để nguyên cái, để dầu sôi cho boi rô xắt nhuyễn vào khuấy

Kế đến cho nấm vào xào sơ gia vị một tí muối và bột ngọt. Xong đổ chung vào vò viên canh vò viên để lửa riu riu.

Cách làm tương chãm

2 muỗng canh tương hột xay nhuyễn
3 muỗng canh dầu ăn.
1 muỗng cà phê cà sốt (Ketchup)
1 tép xả tươi.
1/2 muỗng cà phê cà ry (Curry)
1 ít boi rô xắt và tương ớt

Boi rô, xả băm nhỏ chiên vàng với dầu kế đó cho tương, cà ry, cà sốt và một chút ớt vào chung nêm nếm cho ngọt ngon. Vò viên chín múc ra chén cho tiêu, ngò, dầu khu' và ăn với tương làm ban này, nếu muốn ngon hơn thì cho vào tí dầu mè và ít lát ớt đỏ xắt mỏng.

(Kỳ tới: Cách làm "chả lụa chay")



Tin sinh hoạt của Chi bộ và Chùa Viên Giác

- Ngày 7 tháng 8 năm 1982 vừa qua tại Hamburg một số đồng bào Phật Tử Việt Nam đã quy tụ lại một địa điểm thuộc Giáo Hội Tin Lành Đức để làm lễ cầu an, cầu siêu và nghe thuyết pháp dưới sự chứng minh của Đại Đức Thích Như Điển đến từ Hannover. Xét vì nhu cầu cần thiết cho việc thành lập một Ban Đại Diện Phật Tử lâu dài tại Hamburg, nên mọi người Phật Tử sau khi tham dự buổi lễ đã ngồi lại với nhau để bầu lên một Ban Đại Diện lâm thời. Và đây là thành phần Ban Đại Diện Lâm Thời đó.
Trưởng Ban: Đạo Hữu Trần Văn Quý
Tinnumer Weg 3.2000 HH 74 (Billstedt) Tel. 7132660.
Phó Trưởng Ban: Đạo Hữu Nguyễn Hòa
Edwin-Scharff-Ring 9.2000 Hamburg 60. Tel. 631 62 35.
Liên Lạc : Phật Tử Võ Xuân Khôi
Bredengrund 13.2104 HH 92 (Hausbrusch).
Thủ Ký: Đạo Hữu Lương Ngọc Dân
Oppelner Str. 2 2000 HH 70 (Jenfeld) Tel. 654 66 87.
Thủ Quỹ: Đạo Hữu Tất Tô Hà.
Grünenwaldstr. 1a.2000 HH 70. Tel. 660403.
Mọi liên lạc trong thời gian tới, xin Quý Vị Đạo Hữu cũng như Quý vị Phật Tử tại vùng Hamburg và phụ cận liên lạc với những vị trên.
- Ngày 14 tháng 8 năm 1982, tại vùng Bad Boll thuộc vùng phụ cận của Stuttgart, Trung Tâm Độc lập đã tổ chức một cuộc gặp gỡ thân hữu của những người lớn tuổi Việt Nam hiện ở tại Tây Đức. Trong lần này Đại Đức Thích Như Điển cũng đã đến đây tham dự và uy lạo tinh thần - nhất là những vị có tin ngưỡng về Phật Giáo - Họ đã hàng say thảo luận và mong mỏi tại miền Nam nước Đức cũng có một trung tâm Phật Giáo để quý vị thuộc miền Nam có nơi chốn đi lễ bái nguyện cầu. Về vấn đề này Quý Vị lãnh đạo tinh thần của PGVN tại Tây Đức đang tìm hiểu và sắp đặt một chương trình lâu dài cho tương lai.
- Ngày 15 tháng 8 năm 1982 tại München, dưới sự hướng dẫn của Đại Đức Thích Trí Hòa - Chi Bộ Phó đặc trách Nội Vụ, của Chi Bộ Phật Giáo VN tại Đức đã chứng minh, thuyết pháp và chủ lễ lễ Vu Lan cho hơn 150 đồng bào Việt Nam cư ngụ tại vùng. Ngoài những

đồng bào Phật Tử hiện cư ngụ tại vùng München, còn có một số đồng bào Phật Tử VN tại Áo cũng qua tham dự. Buổi lễ đã được sự tham gia đông đủ của người con Phật và sau phần nghi lễ là buổi cơm chay đạm bạc cũng do đồng bào Phật Tử tại đây đóng góp. Tổng cộng số tiền cúng dường trong lễ này là 607DM. Tổng số tiền chi là 870,16DM. Số thâm hụt kia, một số quý vị Phật Tử cũng như Đại Đức Thích Trí Hòa đã phát tâm hỷ nạp vào việc chung trên để cho sự chi và thu được quân bình.

- Hơn 500 Phật Tử Việt Nam hiện cư ngụ tại Tây Đức, Bỉ và Hòa Lan đã vân tập về chùa Viên Giác tại Hannover trong những ngày 20, 21 và 22 tháng 8 năm 1982 để dự lễ Vu Lan do chùa tổ chức và nghe thuyết pháp cũng như xem văn nghệ Vu Lan. Đại Đức Thích Tánh Thiệt - Đại Diện Thượng Tọa Thích M. Tâm - đã đến chứng minh lễ khai quang diêm nhân và An Vị hai tôn tượng Đức Quan Thế Âm Bồ Tát và Đức Đại Thế Chí Bồ Tát.
Đêm Văn Nghệ Đại Lễ Vu Lan năm nay được nhiệt liệt hoan nghênh, mà đặc biệt nhất phải nói là ban nhạc "sông" của một số anh em thân hữu cũng sự đóng góp của Ban Văn Nghệ Hội Phật Tử Bá Linh.
Năm nay, nhân mùa Vu Lan báo hiếu, một quầy thông tin của các Hội Đoàn, các tổ chức Việt Nam và Đức đã trưng bày những hình ảnh, báo chí nói về sự sinh hoạt của đồng bào Việt Nam tại Đức cùng một vài nơi khác trên thế giới. Gian hàng này đã đặc biệt được lưu ý của đồng bào Phật Tử khắp mọi nơi.
- Từ ngày 3 đến ngày 5 tháng 9 năm 1982 chùa Viên Giác đã được Quý Vị Lạt Ma Tây Tạng mẫn để giảng đạo, quy y, truyền giới cho một số Quý Vị Phật Tử người Đức. Trong kỳ này đã có một nữ Phật Tử người Đức đã xuất gia đầu Phật, thọ thập giới và hành theo truyền thống Phật Giáo Tây Tạng.
- Vào ngày 5 tháng 9 năm 1982 tại Paris - chùa Khánh Anh đã tổ chức Đại Lễ Vu Lan và cúng dường trai Tăng. Đã có khoảng hơn 500 Phật Tử khắp nơi về tham dự Đại Lễ này. Một chương trình bông hồng cài áo đã được Ban Văn Nghệ Gia Đình Phật Tử Quang Đức thực hiện với nhiều tiết mục rất hay.

- Ngày 11 tháng 9 năm 1982 3 Lễ Vu Lan tại 3 nơi đã tổ chức cùng ngày. Đó là lễ Vu Lan tại Đan Mạch - Arhus, do Đại Đức Thích Minh Phú, đến từ Đức để chủ lễ và thuyết pháp cho đồng bào Phật Tử nơi đây. Khoảng gần 200 Phật Tử đã vân tập về và dự lễ này. Tại Lyon - Pháp, Niệm Phật Đường Thiện Minh, dưới sự lãnh đạo của Đại Đức Thích Tánh Thiệt, đã cử hành lễ Vu Lan và bông hồng cài áo cho hơn 400 Phật Tử về tham dự. Thượng Toạ Thích Minh Tâm, Thượng Toạ phó trụ trì chùa Hoa Nghiêm Paris, Sư Bắc Thắng, Đại Đức Thích Như Điền và Ni cô Thích Nữ Trí Hạnh đã tham gia, chứng minh và dự lễ này. Cùng ngày này tại Luzerne-Thụy Sĩ, dưới sự lãnh đạo tinh thần của Sư cô Thích Nữ Như Tuân một Đại Lễ Vu Lan cũng được cử hành trong thế và ngày hôm sau (12.9) một lễ Vu Lan khác được tổ chức tại Lausanne (Thụy Sĩ) dưới sự chứng minh Đạo Sư của Thượng Toạ Thích Minh Tâm đến từ Pháp.
- Ngày 18 tháng 9 năm 1982 tại Oslo-Thủ đô nước Na Uy đã có hơn 400 Phật Tử Việt Nam về đây tham dự Đại Lễ Vu Lan và bầu Ban Chấp Hành Hội Phật Tử cho nhiệm kỳ 82-83 Thượng Toạ Thích Minh Tâm cũng đã đến đây để chứng minh và thuyết giảng về Giáo Lý Phật Đà nhân mùa Vu Lan báo hiếu này.
- Ngày 25 tháng 9 năm 1982 tại Paris, chùa Khánh Anh đã tổ chức Tết Trung Thu cho hơn 1.000 trẻ em Việt Nam, Phật Tử cũng như không Phật Tử tham dự. Chương trình VN do anh em Phật Tử Quảng Đức thực hiện với sự cộng tác của ca sĩ Chí Tâm và nghệ sĩ tự do khác.
- Ngoài ra tại Paris, Marseille, Nice và những nơi khác trên Âu Châu cũng đã cử hành Đại Lễ Vu Lan, theo truyền thống Phật Giáo và những buổi lễ này đã được chứng minh bởi chư tôn Hòa Thượng, chư Thượng Toạ, Đại Đức Tăng Ni Việt Nam hiện cư ngụ khắp nơi tại Âu Châu.
- Ngày 9 tháng 10 năm 1982 vừa qua theo thường lệ 2 tháng một lần tại Hamburg đã làm lễ cầu an, cầu siêu và thuyết pháp tại chùa Phật Giáo Đức. Đã có hơn 50 Phật Tử về dự lễ và ngày lễ Phật sắp đến nhằm vào ngày 18 tháng 12 lúc 15 giờ chiều tại chùa Phật Giáo Đức: Beisserstraße 23. 2000 Hamburg 63. Tel. 040/631 36 96. Mong Quý Vị tham gia đồng dự.

- Nhằm trao đổi những sinh hoạt về phạm vi Tôn Giáo với nhau tại Cộng Hòa Liên Bang Tây Đức, vào ngày 13 tháng 10 năm 1982 vừa qua 13 vị Linh Mục và Nữ tu Việt Nam đã được sự hướng dẫn của Linh Mục Nguyễn - Trung Điền, đến chùa Viên Giác t h ả m viêng, dùng cơm chay và mạn đàm Phật sự. Điều này đã đánh dấu được một bước tiến về việc tạo tình thân hữu giữa hai Tôn Giáo lớn với nhau hiện có mặt tại T â y Đức.
 - Ngày 22-24 tháng 10 năm 1982 - là ngày Phật Giáo Việt Nam của đồng bào Phật Tử Việt Nam tại tiểu bang Baden-Württemberg. Đây là hao ý của Linh Mục Duffner đã giúp đỡ cho người Phật Tử Việt Nam tại Đức có cơ hội gặp gỡ, lễ bái nguyện cầu. Buổi lễ sẽ được tổ chức tại vùng Klinge - n ả m giữa vùng Würzburg và Stuttgart. Trong dịp này Đại Đức Thích Như Điền và những vị Tu Sĩ Phật Giáo Việt Nam khác sẽ đến đây để gặp gỡ và hướng dẫn cho đồng bào Phật Tử. Vì đây là ngày Phật Giáo, có tính cách dinh kỳ, nên hàng năm vào cuối tháng 10 dương lịch cũng sẽ được tổ chức tương tự như vậy.
 - Đức Đạt Lai Đạt Ma - Phật sống xứ Tây Tạng sẽ đến thăm chính thức nước Đức vào ngày 23.10 đến 1.11 năm 1982. Ngài sẽ gặp nhân viên chính quyền Đức, Thủ Tướng nước Đức sẽ tiếp Ngài tại Bonn và ngày 31 tháng 10 Ngài sẽ diễn giảng về giáo lý P h ậ t Giáo tại Đại Học Hamburg. Đại Diện c h ứ Tạng Ni Việt Nam tại Đức sẽ đến thăm viếng và cầu nguyện lên Ngài tại Hamburg v ả o ngày 31 sắp đến.
 - Vào ngày 4 tháng 12 năm 82 sắp đến đồng bào Phật Tử Việt Nam tại tiểu bang Nordrhein-Westfalen sẽ có một buổi lễ Phật, thuyết pháp và dùng cơm chay cũng n h ừ xem Film về những sinh hoạt Phật G i ả o Việt Nam - tại Düsseldorf vào lúc 15 giờ địa điểm và việc di chuyển cho đồng bào sẽ được những nhân viên của cơ quan chính quyền tại vùng này sẽ thông báo đến Quý Vị Phật Tử Việt Nam đây đủ hơn trong thág tới.
- Mọi chi tiết về những lễ trên Quý Vị Phật Tử có thể liên lạc trực tiếp về chùa Viên Giác tại Hannover để biết thêm. Kính mong Quý Vị tham gia đồng dự để chúng ta còn giữ trọn niềm tin nơi Phật Pháp.

Tin tức tổng hợp

- Trong những tháng ngày gần đây Đồng Bào VN chúng ta khắp nơi trên thế giới đã hân hoan đón mừng Phong Trào Quốc Gia Thống Nhất Giải Phóng Việt Nam ra đời dưới sự lãnh đạo của chiến hữu chủ tịch Hoàng Cơ Minh và Phong Trào đã được sự hưởng ứng nhiệt liệt của Đồng Bào Việt Nam khắp nơi trên thế giới.
- Trong tháng 9 và tháng 10 vừa qua cụ Phạm Ngọc Lũy, chủ tịch PT Yểm Trợ Kháng Chiến tại Hoa Kỳ đã đến Âu Châu cùng với cụ Đại Tá Phạm Văn Liễu để hoạt động và xúc tiến việc thành lập Phong Trào Yểm Trợ Kháng Chiến tại Âu Châu. Theo tin tức được biết, qua cuộc di vận động này Quý Vị trên đã nhận được nhiều cảm tình đặc biệt của đồng bào khắp nơi.
- Cũng tin Kháng Chiến tại Quốc Nội, được biết chiến sĩ Võ Đại Tôn đã bị bắt và khắp nơi trên thế giới đã vận động, tổ chức thành Đoàn thể để ủng hộ tinh thần đở. Sau đây là lời kêu gọi của Ủy Ban Phát Động và nuôi dưỡng tinh thần Võ Đại Tôn được thành lập tại Canada. Viên Giác xin đăng tải lại và gửi đến chư độc giả bốn phương.

"Chiến Sĩ Võ Đại Tôn, 46 tuổi, Nguyên Trung Tá Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, Thủ Lãnh Chỉ huy Đoàn Hải Ngoại Phục Quốc Việt Nam; trong công tác kháng chiến nhằm lật đổ bạo quyền cộng sản Hà Nội bán nước, tay sai, để giải phóng dân tộc đã bị cộng sản bắt trên tuyến Lào-Việt vào tháng 11 năm 1981 và sau đó, cộng sản đã chuyển Chiến Sĩ Võ Đại Tôn ra Hà Nội.

Trong cuộc họp trình diện ngày 13 tháng 7 năm 1982, thái độ bất khuất can trường của Chiến Sĩ Võ Đại Tôn đã làm cho kẻ thù phải khiếp sợ, đã làm cho người ngoại quốc thần phục ngưỡng mộ "I continue to maintain my political position for Freedom and Liberty... I am prepared to receive any verdict declared upon me" Ký giả Bob Sector; Los Angeles Times ngày 14 tháng 7 năm 1982.

Trước hành động anh hùng, bất khuất của chiến sĩ Võ Đại Tôn vì tiền đồ đất nước; chúng tôi kêu gọi đồng bào khắp bốn biển năm châu dưới mọi hình thức và phương tiện sẵn có, hãy phát động và tiếp tục nuôi dưỡng tinh thần Võ Đại Tôn để góp sức vào sự

nghiệp CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ ĐẤT NƯỚC.

Đồng bào hãy tiếp tay với chúng tôi qua những quyết nghị:

1/ Công Đồng người Việt tỵ nạn công sản ủng hộ và thần phục tinh thần Võ Đại Tôn; tiếp tục đi theo con đường Võ Đại Tôn.

2/ Chúng tôi kêu gọi các quốc gia tự do hãy yểm trợ cuộc đấu tranh chống cộng sản của chúng tôi.

3/ Yêu cầu các quốc gia tự do trên thế giới Liên Hiệp Quốc, và cơ quan Ân xá Quốc Tế (Amnesty International)... can thiệp vào bạo quyền cộng sản Hà Nội phải đối đãi với chiến sĩ Võ Đại Tôn như một tù nhân chính trị.

Địa chỉ: Amnesty International: 10 Southamp ton St. London WC2E7HF England.

4/ Cảnh cáo bạo quyền Hà Nội trước lịch sử và dân tộc nếu chiến sĩ Võ Đại Tôn có mệnh hệ gì.

Canada ngày 10 tháng 8 năm 1982.

Chúc lành



Hội Sinh Viên và Kiêu Bào Phật Tử Việt Nam tại Cộng Hòa Liên Bang Đức xin góp 1 lời chia vui cùng Quý Anh Chị:

ĐÀM QUANG KHANH + TRẦN THỊ QUỲ HOA (Berlin)
VÕ XUÂN KHÔI + HUỖNH THỊ TUYẾT PD THỊ HẠNH
(Hamburg)

được trọn đời bên duyên chồng vợ, ĐỐI ĐẠO có nhau.

NHẮN TIN

Nguyễn Văn Bản sinh năm 1958 tại Tây Ninh nghe tin đã đến Tây Đức, liên lạc gặp với anh là Nguyễn Thành An 4/10 Colin St. Lakemba N.S.W. 2195 Australia để biết tin tức gia đình.

Tin Xã hội của Hội Phật tử Tây Đức

Trong thời gian qua Ban Xã Hội của Hội Phật Tử Tây Đức đã nhận được rất nhiều thắc mắc của Bà con khắp nơi liên lạc về chùa hoặc bằng thư hay bằng điện thoại về việc khai thuế lợi tức hằng năm. Ban Xã Hội cũng đã tận tình giúp đỡ và hướng dẫn bà con Phật Tử cũng như không Phật Tử về lãnh vực này tùy theo hoàn cảnh và phụng dưỡng tiền sản có của Hội Phật Tử. Ngoài những vấn đề có liên quan đến việc thuế má, Ban Xã Hội cũng đã nhận được nhiều câu hỏi về việc Đoàn Tu Gia Đình. Tiễn đây chúng tôi đăng tải những cơ quan liên hệ trực hoặc gián tiếp với vấn đề trên để Đồng Bào nộp đơn, làm thủ tục. Những địa chỉ của những cơ quan này đã có lần đăng trên báo Độc Lập tại Stuttgart.

A/ Đơn xin Đoàn tu gửi đến những cơ quan sau: (Mẫu đơn có sẵn tại chùa)

- 1) Bộ Ngoại Giao-Auswärtiges Amt
Adenauerallee 99-103, 5300 Bonn 1
- 2) Bộ Nội Vụ-Bundesminister des Innern.
Graurheindorferstr. 198, 5300 Bonn 1
- 3) Cao Ủy Ty Nan-Der hohe Flüchtlings -
kommissar der Vereinten Nationen.
Rheinallee 18, 5300 Bonn 2.
Tòa Đại Sứ và Tổng Lãnh Sự Đức tại Việt Nam - Embassy of the federal republic of Germany in Vietnam. C/O Hotel Thống Nhất Hà Nội-Việt Nam.
- 4) Tại Nam Dương - Embassy of the federal republic of Germany in Indonesia: Jeelan M.H. Thamrin 1, Djakarta-Indonesia
- 5) Tại Mã Lai: Embassy of the federal republic of Germany in Malaysia. Ban Gunan-UMBC, 17th Floor 4, Jeelan Sultan Suleinan Kuala Lumpur-Malaysia.
- 6) Tại Hồng Kông: Generalconsul of Germany in Hongkong 12th fl. "Realty Building" 71, Des Voeux Road. G.P.O. Box 250 Hongkong.
- 7) Bộ Nội Vụ Tiều Bang: Baden-Württemberg. Innenministerium des Landes B.W. Dorotheenstr. 6, 7000 Stuttgart 1.
- 8) Bayern: Innenministerium des Landes B. Odeonsplatz 3, 8000 München.
- 9) Berlin - Senator für Inneres. Fehrbelliner Platz 2, 1000 Berlin 31
- 9) Bremen. Senator für Inneres Contrescarpe 22-24, 2800 Bremen.
- 10) Hamburg. Behörde für Inneres Johanniswall 4, 2000 Hamburg 1

- Hessen - Innenministerium des Landes H. Friedrich-Ebert-Allee 12, 6200 Wiesbaden.
- 12) Niedersachsen - Innenministerium des Landes N. Lavesallee 6, 3000 Hannover
 - 13) Nordrhein-Westfalen - Innenministerium des Landes N. Elisabethstr. 5, 4000 Düsseldorf.
 - 14) Rheinland-Pfalz - Innenministerium d. Landes R. Schillerplatz, 3-5, 6500 Mainz.
 - 15) Saarland - Innenministerium des Land. S. Hindenburgstr. 21, 66 Saarbrücken 1.
 - 16) Schleswig-Holstein - Innenministerium des Landes S. Düsternbrooker-Weg 70-79 . 2300 Kiel.

B/ Tiêu chuẩn ưu tiên bậc nhất được xét đơn là vợ đoàn tu với chồng, cha mẹ đoàn tu với con cái vị thành niên (dưới 18 tuổi) hoặc ngược lại, và ưu tiên bậc nhì được xem như là anh chị em ruột còn độc thân.

C/ Trường hợp làm đơn xin bảo lãnh thân nhân trực tiếp từ Việt Nam sang đoàn tu gia đình tại Đức, hãy liên lạc thẳng với sở ngoại kiều địa phương sẽ được hướng dẫn trực tiếp. Nơi đây đòi hỏi người bảo lãnh phải có công ăn việc làm chắc chắn tại Đức và có nhà cửa để đón nhận thân nhân qua. Kính chúc bà con được sở cầu n h ú nguyện.

Tân Ban Chấp hành Hội Phật tử

Hội Sinh Viên và Kiêu Bào Phật Tử Việt Nam tại Tây Đức e.V. đã họp và bầu Ban Chấp Hành niên khoá 82-84 (thay vì 82-83) ngày 20 tháng 8 vừa qua dưới sự chứng minh của Đại Đức CBTCBPGVN tại Đức và sự tham dự đồng ý của đồng bào Phật Tử khắp nơi. Sau đây là thành phần của Ban Chấp Hành.
Hội Trưởng: Ngô Ngọc Diệp PD Thị Chơn.
Phó Hội Trưởng Ngoại vụ: Đặng Trình PD Thị Nguyễn.
Phó H.T. Nội Vụ: Nguyễn Hữu Lộc PD Thị Hiện
Thư Ký: Trương Tấn Lộc PD Thị Chánh
Thủ Quỹ: Hồ Thị Kiều PD Thị Vân
Ủy Viên Văn Mỹ Nghệ: Lý Trường Kính.

Hội Phật Tử Việt Nam tại Tây Đức mong cộng tác và liên lạc, trao đổi với những tổ chức Đoàn thể Phật Giáo cũng như không PG khắp nơi trên thế giới.
Ung hộ tài chánh Hội Phật Tử có thể gửi vào Postcheckkonto Nr. 25480-301. Postcheckamt - 3000 Hannover.

LỄ VU LAN 1982 tại Chùa Viên Giác Hannover



Sinh hoạt PGVN tại Hải ngoại



Phương danh quý Đạo Hữu Phật Từ ủng hộ

Bất thường và Lễ Vu Lan

(Tính đến ngày 16 tháng 10 năm 1982)

ĐH Trần Hữu Khiếu(Kronberg)50DM,PT M i nh Quang(Braunschweig)100DM,PT Đổ Chánh Dân (Sindelfingen)50DM,PT Phạm Văn Quang(Biel Suisse)40FS. PT Nguyễn Khoa Thị Thỏa(Eberbach)50DM.ĐH Phạm Doãn Đương(Mannheim)50M ĐH Diệu Thuật(Antony-France)50Fr. ĐH Tân Tổng Khuôn(Aalen)50DM.PT Trịnh Thủy Hương (Wolfhagen)20DM.ĐH Lê Văn Hiến(Düsseldorf) 20DM.GS Kikuchi(Nhật Bản)50DM.PT Huỳnh Lương(M'gladbach)20DM.Chùa Linh Sơn tại B' 1.000FB. ĐH Nguyễn Thị Bảy(Tastrup-Đan - Mach)200Kr. PT Tạ Sinh(Rotenburg)20DM. ĐH Hà Ngọc Dư PD Ủy Kim&ĐH Khúc Thị Kỳ PD Diệu Hào(Krefeld)100DM.ĐH Tô Tú Ai&ĐH Tô Tú Trân(Tastrup-Đan Mạch)500Kr..PT Nguyễn Thành Long(G'Marienhütte)20DM.ĐH Nguyễn - Thị Thắng(Berlin)20DM.ĐH Trương Thị H a i (Weil Haltingen)20DM.ĐH Mã Phi Hồng (")20 ĐH Võng Siêu Không(Mörs)50DM.ĐH Trần Tú Nguyệt(Heimenkirch)50DM.ĐH Phạm Minh Đăng (")20DM.ĐH Lưu Thị Ngọc Lan(Scheiegg)10M PT Võ Ngọc Khải(Neuss)20DM.ĐH Nguyễn Xuân Quang(Đan Mạch)400Kr..PT Trần Nguyễn Anh (Bomlitz)20DM.PT Dương Thị Mỹ Nga(Wiesbaden)150DM.ĐH Đoàn Thị Thuận(Bern-Suisse) 30FS.ĐH Lâm Huỳnh Hoa(Augsburg)30DM . ĐH Trần Thị Danh(")20DM.PT Nguyễn Hữu Vĩnh (Sindelfingen)30DM.PT Trần Thúc Hiến(")15 PT Nguyễn Hữu Kiên(")10DM.PT Giang Xu Ha (Essen)20DM.ĐH Tiêu Thị Thị(Erlangen)50DM ĐH Cam Chân Tông(Hallein-Ao)30DM,ĐH Nguyễn Thị Giang(Laufen)50DM.PT Lê Thị Kim C h i (Uelzen)10DM.PT Phạm Ngọc Sơn(Aachen)20DM ĐH Hà Lâm Kiên Liên(M'gladbach)30DM.ĐHCao Thị Sâm(Spaichingen)30DM.ĐH Thái Sen(Pfor heim)20DM. Đổng Bảo Phật Tử tại Sindelfin gen) ĐH Viên Kim Huy 20DM.ĐH Nguyễn T h i Tử 20DM.ĐH Dương Kim 20DM.ĐH Trần Hoa Lê 20DM.ĐH Hùng Quốc Lương 20DM.ĐH Đào Dương Lê Thị Huyền 10DM,PT Trần Thị Năng,Lê Kiên Lê Diệu Trâm,Lê Hoàng Tân,Lê Diệu Anh, Lê Diệu Dung,Nammuongsoug Davone 30DM. Đ H Sounthala Kongmee,Sounthala Rjvone 10DM . PT Nguyễn Hữu Vĩnh 10DM,PT Huỳnh Trinh - Việt,Nguyễn Thị Kim Anh,Huỳnh Trinh Đ ú c

10DM.ĐH Southala Mo 5DM,ĐH Rithvixay Neth 10DM.PT Trương Tôn Châu(Gießen)100DM. ĐH Nguyễn Thị Tú(Freiburg)50DM,PT Đặng Văn Ty (")10DM.ĐH Trình Trọng Hiếu(Emden)50DM.PT Trình Thu Anh(")10DM.ĐH Võ Thông(Oberhaus en)30DM.PT Huỳnh Hiếu Thảo(München)20DM . PT Trần Đức Quang(Fallingbostel)50DM. PT Huỳnh Thị Hoàng(Spaichingen)50DM.ĐH Nguyễn Thị Anh(Berlin)30DM.ĐH Chong Mui(Osnabrü) 40DM.ĐH Nguyễn Văn Hào(Aachen)20DM. Phật T. Trình Quang Khánh+Trình Quốc Định(Rekli nghausen)50DM.PT Trần Xuân Dung 20DM. ĐH Huỳnh Tứ(Bad Iburg)20DM,ĐH Châu Văn Lang +ĐH Huỳnh(Basel-Suisse)23,14DM.ĐH Nguyễn Văn Liên(Berlin)100DM.PT Ngô Thoại Bình (Bad Iburg)20DM.PT Huỳnh Xuân Lan(")10DM. ĐH Mai Thị Nữ(")20DM.ĐH Phạm Muội(")30DM. ĐH Thâm Xây Vả(Bochum)30DM.Mme Venie 100F ĐH Đặng Thị Thanh+ĐH Đặng Thái Đông 50DM. Nguyễn Thị Sớm hồi hưởng hưởng linh Phan Hai 50DM.ĐH Nguyễn Thị Tân+ĐH Lê Thị Thanh 40DM.PT Huỳnh Muội(Oldenburg)20DM.PT Nguyễn Mạnh Hùng(Hannover)50DM.ĐH Nguyễn Văn Khải (Liège-Belgique)100FB.PT Lương Ngọc D ã n PT Nguyễn Thu Tâm(Hamburg)50DM.ĐH Lý Thị Liêng 20DM.ĐH Trần Thị Tuyết Vân 20DM. ĐH Lê Xiêu 10DM.ĐH Lê Trung Phụng+Trình S ó Hoa 50DM.ĐH Lê Thị Một(Berlin)50DM.PhậtTứ Huỳnh Thế Mỹ(Trappenkamp)10DM.ĐH Liêu Thị Thà(Braunschweig)20DM.ĐH Tuệ Hoa(")20DM . ĐH Nguyễn Văn Lương(Düsseldorf)20DM.PT Lê Xuân Cỏ(Bochum)10DM.ĐH Đào Văn Chung(Wals rode)100DM.Gia đình ĐH Lê Ngọc Diệp(Pháp) hồi hưởng hưởng linh ĐH Lê Ngọc Diệp Pháp Danh Huệ Đức và HLPT Lê Ngọc Thúy Sang PD Huệ Quý 100DM.GĐĐH Phạm Công(Clausthal)20 GĐĐH Nguyễn Văn Nửa(")20DM.ĐH Thái Tăng Thi(Hamburg)20DM.ĐH Tất Tô Hà(")10DM. ĐH Phùng Hữu Tưởng(")80DM.ĐH Bùi xuân Lã - (Kleinrinderfeld)20DM.GĐĐH La Nam Tưởng (Hamburg)50DM.PT Nguyễn Hoàng Liệt(")20DM ĐH Lý Ba 10DM.ĐH Tăng Quốc Cỏ(Rotenburg) 20DM.ĐH Nguyễn Văn Phong(Hildesheim)25DM. ĐH O Thị Tốt(Haren)20DM.ĐH Lê Chấn(Düss eldorf)20DM.ĐH Nguyễn Thị Lan(Essen)20DM. ĐH Nguyễn Hữu Thiên(Braunschweig)20DM. ĐH Tiêu Chí Hùng(Krefeld)50DM.PT Nguyễn Văn

Văn nghệ Vu Lan hướng về Quê hương



Nam(Braunschweig)10DM.PT Hũnh Thị Tuyết (Hamburg)20DM.PT Hũnh Thị Hoa(Haren)20M PT Phạm Ngọc Anh 20DM.GĐPT Hào+Đương(Hamburg)50DM.PT Trần Thị Hai 20DM.ĐH Hũnh Thị Sen(Geilenkirchen)20DM..PT Dư Hàn Kỳ 20DM.ĐH Quách Thị Huệ(Krefeld)20DM. ĐaoH, Chung Đình 20DM.ĐH Lý Vĩnh Lợi(Hamburg)20 ĐH Đào Hữu Chí 20DM.ĐH Đoàn Thị Yến 50DM ĐH Đỗ Văn Lợi(Düsseldorf)20DM.ĐH Vương - Quốc Chung)20DM.ĐH Tất Phôi Chân 20DM.ĐH Dương Văn Dương(Essen)20DM.ĐH Dương Thị Quy(")20DM.ĐH Mã Tuấn Diệp(Hamburg)20DM .ĐH Nguyễn Thị Nhiếp(Essen)20DM.ĐH Ngô Mỹ Châu 10DM.ĐH Lý Nghĩa An 10DM.ĐH Trần Thọ Ninh 20DM.ĐH Lưu Thái Minh 20DM.ĐH Trần Duyệt Thái(Rotenburg)40DM.PT Trần Thanh Cường(")40DM.ĐH Trần Quang Trung(Oberhausen)40DM.ĐH Quách Nam Kim(Aachen)50DM.PT Nguyễn Đức Hạnh(Oberhausen)hồi hướng hươg linh Nguyễn Thị Kim Loan 100DM.ĐH Nguyễn Văn Vân(Paris)20DM.ĐH Hũnh Thị Tâm(")40 ĐH Nguyễn Văn Sáu(Belgique)500FB.ĐH Lê Quang Trung(")500FB. ĐH Hũnh thị Tâm(") 200FB.ĐH Trần Văn Láng(")100FB. ĐHNguyễn Thành Đầu(")300FB. ĐH Nguyễn Văn Khải(") 100FB. ĐH Nguyễn Văn Ngân(")200FB.ĐHHũnh Thu Chánh(")200FB.ĐH Nguyễn Thị Đông(")- 200 FB. ĐH Lục Cung Thành(")100FB. Đ H Hũnh Thị Đam(")50FB.ĐH Linh Thị Sang(") 50FB.ĐH Lâm Quang(")100FB.ĐH LêThịNguyệt (")100FB.ĐH Lê Quốc Thu(")100FB.ĐH Liêu Bửu Tuyên(")100FB..PT Đỗ Minh Sanh+PT Héléne Antony(Düsseldorf)100DM.ĐH Trần Hữu Lai(Köln)20DM.PT Bùi Hữu Tường(Dortmund)40DM.PT Trần Kim Hùng(Ettenheim)10M ĐH Đoàn Văn Thời(Pforheim)100DM.ĐH Lưu Nguyệt+HũnhMạch(Oslo-Na Uy)150DM.PT Hồ Thị Kiều(Kiel)50DM.PTHồ Kim Lệ(Kiel)50DM ĐH Trần Hồ(Sweden)200Kr.PT Giang Hũnh - Hưởng(Lichtenstein-Unterhausen)30DM. PT Vương Gia Lâm(")10DM.PT Vương Cường(")10 ĐH Phạm Thị Nhiêu(M'gladbach)28DM.PTPhạm Nam Sơn+ĐD Thị Ngọc Hiền(NY-USA)50US. ĐH Nguyễn Hữu Hoàng(CA-USA)30US.PT Trì, Vinh Hoàng, Thanh 80DM.ĐH Kim Ngọc(Hòa Lan)10G. PT Nguyễn Lệ Anh(Stade)20DM.ĐH Lê Sanh - (Spaichingen)20DM.ĐH Hũnh Thành(Nürnb - berg)50DM.PT Giang Lăng Hiã(")20DM. Đ H Diệu Thái(Dietzhölztal)20DM.ĐH Hồ Thị Tr (")20DM.ĐH Nguyễn Thị Tốt(TX-USA)60US.PT Bùi Thụy Hoành+PTNguyễn Thành Luân+PT Lê Thị Thanh Tâm(Groningen-Hòa Lan)100DM ĐH Diệu Hồ(AL-USA)37,21DM.ĐH Trương HônQuyñ Tram Tiêu(Vechta)60DM.PT Lê Văn Sun(M' gladbach)10DM.ĐH Phạm Minh Liễu PD Hũnh

Minh(Paris)500FF.ĐH Huệ Lộc(")100FF. ĐH Nguyễn Khoa Diệu Linh(")300FF.ĐH Nguyễn T. Ngã PD Diệu Thuận(")100FF.ĐH Huệ Hỏa(") 100FF.ĐH Diệu Tiên(Bordeaux-Pháp)200FF . ĐH Diệu Ngọc,ĐH Hũnh Hiệp Thành+ĐH Hai (")250FF.ĐH Giác Ngộ(")100FF.ĐH MinhLong ĐH Diệu An(")50DM.ĐH Ngô Lánh Yến(")200F ĐH Đỗ Thị Vui PD Diệu Hỷ(")100FF.PT chỉ Tâm(")300FF. ĐH Diệu Nghiêm(")100FF. ĐH Nguyễn Phong Lưu(")100FF. ĐH Diệu Thuật- (")100FF.ĐH Diệu Khai hồi hướng h ứ ó ng linh thân mẫu Nguyễn Thị Thịnh pháp danh Diệu Phước 300FF.ĐH Lý Ngọc Hoa(")200FF. ĐH Quảng Tấn+ĐH Diệu Trí(")500FF.ĐH Phạm Thị Bảy(")100FF.ĐH Nguyễn Trung Trưởng " 200FF.ĐH Trần Thị Giỏi+ĐH Trần Thị Ba(") 100FF.ĐH Lavau(")200FF.PT Lê Quang Tường (Walsrode)40DM.PT Phan Thị Lan(Weil am Rhein)50DM.PT Trưởng Thị Mai(M'Gladbach) 20DM.PT Nguyễn Luân(Bonn)20DM.ĐH TiêuThị Thi(Erlangen)100DM.Gia đình Phật Tử Lai Nhón(Emden)hồi hướng hướng linh thân mẫu Giang Tú Phụng và tuần thất 400DM.ĐH Vũ Thị Minh(Augsburg)20DM.ĐH Nguyễn T h anh Tuy(Recklinghausen)50DM.ĐH Trần Đức Phát (G'Marienhütte)30DM.ĐH Đoàn Văn Thời(Pf - orzheim)100DM.PT Tô Văn Phước(München)20 ĐH Đình Thị Hợi(Aachen)100DM.ĐH TốngNgọc Thanh(Trier)30DM. ĐH Đặng Văn Khoa(Kiel) 250DM.ĐH Lay Van Pong(Mörs)110DM.ĐHHoàng Quang Mai(")40DM.Familie Trưởng(Bursch - eid)50DM.ĐH Lý Khanh Sinh(")50DM.ĐHTrưởng Tường Phát(Hürth)50DM.ĐH Trần Chấn Tư - (Münster)20DM.ĐH Trần Tam Muội(")50DM.ĐH Phạm Thị Thĩn(Weil/Rhein)50DM.Ni Cô Diệu An(Rotternshausen)100FF.ĐH Hũnh Thị Ngã (Paris)100FF.

Định kỳ

ĐH Lý Ngọc Hoa(Paris)300FF/7-12/82. Phật Tử' Nguyễn Trung Trúc(Hannover)300DM/3-8/ 82.PT Phạm Đăng Anh Tuấn(Kassel)20DM/8 / 82.ĐH Diệu Niên(Hannover 50DM/11-12/82 . ĐH Grimaldhi(Paris)300FF/7-12/82.ĐH Diệu Khai(Paris)300FF/7-12/82.ĐH Nguyễn Lưu (Paris)300FF/7-12/82.PT Nguyễn BìnhDương (Lünen)60DM/8-10/82.PT Lê Thị Thu Ba(- Weingarten)20DM/9-10/82.ĐH Lâm Thành(Lin gen) 30DM/9-10/82.PT Lý Diệu Anh(Vechta) 50DM/9-10/82.ĐH Lê Huy Cát(Hannover)40DM 9-10/82.PT Trần Thục Nghi(Vechta)60DM/9- 10/82.

Báo Viên Giác

PT Dương Mỹ Nga(Wiesbaden)120DM.ĐH Hà Lâm KimLiên (Mönchengladbach)20DM.PT DươngKim HoàiTrinh(Wittmund)20DM.Mme Venie TrầnRim Giác (Beauvais-France)100FB.ĐH Lê QuốcThu (Liège-Belgique)100FB.ĐH Nguyễn Thành Dâu (Ans-Belgique)100FB.PT Nguyễn Văn Quan(Ha nau)20DM.ĐH Linh Thị Sang(Liège-Belgique) 100FB.PT Đỗ Minh Sanh+PT Hêlène Antony - (Düsseldorf)20DM.PT Nguyễn Hoàng H ả i (Bad Bentheim)20DM.ĐH Nguyễn Thị Bảy(Tas-trup-Đan Mach)100Kr.ĐH Nguyễn Thị Ngà PD Diệu Thuận(Paris)100FF.Cô Hồ Ngọc Hoa(Pa-ri-s)200FF.ĐH Trần Quý Thiên+ĐH Nguyễn Văn Kiều(Paris)200FF.ĐH Minh Long+ĐH Diệu Ầ n (Paris)100FF.ĐH Giác Huệ(Paris)100FF. ĐH Đoàn Hòa(USA)20US.PT Nguyễn Văn Nguyễn - (USA)100FF.ĐH Nguyễn Văn Phác(Pháp)50FF . ĐH Quảng Quý(CO-USA)20US.Anh Vũ XuânHuyền (Paderborn)20DM.

Thỉnh tượng

ĐH Trần Vĩnh Thắng(Bad Iburg)100DM.PhậtTử Diệu Thiên(")100DM.ĐH Trần Ngọc Sang(")50 ĐH Ngô Mỹ Châu(")20DM.ĐH Kha Thị Hồng Hoa 10DM.ĐH Lương Xuân Lan(")20DM.ĐH P h ạ m Tuyết Hoa(")20DM.ĐH Lý Thành(")20DM.ĐH Lê Văn Hiến(Düsseldorf)30DM.ĐH Hà Lâm K i ê m Liên(M'gladbach)20DM.ĐH Trương Tôn Châu (Gießen)100DM.ĐH Đoàn Thị Thanh Tú(Paris) 200FF.Cô Hoa(")200FF.Cô Diệu Đức(")100FF. Bà Loan(")100FF.ĐH Lý Ngọc Hoa(")500FF.ĐH Tâm Hương(")50FF.ĐH Diệu Tâm(")50FF. Đạo Hữu Nguyễn Văn Liên(Berlin)100DM.ĐH Vương Ứng,ĐH Diệu Thỏ,PT Vương Diên Hiếu,PT Lê Thị Thanh Tâm,PT Vương Thủy Liễu,PT Vương Diên Nghĩa,PT Vương Viên Đạt,PT VươngDiên Châu,PT Trịnh Văn Hai,PT Vương Thủy Lệ - (Köln)50DM.

Ấn tống kinh sách

ĐH Lê Thị Mèo PD Hạnh Ngọc(Essen) ấn tống 1 bộ Phật Học Tư Điện 100DM.PT Nguyễn Văn Đông(Freiburg) ấn tống kinh sách 500DM.ĐH Diệu Khai(Paris)hồi hướng hương linh thân mẫu Nguyễn Thị Thịnh PD Diệu Phước ấn tống kinh sách 300FF.

Xin nguyện cầu chư Phật Tử' được phước trí trạng nghiêm đạo tâm kiên cố.Quý Phật Tử gởi tịnh tài về'cúng dường chùa cô thếgởi kèm trong bao thư hoặc 2 số Konto sau đây: Chùa Viên Giác:Konto Nr.8650228.BLZ250700 70 hoặc 8657470.BLZ 25070070,DeutscheBank Hannover.Xin cảm ơn tất cả Quý vị.



▲ 檳城極樂寺楊柳觀音

Mừng VU LAN về



VUI TƯƠI

____ Nhật Thành



Ta hát mừng chào đón Vu Lan về . Nguyễn nói



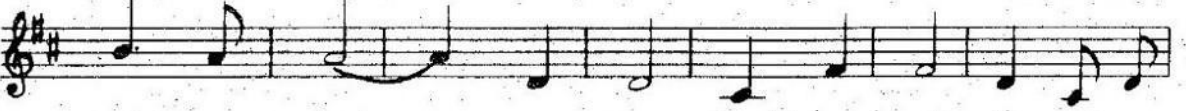
theo gương Đức Mục Kiền Liên . Đồng cầu xin bao



dâng mẹ hiền , lòng vô úy . giải thoát khỏi đường mê .



Vu Lan về ! Vu Lan về hồn ta say nghe



gió thanh reo . Vu Lan về ! Vu Lan về ! Ngàn hương



thơm tỏa ngát khắp phương trời . Ta hát..... trời